

TẠP CHÍ

SỐ 401

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

ISSN 2734-9128

KỶ CƯƠNG-TRÁCH NHIỆM -ĐOÀN KẾT-PHÁT TRIỂN



PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA CHỨC
SẮC PHẬT GIÁO TRONG CÔNG
TÁC ĐỐI NGOẠI NHÂN DÂN

TỪ DẤU ẤN THÀNH TỰU PHẬT SỰ NHIỆM KỲ
VIII ĐẾN BỆ PHÓNG CHỈ NAM NHIỆM KỲ IX
CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM



Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời là sự kết tinh trí tuệ, là nguyện vọng chân chính của Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử các tổ chức Giáo hội, tổ chức Hội, và các Hệ phái Phật giáo trong cả nước, là chủ thể kế thừa lịch sử hàng ngàn năm của Phật giáo Việt Nam.

(Trích “LỜI NÓI ĐẦU HIẾN CHƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM”)





PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhẫn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiên**
TT. Thích Phước Nghiêm

Biên tập **Trương Ứng Minh**
Trần Hoài Vũ

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ. Thích Minh Ân**

Mỹ thuật & Thiết kế **Trần Ngọc Huỳnh**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành
Liên hệ **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
0886 424 842



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanhpg@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 304/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

TRONG SỐ NÀY

CHỦ ĐỀ: KỶ CƯƠNG - TRÁCH NHIỆM - ĐOÀN KẾT - PHÁT TRIỂN

- 6 Từ dấu ấn thành tựu Phật sự nhiệm kỳ VIII đến bộ phóng chỉ nam nhiệm kỳ IX của GHPGVN (TT.TS. Thích Phước Đạt)
- 14 Phát huy vai trò của chức sắc Phật giáo trong công tác đối ngoại nhân dân (TT.TS. Thích Minh Nhẫn)
- 20 Trang nghiêm Giáo hội - Sứ mệnh của người con Phật thông qua việc hành trì giới luật (Lạc Nhiên)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 26 Các vị cao tăng tiêu biểu trong lịch sử Phật giáo trường hợp Tam tạng Pháp sư Huyền Trang (SC. Thích Nữ Như Hạnh)
- 36 Ni trưởng thượng Như hạ Hải - đóa hoa giới hương vùng biên giới Tây Nam (SC. Thích Nữ Huệ Giác)
- 42 Tinh thần hoằng dương Luật tạng của Thiền sư Pháp Chuyên vào thời nhà Lê Trung hưng (SC. Thích Nữ Nhuận Mỹ)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

- 50 Quan điểm Phật giáo với đạo lý thầy trò trong ca dao tục ngữ Việt Nam (ĐĐ. Thích Phước Tiến)
- 58 Hiệp Thiên Cung ở Cái Răng, Cần Thơ (Trần Phổng Điều)
- 62 Di sản tôn giáo của văn hóa Óc Eo ở khu di tích Gò Tháp (Đồng Tháp) (Dương Thụy)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 70 Điều phục chấp đoạ - Chuyển hóa khổ đau (ĐĐ. Thích Thiện Hưng)
- 76 Các yếu tố tạo nên sự sống và chấm dứt sự sống của 1 chúng sanh theo Kinh Đại Duyên (Mahānīdāna Sutta) (ĐĐ. Thích Tịnh Đạo)
- 86 Triết lý đạo đức xã hội qua tác phẩm Bodhicaryavatara (Nhập Bồ-tát hạnh) (Tỳ kheo Thích Từ Kiến)

GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Ngọc Huỳnh
Thiết kế: Phương Nam

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ
TIÊU BIỂU TRONG THÁNG



BAN CHỈ ĐẠO
ĐẠI HỘI
ĐẠI BIỂU
PHẬT GIÁO
TOÀN QUỐC
LẦN THỨ IX
RÀ SOÁT
CÔNG TÁC
TỔ CHỨC
ĐẠI HỘI



TƯỜNG NIỆM
4 NĂM
NGÀY VIÊN TỊCH

ĐẠI LÃO
HOÀ THƯỢNG
THÍCH HIỂN PHÁP



VIỆN NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC VIỆT NAM TỔNG KẾT
NHIỆM KỶ VIII (2017-2022)

BAN TĂNG SỰ TRUNG ƯƠNG
GHPGVN TỔNG KẾT
NHIỆM KỶ VIII (2017-2022)

CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI PHẬT GIÁO TOÀN QUỐC NHIỆM KỲ 2022-2027



ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TỈNH ĐỒNG NAI LẦN THỨ IX, NHIỆM KỲ 2022-2027



ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU LẦN THỨ VII, NHIỆM KỲ 2022-2027



MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN



THƯ TÒA SOẠN

Quý độc giả thân mến!

Kể từ khi xuất hiện tại Ấn Độ cách đây hơn hai mươi lăm thế kỷ, đến nay, Phật giáo vẫn giữ nguyên vẹn ban đầu các giá trị đạo đức nhân bản và lý tưởng giải thoát cao đẹp mang đến cho nhân loại. Điều này có được là nhờ vào việc duy trì kỷ cương và truyền thống truyền thừa Chánh pháp tiếp nối giữa các thế hệ Tăng đoàn.

Đạo Phật truyền vào nước ta từ đầu Công nguyên và gắn bó chặt chẽ với sự thịnh suy của dân tộc. Trải qua hàng nghìn năm, các bậc tôn túc đã dày công gìn giữ kho tàng pháp bảo Phật giáo để hàng hậu học được thừa hưởng những chân giá trị tốt đẹp từ truyền thống. Từ tổ chức giáo hội Phật giáo thời nhà Trần đến phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XX là những nỗ lực đáng quý trên con đường xây dựng ngôi nhà chung của Phật giáo Việt Nam. Song, phải đợi đến sự thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) năm 1981 mới hoàn mãn công trình tập thể nhiều thế hệ ấy. Có thể nói, Giáo hội Phật giáo Việt Nam là kết tinh cao nhất của truyền thống tốt đẹp Phật giáo Việt Nam.

Để tạo nền móng vững chắc cho tổ chức GHPGVN, kỷ cương trở thành vấn đề chung, đòi hỏi mọi thành viên Giáo hội phải tuân thủ giới luật và nguyên tắc lục hòa nhằm trang nghiêm tự thân. Mỗi cá nhân muốn thăng tiến trên con đường tu hành và Giáo hội muốn phát triển bền vững thì vấn đề kỷ cương phải được đặt lên hàng đầu. Đại diện cho kỷ cương Giáo hội chính là giới luật, những quy định trong Hiến chương, quy chế, nội quy, thông tư và các quy định khác của Giáo hội. Đó là những tiêu chuẩn nhất định nhằm ổn định tổ chức. Với tinh thần tự giác, giới luật nhà Phật luôn được Tăng, Ni, Phật tử thừa hành tùy theo cấp độ thọ lãnh và Hiến chương Giáo hội luôn được mọi thành viên tuân thủ. Từ nền tảng này, có thể nói, Phật giáo nước nhà sẽ trở nên hưng thịnh và ngôi nhà GHPGVN sẽ phát triển vững mạnh trên một nền móng vô cùng kiên cố đó.

Vì vậy, để cùng nhìn lại tầm quan trọng của việc duy trì, đề cao tính kỷ cương trong Giáo hội, để cùng hướng đến những dự phóng cao đẹp trong tương lai, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng gửi đến quý độc giả số báo 401 với chủ đề “Kỷ cương-Trách nhiệm-Đoàn kết-Phát triển”.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo



A close-up photograph of a branch with numerous small, bright yellow flowers. The flowers are in various stages of bloom, and the background is a soft, out-of-focus green and yellow. The lighting is warm, highlighting the texture of the petals and the structure of the branch.

KỶ CƯỜNG
TRÁCH NHIỆM

**ĐOÀN KẾT
PHÁT TRIỂN**



TỪ DẤU ẤN THÀNH TỰU PHẬT SỰ NHIỆM KỶ VIII ĐẾN BỆ PHÓNG CHỈ NAM NHIỆM KỶ IX CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

TT. Thích Phước Đạt*

Chưa bao giờ mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam có vị trí và vai trò quan trọng đối với đạo pháp và dân tộc như hiện nay. Lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo hiện đại, một tổ chức **Giáo hội Phật giáo Việt Nam** ra đời vào 1981, đại diện cho Phật giáo Việt Nam duy nhất, điều hành mọi Phật sự từ Trung ương cho đến các địa phương. Từ đó đến nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã trải qua 8 nhiệm kỳ, nhất là nhiệm kỳ VIII (2017-2022) là nhiệm kỳ thành tựu vượt bậc nhất về các hoạt động Phật sự trên nhiều lĩnh vực, phương diện từ Trung ương đến các địa phương và 13 ban, viện chuyên ngành. Dấu ấn thành tựu Phật sự của nhiệm kỳ VIII đã tạo ra một nền tảng vững chắc mang tính bền vững phù hợp với sự phát triển tất yếu của cả thời kỳ hiện đại, là bộ phận chỉ nam Nhiệm kỳ IX (2022-2027) của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

DẤU ẤN THÀNH TỰU CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM NHIỆM KỶ VIII

Nhiệm kỳ VIII là nhiệm kỳ mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam có bước nhảy vọt về thành tựu Phật sự trong dòng chảy lịch sử phát triển Phật giáo nước nhà. Bởi lẽ, các hoạt động Phật sự của Giáo hội cũng diễn ra trong bối cảnh thế giới và khu vực chứng kiến nhiều biến động mang tính toàn cầu, bất ổn với những diễn biến phức tạp, nhanh chóng, khó lường trên nhiều lĩnh vực. Đại dịch COVID-19 kéo dài, kinh tế thế giới có những dấu hiệu phục hồi sau dịch bệnh nhưng chưa bền vững, cơ bản do tắc nghẽn chuỗi cung ứng, dịch chuyển trong phương thức hoạt động của các nền kinh tế và thiếu hụt lao động, tình hình xung đột Nga - Ukraine, thiên tai bão lụt, biến đổi khí hậu, nạn thất nghiệp, đặt ra nhiều hệ lụy đối với vấn đề hòa bình, an ninh, ổn định và phát triển.

CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI PHẬT GIÁO TOÀN QUỐC NHIỆM KỲ 2022-2027



Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã trải qua 8 nhiệm kỳ, nhất là nhiệm kỳ VIII (2017-2022) là nhiệm kỳ thành tựu vượt bậc nhất về các hoạt động Phật sự trên nhiều lĩnh vực, phương diện từ Trung ương đến các địa phương và 13 ban, viện chuyên ngành. Dấu ấn thành tựu Phật sự của nhiệm kỳ VIII đã tạo ra một nền tảng vững chắc mang tính bền vững phù hợp với sự phát triển tất yếu của cả thời kỳ hiện đại, là bộ phóng chi nam Nhiệm kỳ IX (2022-2027) của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. (Ảnh: tư liệu)

KỶ CƯƠNG TRÁCH NHIỆM ĐOÀN KẾT PHÁT TRIỂN

Tuy nhiên, với tầm nhìn chiến lược và trí tuệ tập thể mà Đại hội Phật giáo Toàn quốc lần thứ VIII đề ra, với nội dung thông điệp: “Trí tuệ - Kỷ cương - Hội nhập - Phát triển”, có thể xem là 4 trụ cột chính để Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã phát huy truyền thống phụng đạo yêu nước, đồng hành cùng dân tộc đã không ngừng nỗ lực vươn lên, từng bước củng cố, phát triển và lớn mạnh về mọi mặt hoạt động, thể hiện sự hòa hợp, đoàn kết, thống nhất từ trong tôn chỉ, đường lối chủ trương cho đến phương thức sinh hoạt, tu trì. Tăng Ni, Phật tử cả nước đã đồng tâm hiệp lực trong một tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam, kiên định vượt qua mọi khó khăn, chướng duyên của hiện thực cuộc sống, không chỉ hoàn thành vượt bậc chương trình hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VIII của Giáo hội đề ra mà còn góp phần chung tay cùng với đất nước hồi phục kinh tế, đảm bảo đời sống an sinh xã hội sau đại dịch, khắc phục thiên tai lũ lụt. Suy cho cùng, mục đích tối hậu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là sứ mệnh thực thi vì hạnh phúc số đông, vì sự lợi ích, an lạc của mọi người như Đức Phật từng chỉ dạy.

Rõ ràng, Phật giáo Việt Nam đang phát triển và ngày càng giữ vai trò, vị thế quan trọng trong lòng dân tộc, trong đời sống văn hóa, xã hội Việt Nam. Cả nước hiện có 54.973 Tăng Ni, gồm 40.807 Tăng Ni hệ phái Bắc tông, 7.028 chư Tăng hệ phái Nam tông Khmer, 1.754 chư Tăng hệ phái Nam tông (1.100 chư Tăng, 654 tu nữ), 5.384 Tăng Ni hệ phái Khất sĩ. Về cơ sở hoạt động tín ngưỡng có 18.544 Tự viện (15.871 Tự viện Bắc tông, 462 chùa Nam tông Khmer, 45 Salate, 106 chùa Nam tông kinh, 541 Tịnh xá Khất sĩ, 541 Tịnh thất, 998 Niệm Phật đường, 54 Tự viện Phật giáo người Hoa). Về tín đồ có khoảng 60%/99.000.000 dân số Việt Nam quy hướng Phật giáo [1]. Và như thế, Giáo hội Phật giáo Việt Nam là một tổ chức quản trị hành chánh và điều hành các hoạt động Phật sự cả nước, là thành viên trung kiên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”, trong nhiệm kỳ VIII, Giáo hội Phật giáo Việt Nam luôn phát huy sức mạnh nội tại của mình, xác lập và triển khai thực hiện các nhiệm vụ kế hoạch trong tiến trình xây dựng phát triển bền vững *Ngôi nhà Phật giáo Việt Nam trong lòng Dân tộc* theo 4 trụ cột: Trí tuệ - Kỷ cương - Hội nhập - Phát triển.



Với tầm nhìn chiến lược và trí tuệ tập thể mà Đại hội Phật giáo Toàn quốc lần thứ VIII đề ra, với nội dung thông điệp: “Trí tuệ – Kỷ cương – Hội nhập – Phát triển”, có thể xem là 4 trụ cột chính để Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã phát huy truyền thống phụng đạo yêu nước, đồng hành cùng dân tộc đã không ngừng nỗ lực vươn lên, từng bước củng cố, phát triển và lớn mạnh về mọi mặt hoạt động, thể hiện sự hòa hợp, đoàn kết, thống nhất từ trong tôn chỉ, đường lối chủ trương cho đến phương thức sinh hoạt, tu trì. Tăng Ni, Phật tử cả nước đã đồng tâm hiệp lực trong một tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam, kiên định vượt qua mọi khó khăn, chướng duyên của hiện thực cuộc sống, không chỉ hoàn thành vượt bậc chương trình hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VIII của Giáo hội đề ra mà còn góp phần chung tay cùng với đất nước hồi phục kinh tế, đảm bảo đời sống an sinh xã hội sau đại dịch, khắc phục thiên tai lũ lụt. Suy cho cùng, mục đích tối hậu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là sứ mệnh thực thi vì hạnh phúc số đông, vì sự lợi ích, an lạc của mọi người như Đức Phật từng chỉ dạy.

VỀ TRỤ CỘT TRÍ TUỆ

Giáo hội Phật giáo Việt Nam là nơi quy tụ trí tuệ tập thể của Tăng Ni, Phật tử, tín đồ trong cả nước dưới sự lãnh đạo của chư Tôn đức Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam và 13 ban-ngành-viện trực thuộc Trung ương quản lý, điều hành Phật sự và Giáo hội 63 tỉnh thành. Biểu hiện trí tuệ cao nhất của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là Hiến chương đã qua 6 lần tu chỉnh, kiện toàn tổ chức và ban hành các văn bản, quy phạm như: Quy chế, nội quy, quy định, điều luật để Giáo hội các cấp y cứ thừa hành nhằm tăng cường sự ổn định bền vững, làm nền tảng để từng bước phát triển. Có thể nói, Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam vừa là cơ sở pháp lý, vừa là kim chỉ nam cho hoạt động Phật sự của Giáo hội. Theo đó, Giáo hội một mặt luôn kế thừa và không ngừng phát huy trí tuệ tập thể trong công tác định hướng chiến lược cho toàn bộ hoạt động của Giáo hội; một mặt luôn chủ động, sáng tạo sẽ là điều kiện tốt nhất để hiện thực hóa những mục tiêu đã đề ra.

Giáo hội tập trung chỉ đạo tăng cường sự ổn định, cải cách các thủ tục hành chính, phương thức điều hành, ban hành nhiều nghị định, thông tư trong giai đoạn xảy ra đại dịch và ngay khi “bình thường mới” sau dịch, phù hợp với tình hình thực tế, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác Phật sự. Đến nay, Ban chỉ đạo Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IX đã phối hợp 63 Ban Trị sự Giáo hội cấp tỉnh thành tổ chức Đại hội Phật giáo cấp tỉnh thành công mỹ mãn và hướng đến Đại hội. Đặc biệt, nguồn nhân lực lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ cấp trung ương đến địa phương đều là kết quả của sự tập trung trí tuệ và dân chủ cao nhất trong hệ thống tổ chức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam mà Hiến chương Giáo hội tu chỉnh lần thứ 6 quy định ở điều 21. Và thế, trí tuệ chính là ngọn đèn soi sáng cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam thực thi chương trình hoạt động Phật sự trong hiện tại và vững tiến trong tương lai. Là nơi phản ánh tầm nhìn Giáo hội trong quá trình phụng sự chúng sanh và phát triển ngôi nhà Giáo hội một cách bền vững. Trong xu thế toàn cầu hóa, Phật giáo đã hòa nhập vào tiến trình phát triển của đất nước và đời sống văn hóa xã hội. Vì vậy, yếu tố trí tuệ - kỷ cương càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

VỀ TRỤ CỘT KỶ CƯƠNG

Kỷ cương chính là trụ cột then chốt để thực thi tinh thần trách nhiệm, đoàn kết và phát triển của mọi

thành viên Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Bởi lẽ, kỷ cương là nền tảng giới luật, là mạng mạch của Phật pháp. Đức Phật từng dạy: *“Giới luật còn là Phật pháp còn, Giới luật mất là Phật pháp mất”*. Trên tinh thần đó, dù hoàn cảnh nào, không gian và thời gian, quốc độ nào thì kỷ cương vẫn là mạng mạch Phật pháp, là mạch sống tốt đẹp của mọi người. Kỷ cương đối với mỗi thành viên Giáo hội là giữ gìn giới luật đã lãnh thọ để hoàn thiện bản thân, thể hiện tính phạm hạnh của đời sống Tăng gia. Đối với tổ chức Giáo hội, tự thân mỗi thành viên phải thể hiện trách nhiệm bằng tinh thần hòa hợp thanh tịnh, theo chủ trương đường lối, kế hoạch mà Giáo hội vạch định. Hẳn nhiên, trước khi là thành viên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, bản thân mỗi người phải là công dân nước Việt, tự thân phải sống và tuân thủ Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong nhiệm kỳ VIII, Ban Tăng sự Trung ương dưới sự chỉ đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã phát huy tinh thần hòa hợp, đoàn kết mà thành tựu trong Phật sự “Truyền đăng tục diệm”, duy trì mạng mạch Phật pháp. Theo lời chỉ dạy của Trưởng lão Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong Hội nghị Tổng kết Ban Tăng sự Trung ương Nhiệm kỳ VIII thì: *“Ban Tăng sự có chức năng và nhiệm vụ quản lý Tăng Ni, “giữ người” thì Ban Giáo dục Phật giáo có chức năng và vai trò “trồng người”, có được như vậy thì đây là sức mạnh nội tại phát huy nguồn nhân lực đây trí tuệ để phục vụ cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam phát triển bền vững trong việc thực thi trụ cột kỷ cương do Giáo hội đề ra”*. Đối với việc tăng cường quản lý Tăng Ni, Ban Tăng sự Trung ương đã tiến hành cấp 8.967 giấy chứng nhận Tăng Ni, 216 chứng nhận tu sĩ Phật giáo Nam tông, việc tổ chức an cư kiết hạ được Ban Tăng sự ban hành nghị quyết, thông tư hướng dẫn cụ thể. Công tác bồi dưỡng nghiệp vụ hành chính, bồi dưỡng trí tuệ được tổ chức thường xuyên cùng với việc tổ chức hội thảo chuyên đề về Tăng sự đã phát huy được giá trị bản chất Tăng gia là thanh tịnh hòa hợp. Quan trọng hơn là công tác tổ chức Đại giới đàn “Tuyên Phật trường” được thành tựu trên tinh thần: *“Giới đàn trang nghiêm, Giới sư thanh tịnh, giới tử chí thành”*. Ban Tăng sự Trung ương đã kết hợp với Ban Kiểm soát và Ban Pháp chế Trung ương thực thi giải quyết những vấn đề tồn đọng trong



Với phương châm chủ động, tích cực và có trách nhiệm, Giáo hội Phật giáo Việt Nam khẳng định đường lối nhất quán con đường sống đạo, tu đạo, hành đạo theo chủ trương: “Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa Xã hội”, góp phần xây dựng nên hòa bình, ổn định và phát triển của nhân loại. Đại hội Phật giáo Toàn quốc lần thứ IX là niềm tin, là kỳ vọng của mọi người con Phật an trú trong Chánh pháp.

công tác quản lý tự viện, khiếu nại về chùa chiền, xử lý nghiêm minh những hình thức sinh hoạt Phật giáo không đúng chính pháp, không đúng giới luật.

VỀ TRỤ CỘT HỘI NHẬP

Hội nhập là trụ cột của chiến lược phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong xu thế toàn cầu hoá. Dưới sự lãnh đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Phật giáo Quốc tế đã thực thi chủ trương đường lối ngoại giao nhân dân, ngoại giao tôn giáo. Chư Tôn đức lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tham dự và đóng góp cho các diễn đàn Liên hợp quốc vì mục tiêu hòa bình nhân loại, cũng như các tổ chức Phật giáo quốc tế thân hữu. Trong nhiệm kỳ VIII, năm 2019, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tổ chức thành công Đại lễ Vesak lần thứ 3, quy tụ hơn 1.000 tổ chức đại diện Phật giáo trên thế giới cùng hơn 15.000 Phật tử trong, ngoài nước tham dự đại lễ tại chùa Bái Đính và Tam Chúc. Rõ ràng, vị thế Phật giáo Việt Nam không chỉ vững chãi trong lòng dân tộc Việt Nam mà còn có thể đứng và tầm vóc trên thế giới trong xu hướng hội nhập toàn cầu. Đồng thời, Ban Phật giáo Quốc tế còn tham gia các hội thảo quốc tế do các nước Phật giáo thân hữu tổ chức với các sáng kiến về hòa bình, về biến đổi khí hậu, về đạo đức xoay quanh vấn đề toàn cầu hóa.

Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, hình ảnh Giáo hội Phật giáo Việt Nam càng có đủ điều kiện lan tỏa khắp nơi trên hành tinh này. Giáo hội đã tiên phong từng bước tiến đến xây dựng một nền Quản trị hành chánh Giáo hội với sự trợ giúp của trí tuệ nhân tạo. Vì thế, vị thế của Phật giáo Việt Nam càng vươn xa hơn nữa, xứng đáng là thực thể trung tâm của kết nối khối đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam với các dân tộc khác hiện hữu trên thế giới.

Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương và các học viện đã giới thiệu hơn 150 Tăng Ni sinh du học chương trình cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ Phật học tại các nước như: Ấn Độ, Trung Quốc, Myanmar, Sri Lanka, Thái Lan, Pháp, Nhật, Mỹ, Úc và Đài Loan,... Hiện có trên 300 Tăng Ni tốt nghiệp tiến sĩ và thạc sĩ chuyên ngành Phật học đã trở về nước tham gia giảng dạy tại các học viện và các trường Phật học, đặc biệt là tham gia công tác Phật sự cho các cấp Giáo hội. Bên cạnh đó, dưới sự chỉ đạo của Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương, các học viện đã chính thức liên kết đào tạo với một số đại học

danh tiếng ở nước ngoài như: Đại học Nalanda và Trung tâm Phật học K.J. Somaiya (Ấn Độ), Đại học Mahachulalongkorn (Thái Lan), Đại học Sư phạm Phúc Kiến, Đại học Sư phạm Hoa Trung và Đại học Liên Hợp Bắc Kinh (Trung Quốc), Đại học Phật Quang Sơn (Đài Loan)... góp phần nâng cao uy tín cho giáo dục Phật giáo Việt Nam, đồng thời mở rộng mối quan hệ với các nước bạn.

Chuyển đổi số là nền tảng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, gồm 3 lĩnh vực trọng tâm là quản trị công nghệ và an ninh mạng, kinh tế số và chuyển đổi kỹ thuật số trong xã hội. Với sự chỉ đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Thông tin truyền thông, trong nhiệm kỳ VIII đã không ngừng nỗ lực truyền thông đại chúng về thông tin hoạt động Phật giáo Việt Nam và các nước thân hữu. Ban đã tổ chức khóa tập huấn cho các tỉnh thành Giáo hội địa phương, nhờ vậy mà cả hệ thống truyền thông Phật giáo đều có thông tin chia sẻ, phổ biến giáo lý và hoạt động Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Kênh Phật sự Online ra đời là minh chứng cho sự phát triển và hội nhập của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đây là kênh truyền thông do Văn phòng Trung ương Giáo hội trực tiếp quản lý điều hành. Phật sự Online đã đáp ứng mọi nhu cầu của Giáo hội trong xu hướng hội nhập, kết nối thông tin hoạt động Phật sự Giáo hội Trung ương và 63 Giáo hội cấp tỉnh thành, kể cả các tổ chức Hội Phật giáo Việt Nam tại nước ngoài trực thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đây là thành công lớn vượt bậc khi mọi Tăng Ni Phật tử, tín đồ Phật giáo và những ai tìm hiểu về đạo Phật có thể đón nhận và chia sẻ nguồn tài nguyên dữ liệu Phật giáo Việt Nam qua kênh Phật sự Online về hệ thống tổ chức, các nội dung sinh hoạt và thuyết giảng của chư Tăng Ni Ban Hoằng pháp Trung ương, các diễn đàn Phật giáo cập nhật mới nhất. Đặc biệt, trong đại dịch COVID-19, Phật sự Online đã tổ chức những phiên họp trực tuyến của Giáo hội Phật giáo Việt Nam mang tính quyết định kịp thời để điều chỉnh nội dung sinh hoạt của Tăng già; kết hợp Ban Hoằng pháp tổ chức thuyết giảng, thiết lập đạo tràng tụng kinh, bái sám và chia sẻ những niềm đau của những người không may trong đại dịch. Về cơ bản, Phật sự Online đã tiến hành lưu trữ dữ liệu Giáo hội và từng bước quản trị hành chánh Giáo hội bằng kỹ thuật số trong xu hướng phát triển của thời đại mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam chủ trương.

KỶ CƯƠNG TRÁCH NHIỆM ĐOÀN KẾT PHÁT TRIỂN

VỀ TRỤ CỘT PHÁT TRIỂN

Phát triển là quy luật tất yếu của lịch sử mà bất cứ tổ chức nào cũng phải vận hành. Cơ sở lý luận để phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam xứng tầm với vị trí và vai trò của nó trong lòng dân tộc, vươn tầm với thế giới là tập trung đào tạo nguồn nhân lực Tăng Ni và Phật tử tài đức để phụng sự Giáo hội thông qua hệ thống giáo dục - đào tạo Phật giáo. Việc đổi tên Ban Giáo dục Tăng Ni thành Ban Giáo dục Phật giáo đã minh chứng điều đó. Đến nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đóng góp cho nền giáo dục quốc dân bằng sự ra đời 4 Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Huế, TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ, nhằm đào tạo chương trình Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học; 9 cơ sở đào tạo Cao đẳng Phật học, 36 trường Cao - Trung Cấp Phật học, trên 50 cơ sở đào tạo Sơ cấp Phật học khắp cả nước, 2 cơ sở giáo dục đào tạo chương trình Giảng sư Cao cấp và Trung cấp ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, đã đào tạo trên 20.000 Tăng Ni tốt nghiệp các cấp. Lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, ngành giáo dục Phật giáo phát triển rực rỡ và có thành tựu nhảy vọt bằng cả mấy thập kỷ, đã cung cấp nguồn nhân lực dồi dào cho Giáo hội để phụng sự đạo pháp, đóng góp cho công cuộc xây dựng Việt Nam hưng thịnh.

Về văn hóa, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã chung tay cùng với mọi người dân kiến thiết quốc gia, bảo lưu văn hóa nước nhà thông qua chương trình hành động cụ thể mà giới Phật giáo khuyến khích: “*Xây chùa, dựng tượng đức chuông. Ba công đức ấy thập phương nên làm*”. Kết quả, khắp mọi nơi trên dải đất hình chữ S, hệ thống chùa chiền được trùng tu, xây dựng mới từ thành thị đến biên cương hải đảo, vùng sâu vùng xa. Đặc biệt, trong nhiệm kỳ VIII, Ban Văn hóa Trung ương đã triển khai chương trình gồm 4 đề án: Pháp phục, Kiến trúc, Ngôn ngữ, Di sản Phật giáo. Tất cả minh chứng ngành Văn hóa Phật giáo Việt Nam đã góp phần bảo lưu giá trị văn hóa nước nhà và tạo ra bản sắc văn hóa Việt trong xu hướng toàn cầu hóa. Về cơ bản, nền văn hóa Phật giáo Việt Nam đã từng bước hoàn thiện Bộ *Đại tạng kinh Việt Nam* và hình thành hệ thống Văn học Phật giáo được trước tác, biên soạn, phiên dịch một cách khoa học do Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đảm trách. Trên nguyên lý tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên, được vận dụng cụ thể hóa, ngành Văn hóa Phật giáo Việt Nam đã hướng đến việc xây dựng nền văn hóa dân tộc chủ lưu,

riêng yếu tố văn hóa Phật giáo Việt Nam là nhân tố quan trọng trong quá trình hội nhập trước vận hội mới của nước nhà.

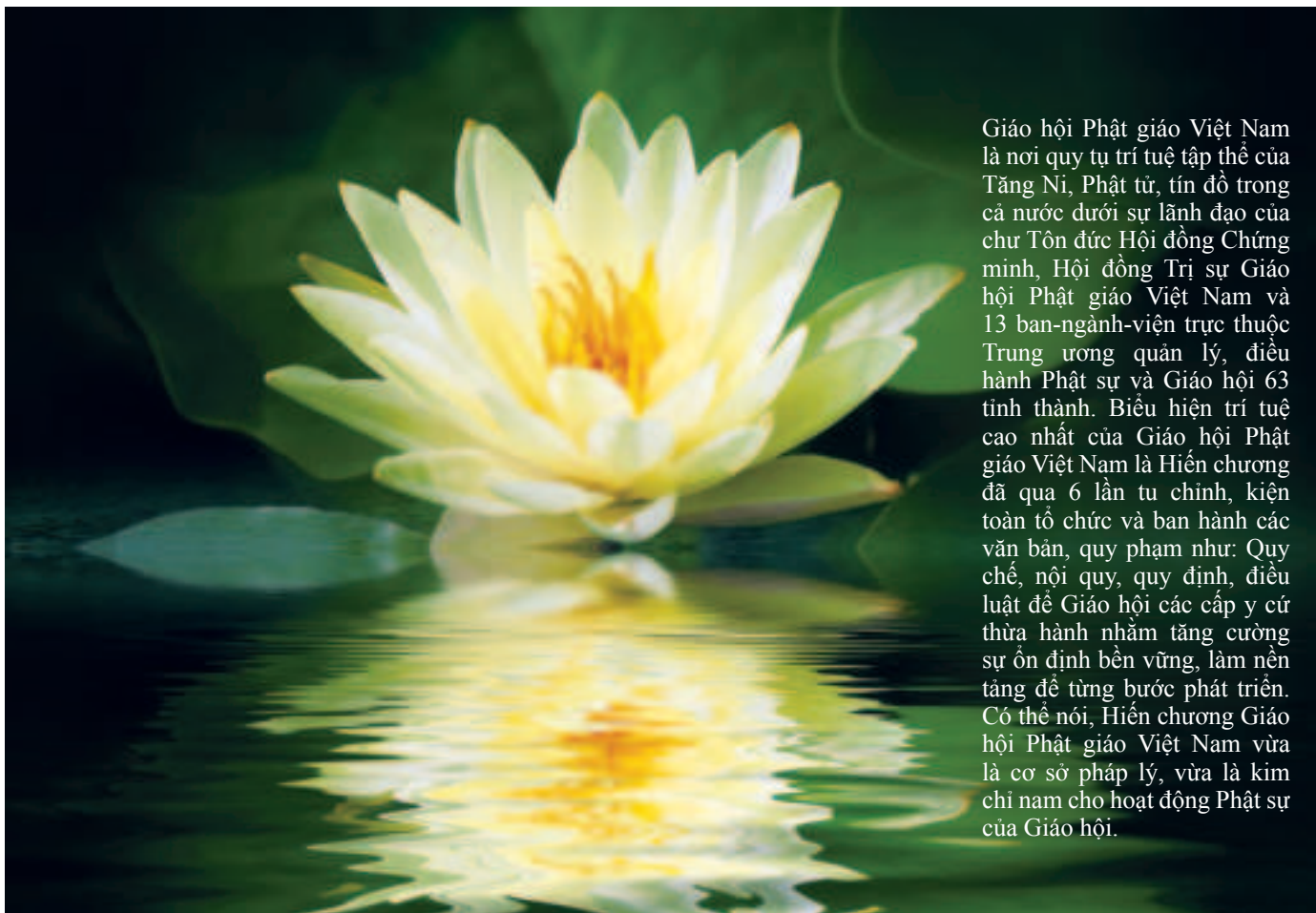
Sự thống nhất ý chí và hành động của tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đã góp phần tạo ra tính đoàn kết tư tưởng dân tộc trong công cuộc kiến tạo đất nước với những yêu cầu và nhiệm vụ mới. Ban Hoàng pháp Trung ương đã tổ chức thuyết giảng cho đồng bào Phật tử hiểu đạo và tu đạo đúng chánh Pháp. Nhiều hội thảo chuyên đề về đào tạo giảng sư ngành Hoàng pháp, về phương thức truyền bá Chánh pháp đã diễn ra, góp phần xây dựng ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam phát triển bền vững. Bởi nội lực Phật giáo không chỉ trong giới xuất gia mà còn có tiềm lực mạnh mẽ trong đồng bào Phật tử theo đạo.

Chính Ban Hướng dẫn Phật tử đã góp phần đào tạo nên mẫu người Phật tử lý tưởng, lấy tinh thần đoàn kết toàn dân và từ bi hỷ xả để sẻ chia hoạn nạn trong thiên tai, dịch bệnh xảy ra. Đó là hình ảnh các nhà sư, Phật tử tham gia hưởng ứng công tác từ thiện, xây nhà tình thương, nuôi trẻ cơ nhỡ, ủng hộ người nghèo trên khắp mọi nẻo đường. Tất cả minh chứng cho Phật giáo Việt Nam đã nhập thể tích cực, Ban Từ thiện xã hội Trung ương thực thi công tác an sinh xã hội trong nhiệm kỳ VIII lên đến hàng nghìn tỷ đồng. Điều này càng cho thấy vị trí của Phật giáo Việt Nam luôn nằm trong khối óc và con tim người dân Việt Nam hôm nay.

VÀ BỆ PHÓNG CHỈ NAM CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM NHIỆM KỶ IX

Trên cơ sở thành tựu vượt bậc của Nhiệm kỳ VIII nói trên, Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức Đại hội, Đại biểu Phật giáo Toàn quốc lần thứ IX để đi đến thống nhất lấy “*Kỷ cương - Trách nhiệm - Đoàn kết - Phát triển*” làm chủ đề chính cho đại hội kỳ này. Đây là nội dung sinh hoạt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, vừa mang tính kế thừa, vừa là cơ sở làm bộ phận cho Giáo hội phát huy sức mạnh nội tại của Tăng Ni, Phật tử và tín đồ đạo Phật.

Điểm mới là Giáo hội đã đề ra thêm 2 trụ cột chính trong 4 trụ cột là **Trách nhiệm** và **Đoàn kết** giữa bối cảnh đất nước hội nhập toàn cầu. Giáo hội xác lập trách nhiệm là động lực phát triển. Một thành viên Giáo hội khi sống đúng luật nghi và tuân thủ



Giáo hội Phật giáo Việt Nam là nơi quy tụ trí tuệ tập thể của Tăng Ni, Phật tử, tín đồ trong cả nước dưới sự lãnh đạo của chư Tôn đức Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam và 13 ban-ngành-viện trực thuộc Trung ương quản lý, điều hành Phật sự và Giáo hội 63 tỉnh thành. Biểu hiện trí tuệ cao nhất của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là Hiến chương đã qua 6 lần tu chỉnh, kiện toàn tổ chức và ban hành các văn bản, quy phạm như: Quy chế, nội quy, quy định, điều luật về Giáo hội các cấp y cứ thừa hành nhằm tăng cường sự ổn định bền vững, làm nền tảng để từng bước phát triển. Có thể nói, Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam vừa là cơ sở pháp lý, vừa là kim chỉ nam cho hoạt động Phật sự của Giáo hội.

Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hiến pháp nước nhà phải có trách nhiệm đối với tự thân và Giáo hội, cộng đồng Phật tử trong sự nghiệp phát triển đạo pháp, dân tộc. Mục đích tối hậu là chung tay xây dựng ngôi nhà Giáo hội phát triển bền vững, đồng hành cùng dân tộc để đóng góp cho đất nước hưng thịnh, nhân dân được hạnh phúc, an cư lạc nghiệp, ngõ hầu báo đáp tứ ân trong muôn một.

Đoàn kết chính là bản chất hòa hợp thanh tịnh Tăng già, do đó, thành viên Giáo hội Phật giáo Việt Nam khi chung sống trong tổ chức Tăng già của Giáo hội phải có kỷ cương và trách nhiệm, đoàn kết hòa hợp để tạo nên sức mạnh nội tại. Không chỉ tự thân kết nối bằng tinh thần Lục hòa cộng trụ Phật chế mà còn mở rộng kết nối với mọi thành phần trong tổ chức Tăng già, sơn môn, hệ phái và cả khối đại đoàn kết toàn dân. Có như vậy, tự thân thành viên Phật giáo không chỉ có vai trò, vị trí đối với Giáo hội Phật giáo

Việt Nam mà còn góp phần cùng Giáo hội tạo nên sức mạnh nội tại Phật giáo, gắn kết với nhân dân, đất nước nhằm phát triển bền vững, đáp ứng điều kiện hội nhập toàn cầu trong thời đại mới.

Với phương châm chủ động, tích cực và có trách nhiệm, Giáo hội Phật giáo Việt Nam khẳng định đường lối nhất quán con đường sống đạo, tu đạo, hành đạo theo chủ trương: “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa Xã hội”, góp phần xây dựng nền hòa bình, ổn định và phát triển của nhân loại. Đại hội Phật giáo Toàn quốc lần thứ IX là niềm tin, là kỳ vọng của mọi người con Phật an trú trong Chánh pháp.

Chú thích:

* Thượng tọa Tiến sĩ Thích Phước Đạt - Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó ban kiêm Chánh Thư ký Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

[1] Ban Tăng sự Trung ương GHPGVN, Báo cáo tổng kết Hoạt động Phật sự Nhiệm kỳ VIII (2017-2022).

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA CHỨC SẮC PHẬT GIÁO TRONG CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI NHÂN DÂN



TT. Thích Minh Nhân

Trong Đại phẩm của Luật tạng, chương Trọng yếu, tụng phẩm thứ nhì, đã ghi lại lời dạy của Đức Thế Tôn. Như một lời tuyên bố với thế giới về sứ mệnh của mình, Đức Thế Tôn đã nói: *Này các Tỳ kheo, hãy cất bước du hành vì lợi ích của nhiều người, vì an lạc của nhiều người, vì lòng thương xót thế gian, vì sự tiến hóa, sự lợi ích, sự an vui của chư Thiên và nhân loại, chớ đi hai người chung một (đường). Này các Tỳ kheo, hãy thuyết giảng giáo pháp toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa và toàn hảo ở đoạn kết, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ.*

Thật vậy, suốt hơn 2.600 năm từ khi Phật giáo xuất hiện trên thế gian, không biết bao nhiêu người đã được lợi lạc từ giáo pháp của Đức Phật. Từ hành vi nhỏ nhất là làm các thiện nghiệp, đến vun bồi phước điền, cao hơn là gia nhập tứ chúng, đến các bậc đã nhập dòng Thánh và những Thánh Tăng đoạn tận lậu hoặc. Nơi đâu Phật giáo xuất hiện, nơi đó đón ánh sáng của từ bi và trí tuệ hiện hữu. Phật giáo không xung đột với thế gian, Phật giáo giúp chuyển hóa thế gian thành Tịnh độ an lạc.

CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI PHẬT GIÁO TOÀN QUỐC NHIỆM KỲ 2022-2027

Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, GHPGVN có thể sử dụng nhiều phương thức truyền thông để giới thiệu đến bạn bè quốc tế hình ảnh tốt đẹp, giàu chất thơ và nhân văn của Phật giáo nước ta.

(Ảnh: chùa Vĩnh Tràng - su tâm)





Chúng tôi hết sức tin tưởng rằng, với sự sáng suốt của trí tuệ tập thể Giáo hội ta cùng sự đồng tâm hiệp lực của toàn thể Giáo hội, công tác đối ngoại nhân dân sẽ ngày càng gặt hái nhiều thành tựu hơn nữa, góp phần đắc lực vào công đức trang nghiêm Giáo hội. (Ảnh: sggp.org.vn)

CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI NHÂN DÂN CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Phật giáo đã vào Việt Nam từ đầu Công nguyên. Mỗi một bước chuyển mình của lịch sử nước ta đều chứng kiến sự dần thân của Phật giáo như một hữu thể trong lòng dân tộc. Sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời vào năm 1981, các hoạt động Phật sự ngày càng được nâng cao cả về chất và lượng, đáp ứng nhu cầu của thực tiễn đất nước, trong đó có hoạt động đối ngoại nhân dân.

Đối ngoại nhân dân hay ở một số quốc gia gọi là đối ngoại công chúng, là một trong ba ngành ngoại giao trọng yếu của một đất nước bên cạnh đối ngoại Nhà nước và đối ngoại đảng phái. Đối ngoại nhân dân là hoạt động đối ngoại có sự tham gia rộng rãi của các đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị ở các cấp

không nhân danh Đảng, Nhà nước và Chính phủ; của các nhân sĩ, trí thức, các nhà khoa học, các văn nghệ sĩ, nhà báo, đồng bào các tôn giáo, các dân tộc, các doanh nhân thuộc các thành phần kinh tế; của các tổ chức từ thiện, nhân đạo, bảo vệ môi trường; của nhân dân trong nước và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Đối ngoại nhân dân mà GHPGVN thực hiện tuân theo nhiệm vụ chung là triển khai đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, vì lợi ích quốc gia - dân tộc, duy trì môi trường hòa bình, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp phát triển, bảo vệ vững chắc chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, giữ gìn ổn định chính trị, an ninh và an toàn cho nhân dân, nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế. Từ góc độ của mình, công tác đối ngoại này của GHPGVN thực hiện các chức năng sau trên nền tảng lý luận Phật giáo: nghiên cứu, kiến nghị và triển khai đường



Đối ngoại nhân dân mà GHPGVN thực hiện tuân theo nhiệm vụ chung là triển khai đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, vì lợi ích quốc gia - dân tộc, duy trì môi trường hòa bình, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp phát triển, bảo vệ vững chắc chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, giữ gìn ổn định chính trị, an ninh và an toàn cho nhân dân, nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế. (Ảnh: *suu tâm*)

lối, chính sách đối ngoại; tạo dựng và phát triển mối quan hệ hữu nghị, cùng có lợi với các đối tác; tổ chức thông tin đối ngoại, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới, đấu tranh với các âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch...

Chủ thể thực hiện công tác đối ngoại nhân dân của GHPGVN gồm có các vị chức sắc trong Giáo hội, chư Tôn đức Tăng, Ni, tín đồ Phật giáo, các vị nhân sĩ, trí thức trong xã hội cùng nhiều tầng lớp khác cùng chung sức, chung lòng. Nói như thế để thấy, công tác đối ngoại nhân dân không thể và không phải là trách nhiệm riêng của các vị chức sắc trong Giáo hội, không phải chỉ riêng Ban Phật giáo Quốc tế Trung ương đảm nhiệm, mà còn là công việc chung của toàn thể Giáo hội và các hội, đoàn, cá nhân yêu mến đạo Phật, nhằm đem lại hiệu quả cao nhất cho hoạt động của Giáo hội. Trong nhiệm vụ được giao, chức sắc GHPGVN đóng vai trò là

người thiết kế, chỉ đạo, chịu trách nhiệm là người đứng đầu, được GHPGVN tin tưởng giao thực hiện những công tác trong đối ngoại nhân dân. Song để thành tựu, nhất thiết phải huy động được sức lực và trân trọng đóng góp trí tuệ của toàn thể đại chúng trên tinh thần Lục hòa.

MỘT SỐ THÀNH TỰU TRONG CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI NHÂN DÂN CỦA GHPGVN

Trong hơn 40 năm trang nghiêm Giáo hội, công tác đối ngoại nhân dân đã đạt được một số thành tựu rất đỗi tự hào, đóng góp cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Có thể nói, phương hướng hoạt động Phật sự của GHPGVN hiện nay được xác định theo đúng đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước, đó là Phật giáo Việt Nam làm bạn với tất cả các nước trên thế giới, chú trọng ngoại giao nhân dân. Ngoài việc tiếp tục củng cố mối quan hệ với Phật giáo các nước trên thế giới, GHPGVN

KỶ CƯƠNG TRÁCH NHIỆM ĐOÀN KẾT PHÁT TRIỂN



Công tác đối ngoại nhân dân của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Phật giáo đã vào Việt Nam từ đầu Công nguyên. Mỗi một bước chuyển mình của lịch sử nước ta đều chứng kiến sự dần thân của Phật giáo như một hữu thể trong lòng dân tộc. Sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời vào năm 1981, các hoạt động Phật sự ngày càng được nâng cao cả về chất và lượng, đáp ứng nhu cầu của thực tiễn đất nước, trong đó có hoạt động đối ngoại nhân dân.

còn phát huy vai trò là thành viên trong các tổ chức Phật giáo quốc tế như: Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới, Liên minh Phật giáo Toàn cầu, Ủy ban Tổ chức quốc tế tại VESAK Liên Hiệp Quốc... Giáo hội ta chủ động tham gia hội nghị, hội thảo về Phật giáo, về đối ngoại tôn giáo, đưa ra những quan điểm, giải pháp, sáng kiến để giải quyết vấn nạn toàn cầu mà con người đang phải đối diện trên góc nhìn của Phật giáo, trên tinh thần Việt Nam.

Về công tác quốc tế

Hiện nay, GHPGVN có các Hội Phật tử, Trung tâm văn hóa Phật giáo của cộng đồng người Việt Nam ở 33 quốc gia và vùng lãnh thổ. GHPGVN có quan hệ đối ngoại với các nước truyền thống Phật giáo như: Lào, Campuchia, Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản, Myanmar, Ấn Độ...; với các tổ chức Phật giáo của châu Âu và Bắc Mỹ, Úc - nơi có cộng đồng người Việt sinh sống. Chúng ta có nhiều Hội Phật tử Việt Nam ở các nước, như tại châu Âu có Pháp, Ba Lan, Cộng hòa Séc, Đức, Hy Lạp, Slovakia, Hungary; tại Đông Á như: Nhật Bản, Hàn Quốc và kể cả châu Phi chúng ta cũng có Hội Phật tử Việt Nam tại Mozambique, Angola. Hàng năm, Giáo hội ta đều tiếp đón nhiều phái đoàn Phật giáo các nước đến thăm Việt Nam, trao đổi về những vấn đề lý luận chuyên môn cũng như kinh nghiệm tổ chức hoạt động Phật sự.

Chúng ta cũng tổ chức nhiều đoàn hoằng pháp đi thăm các nước, thuyết giảng Phật pháp và tổ chức các lễ cầu

an, Tết cổ truyền của dân tộc, lễ Phật đản, lễ Vu Lan phục vụ bà con Việt kiều tại các Trung tâm văn hóa Phật giáo tại các nước; mở các lớp dạy tiếng Việt cho các thế hệ thứ hai, thứ ba của người Việt tại các nước. Gần đây nhất là sự kiện TW GHPGVN đến thăm và làm việc tại nước bạn Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (ngày 22-24/9/2022). Sự kiện này nhân kỷ niệm 60 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Lào và Việt Nam, kỷ niệm 45 năm ngày ký Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác giữa Lào và Việt Nam. Chuyển thăm hữu nghị của Phái đoàn lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam có ý nghĩa quan trọng nhằm tăng cường mối quan hệ đặc biệt giữa Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Trung ương Liên minh Phật giáo Lào, thắt chặt tình hữu nghị truyền thống hơn 60 năm và tiếp tục thúc đẩy hợp tác toàn diện giữa hai nước.

Nhờ quan hệ đối ngoại cởi mở, chân thành và khéo léo, chúng ta đã cho thế giới thấy những thành tựu của Phật giáo Việt Nam là rất đáng trân trọng, đồng thời góp phần bác bỏ luận điệu của những thế lực thù địch, xuyên tạc tình hình tự do tôn giáo ở nước ta.

Về Đại lễ Phật đản Liên Hợp Quốc (VESAK)

Vesak là sự kiện Phật giáo quan trọng mang tầm thế giới. Việt Nam đã tổ chức thành công 3 kỳ Vesak. Năm 2008, lần đầu tiên Việt Nam đăng cai Đại lễ Phật đản Liên Hợp Quốc. Khi đó, đây là sự kiện Phật giáo quốc tế lớn nhất trong hơn 2.000 năm lịch sử Phật giáo Việt Nam, được tổ chức tại Trung tâm Hội nghị Quốc

gia Mỹ Đình. Sáu năm sau, Việt Nam tiếp tục được chọn là nước chủ nhà của Đại lễ Phật đản Liên Hợp Quốc 2014. Ở lần đăng cai thứ 2, Vesak được tổ chức tại chùa Bái Đính, tỉnh Ninh Bình. Đến năm 2019, Đại lễ được tổ chức tại Trung tâm Văn hóa Phật giáo Tam Chúc (Hà Nam). Tại Đại lễ năm 2019, chúng ta đã xác lập được 10 kỷ lục Việt Nam, như: Đại lễ Phật đản quốc tế lớn nhất với sự tham gia của hơn 1.600 đại biểu quốc tế, trong đó, có nhiều nguyên thủ, người đứng đầu Chính phủ, Phó Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, các bộ trưởng của nhiều nước cùng hơn 20 đại sứ và đại diện các tổ chức quốc tế tại Việt Nam. Đại lễ còn có sự tham dự của nhiều Tăng vương, Tăng thống, Chủ tịch và lãnh đạo các Giáo hội, hệ phái, các giáo sư, nhà nghiên cứu, nhân sĩ, trí thức Phật giáo đến từ hơn 115 quốc gia/vùng lãnh thổ trên khắp thế giới. Hội thảo Phật giáo quốc tế lớn nhất (chủ đề “*Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững*”) với hơn 10.000 người từ các phái đoàn của 115 quốc gia và vùng lãnh thổ, triển lãm nghệ thuật Phật giáo lớn nhất...

Việc tổ chức thành công ba kỳ đại lễ đã góp phần nâng cao vai trò của Phật giáo Việt Nam trong hội nhập quốc tế, khẳng định vị thế, trách nhiệm đối với Liên Hợp Quốc; đồng thời khẳng định chính sách tự do tín ngưỡng của Đảng và Nhà nước. Không chỉ tôn vinh những giá trị, giáo lý nhân bản của nhà Phật và mở ra cơ hội thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa Giáo hội Phật giáo Việt Nam với thế giới, những lần đăng cai Đại lễ Vesak còn là cơ hội lớn để Việt Nam phát triển tiềm năng du lịch tâm linh, khi đã đón hàng nghìn đại biểu quốc tế đến từ hàng trăm quốc gia và vùng lãnh thổ. Hình ảnh một Việt Nam trách nhiệm, thân thiện, tươi đẹp và yêu chuộng hòa bình đã để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng bạn bè quốc tế.

Về du lịch Phật giáo

Du lịch Phật giáo là một hướng đi đầy triển vọng của du lịch tâm linh tại nước ta. Với hàng nghìn tự viện, trong đó hàng trăm ngôi chùa mang giá trị lịch sử, văn hóa - tâm linh sâu sắc, nhiều ngôi chùa tuổi đời hàng mấy thế kỷ, đã được công nhận là di tích lịch sử - văn hóa các cấp, như: Quần thể di tích danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh), chùa Dâu (Bắc Ninh), chùa Hương, chùa Một Cột (Hà Nội), chùa Thiên Mụ (Thừa Thiên-Huế), chùa núi Châu Thới (Bình Dương), chùa Vĩnh Tràng (Tiền Giang)... Việc phát triển du lịch Phật giáo đã, đang và sẽ thu

hút lượng lớn khách du lịch. Theo số liệu của Tổng cục Du lịch Việt Nam, lượng khách du lịch tâm linh nội địa đến các địa điểm linh thiêng Phật giáo chiếm hơn 40% số du khách hàng năm; riêng du khách quốc tế, con số này khoảng 12%.

Với hơn 465 ngôi chùa được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, rõ ràng du lịch tâm linh đã có nguồn vốn hết sức dồi dào. Tuy nhiên, để phát triển thành công hơn, thiết nghĩ cần tập trung mở rộng đội ngũ nhân lực tổ chức du lịch tâm linh và các dịch vụ lữ hành phục vụ chương trình du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, mua sắm lưu niệm; phục vụ cúng tế, chiêm bái, thiêu; dịch vụ vận chuyển bằng xe điện, cáp treo, lái đò, thuyền; dịch vụ thuyết minh; dịch vụ chụp ảnh; thưởng thức nghệ thuật dân gian, văn nghệ truyền thống, âm nhạc, múa, trò chơi dân gian... Đối với bạn bè thế giới, thiết nghĩ chúng ta cũng nên tập trung quảng bá hình ảnh các di tích, danh thắng Phật giáo đến họ. Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, GHPGVN có thể sử dụng nhiều phương thức truyền thông để giới thiệu đến bạn bè quốc tế hình ảnh tốt đẹp, giàu chất thơ và nhân văn của Phật giáo nước ta.

Tóm lại, qua những trình bày khái quát trên đây, ngõ hầu chúng tôi đã điểm lại những thành tựu nổi bật trong công tác đối ngoại nhân dân của GHPGVN. Chúng tôi hết sức tin tưởng rằng, với sự sáng suốt của trí tuệ tập thể Giáo hội ta cùng sự đồng tâm hiệp lực của toàn thể Giáo hội, công tác đối ngoại nhân dân sẽ ngày càng gặt hái nhiều thành tựu hơn nữa, góp phần đắc lực vào công đức trang nghiêm Giáo hội.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

* Thượng tọa Tiến sĩ Thích Minh Nhẫn, Ủy viên Thường trực HĐTS, Phó Trưởng ban TTTT TW, Phó tổng Biên tập Thường trực Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo.

1. Báo Tổng kết công tác Phật sự nhiệm kỳ 2017-2022 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

2. Báo cáo chủ đề *Giáo hội Phật giáo Việt Nam 40 năm thành lập, ổn định, phát triển, đồng hành cùng dân tộc*, Ban Thường trực HĐTS Trung ương GHPGVN.

3. “Hoạt động đối ngoại của Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thế giới đánh giá cao”, *Dân tộc-Tôn giáo*, Chuyên trang của Báo Thanh tra, truy cập ngày 09/10/2022. <https://thanhtra.com.vn/dan-toc-ton-giao/tin-tuc/hoat-dong-doi-ngoai-cua-giao-hoi-phat-giao-viet-nam-duoc-the-gioi-danh-gia-cao-202848.html>

4. Hạnh Nhân (08/01/2020), “Giáo hội Phật giáo Việt Nam: Mở rộng đối ngoại - Giữ gìn văn hóa Việt”, *Báo Đại Đoàn Kết*, <http://daidoanket.vn/giao-hoi-phat-giao-viet-nam-mo-rong-doi-ngoai--gin-giu-van-hoa-viet-456320.html>, truy cập 01/10/2022.



TRANG NGHIÊM GIÁO HỘI - SỨ MỆNH CỦA NGƯỜI CON PHẬT THÔNG QUA VIỆC HÀNH TRÌ GIỚI LUẬT

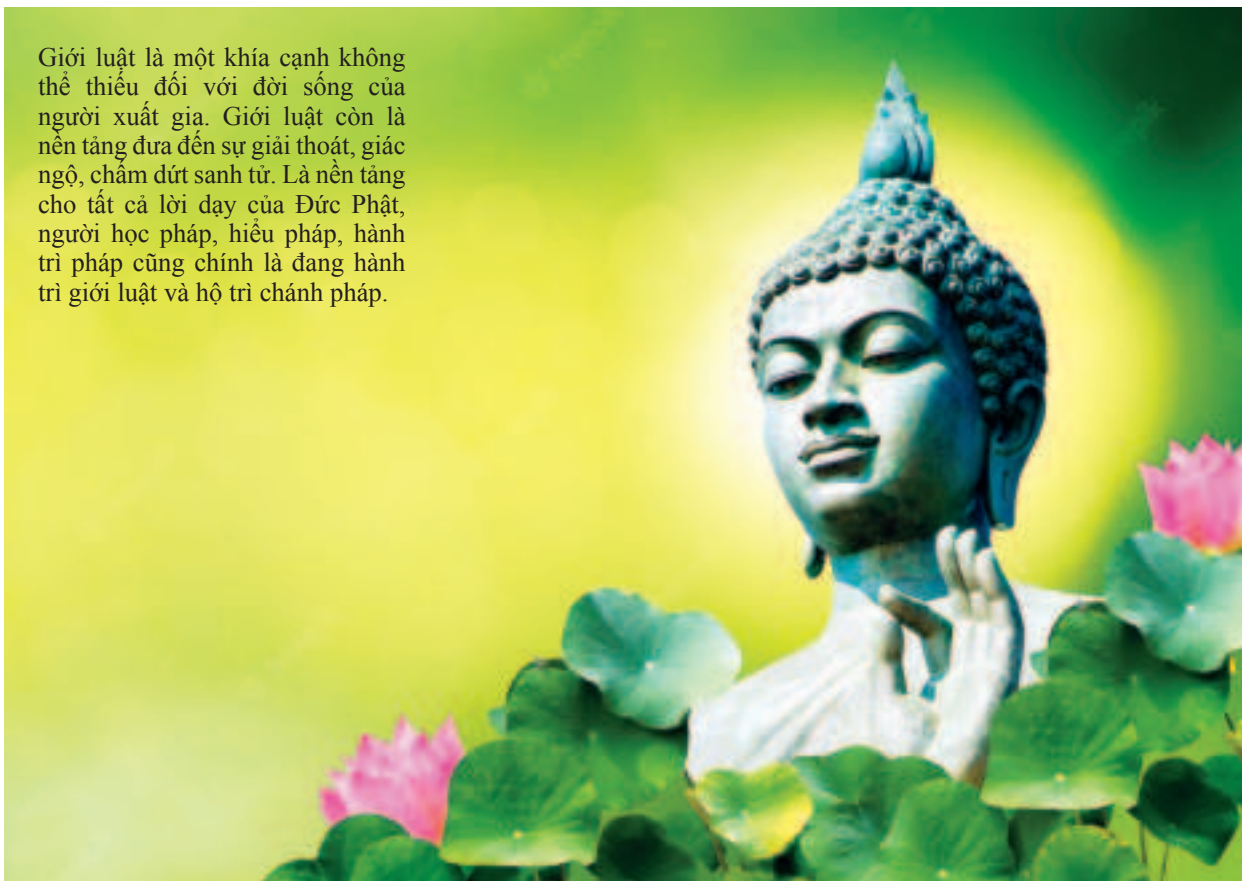
LẠC NHIÊN

Trong Kinh Đại Thừa Bốn Sanh Tâm Địa Quán, Đức Phật dạy: “Vào biển Phật pháp lấy đức tin làm căn bản, vượt dòng sanh tử lấy giới luật làm thuyền bè. Nếu người xuất gia mà không giữ giới cấm, lại tham đắm, vướng mắc những thú vui thế tục, hủy báng giới pháp của chư Phật, hạng Tỳ kheo như thế không còn được gọi là người xuất gia nữa”. Người xuất gia mang trên vai bốn ơn sâu nặng thì trách nhiệm và bổn phận không phải là nhỏ. Nhiệm vụ giữ gìn mạng mạch Phật pháp và lưu truyền nơi thế gian, đó là trách nhiệm của mỗi người xuất gia cần phải làm. Người con Phật muốn cho chánh pháp trường tồn thì phải lấy Giới làm thầy. Bởi ba đời chư Phật đều nương vào giới luật mà tu tập cho đến khi thành tựu đạo quả.

CÔNG NĂNG TO LỚN CỦA GIỚI LUẬT

Giới - tiếng Phạn là Sila, dịch nghĩa là Thanh lương, vì khi giữ giới, tâm trở nên thanh tịnh, mát mẻ. Giới còn dịch là biệt giải thoát, bởi nhờ giữ giới mà được giải thoát, giữ giới phần nào thì được giải thoát phần ấy. Giới như hàng rào bảo vệ, nhờ giữ giới mà các việc làm xấu ác được ngăn chặn, tâm tưởng cũng nương theo đó không trở nên phóng dật, buông lung. “Giới như ngọn đèn lớn, soi sáng đêm tối tăm, Giới như gương báu sáng, chiếu rõ tất cả pháp, Giới như châu ma ni, rưới của giúp kẻ nghèo. Thoát khổ mau thành Phật, chỉ Giới này hơn cả”. Công năng của Giới to lớn như vậy, nên người xuất gia với lý tưởng “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh” không được xem nhẹ. Hơn nữa, Giới chính là tràng hoa, là anh lạc, là món trang sức đẹp tuyệt vời của hàng xuất gia. Người có Giới hạnh thì đi đến đâu cũng lan tỏa hương thơm giới đức, đi đến đâu cũng tỏa ngát vị an lạc, thanh thoi và chất liệu từ bi cho khắp tất cả.

Giới luật là một khía cạnh không thể thiếu đối với đời sống của người xuất gia. Giới luật còn là nền tảng đưa đến sự giải thoát, giác ngộ, chấm dứt sanh tử. Là nền tảng cho tất cả lời dạy của Đức Phật, người học pháp, hiểu pháp, hành trì pháp cũng chính là đang hành trì giới luật và hộ trì chánh pháp.



Trẻ em khi mới vào trường, được dạy: “*Tiên học lễ, hậu học văn*”, còn người xuất gia khi mới vào chùa được học câu: “*Tiên học lễ, hậu học kinh*”. Rõ biết rằng Giới chính là gốc làm nên phẩm hạnh của một người xuất gia. Người xuất gia mà không học giới, không giữ giới thì chẳng khác gì kẻ ngoại đạo. Hơn thế nữa, Giới như chiếc bè bền chắc đưa người sang sông, vượt qua dòng sanh tử luân hồi để trở về với bến giác. Tam vô lậu học (tức 3 môn học giải thoát: Giới - Định - Tuệ) như một chiếc kiềng ba chân, không thể tách rời nhau. “*Đây là Giới, đây là Định, đây là Tuệ. Định cùng tu với Giới sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tuệ cùng tu với Định sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tâm cùng tu với Tuệ sẽ đưa đến giải thoát hoàn toàn các môn lậu hoặc, tức là dục lậu, hữu lậu (tri kiến lậu), vô minh lậu*” (Kinh Trường Bộ 16 - Đại Bát Niết Bàn). Nếu tu Giới mà không có Tuệ, đôi khi rơi vào Giới cầm thủ, có Định mà không có Giới thì giống như ngoại đạo, có Định mà thiếu Tuệ thì thành si Định. Có Tuệ mà không có Giới - Định thì rơi vào tà kiến. Vì vậy, người xuất gia học Phật trước cần phải học về Giới, kẻ đó phải

hành trì sao cho “*Giới luật nghiêm tinh*” thì “*Tòng lâm đời đời hưng thịnh*”.

Chúng ta đều biết, muốn một tập thể tồn tại lâu dài cần phải có những quy chế, quy định; muốn gia đình phát triển và hòa hợp cũng phải có gia quy; muốn đất nước bền vững lâu dài cũng phải có quốc pháp. Tương tự, để trang nghiêm Giáo hội, Tăng đoàn phát triển bền vững thì yếu tố cần và tiên quyết cũng xuất phát từ giới luật, từ những vị xuất gia tu học và hành trì theo giới luật ấy. Chúng ta cũng biết nguyên nhân của ba kỳ kết tập kinh điển cũng xuất phát từ giới luật. Vì thế mà cổ đức từng dạy: “*Tỳ ni Tạng giả, Phật pháp thọ mạng*” - nghĩa là “*Giới luật là thọ mạng của Phật pháp*”.

Người xuất gia ngày nay rất nhiều, song vì vẫn còn là hàng hữu học nên mỗi vị xuất gia phải tự trang nghiêm thân mình, lấy giới luật làm thầy, luôn thu nhiếp tâm ý nương theo nơi giới. Có vậy, sự xuất gia tu học của chúng ta mới có được sự lợi ích. Chúng ta hằng ghi nhớ lời Đức Phật dạy:

KỶ CƯƠNG TRÁCH NHIỆM ĐOÀN KẾT PHÁT TRIỂN



Chúng ta đều biết, muốn một tập thể tồn tại lâu dài cần phải có những quy chế, quy định; muốn gia đình phát triển và hòa hợp cũng phải có gia quy; muốn đất nước bền vững lâu dài cũng phải có quốc pháp. Tương tự, để trang nghiêm Giáo hội, Tăng đoàn phát triển bền vững thì yếu tố cần và tiên quyết cũng xuất phát từ giới luật, từ những vị xuất gia tu học và hành trì theo giới luật ấy.

“Lại có Tỳ kheo bên trong phạm giới, ngoài giả hộ trì, nhận sự cúng dàng của tín thí. Lại có Tỳ kheo tuy không phá giới mà ôm lòng sân tiếc y phục, ăn uống và tham lận vật của chúng Tăng, không cho khách Tăng ăn dùng. Lại có Tỳ kheo tuy không phá giới nhưng lận tiếc phòng xá giường tòa của chúng Tăng, không cho khách Tăng sử dụng. Lại có Tỳ kheo, tuy không phá giới, vì Đàn Việt cúng dàng lễ bái mà nhận được nhiều tài lợi, tâm họ không muốn các Tỳ kheo khác được người cúng dàng, chỉ muốn mình nhận được sự cúng dàng. Lại có Tỳ kheo nhận được nhiều bốn thứ cúng dàng của Đàn Việt, bên trong không có thật đức, chỉ tăng trưởng lòng tham, chỉ vì mạng sống, chẳng vì tu hành. Lại có Tỳ kheo buôn bán kiếm lợi để tự nuôi thân mạng, như thế vô lượng nhân duyên địa ngục, sau khi từ bỏ mạng sống này đều đọa địa ngục. A Nan, ví như sư tử mạng tuyệt thân chết, hoặc hư không, mặt đất, dưới nước, trên cạn, không có loài vật nào dám đến ăn thịt sư tử, chỉ có trùng trong thân sư tử, quay lại ăn thịt sư tử mà thôi. A Nan! Phật pháp của ta, tà ma ngoại đạo chẳng thể hoại được, mà các ác Tỳ kheo ở trong pháp của ta phá hoại Phật pháp”.

(Trích từ Giới Luật Pháp Yếu, TT. Thích Tiến Đạt)



Giới - tiếng Phạn là Sila, dịch nghĩa là Thanh lương, vì khi giữ giới, tâm trở nên thanh tịnh, mát mẻ. Giới còn dịch là biệt giải thoát, bởi nhờ giữ giới mà được giải thoát, giữ giới phần nào thì được giải thoát phần ấy. Giới như hàng rào bảo vệ, nhờ giữ giới mà các việc làm xấu ác được ngăn chặn, tâm tưởng cũng nương theo đó không trở nên phóng dật, buông lung.

Thật đau lòng! Vì vậy mà nói: “*Tỳ ni tạng trụ, Phật pháp diệt trụ*” là vậy. Chỉ có những người con của Phật, những người xuất gia theo Phật mà không học Phật pháp, không học Giới, không nương theo Giới mà hành trì thì mới làm cho Phật pháp băng hoại. Vì thế, để Phật pháp được cứu trụ tại thế gian (tồn tại lâu dài nơi thế gian), bản thân mỗi người phải phát huy giới đức của mình, làm sao cho hương giới đức lan tỏa khắp muôn nơi. Phải cố gắng trau dồi thân tâm, tinh chuyên nghiêm trì giới luật, ngày đêm nhớ nghĩ chánh pháp và siêng năng hành trì theo lời Phật dạy.

NGHIÊM TRÌ GIỚI LUẬT ĐỂ PHẬT PHÁP TRƯỜNG TỒN

Trong *Luật Thập tụng* có chép người xuất gia siêng tu năm pháp này thì Phật pháp được cứu trụ:

1. Tôn trọng chính giáo: Nghĩa là các vị Tỳ kheo, chỉ y cứ vào chính giáo để tu tập, xa lìa ngoại đạo tà kiến, hay khiến cho chính pháp bất diệt;
2. Chấm dứt sân ác: Nghĩa là các Tỳ kheo thường hành nhẫn nhục, không sinh sân khuể, đức tốt truyền xa, khiến người quy ngưỡng cho nên hay khiến cho chính pháp bất diệt;



Để Phật pháp được cứu trụ tại thế gian (tồn tại lâu dài nơi thế gian), bản thân mỗi người phải phát huy giới đức của mình, làm sao cho hương giới đức lan tỏa khắp muôn nơi. Phải cố gắng trau dồi thân tâm, tinh chuyên nghiêm trì giới luật, ngày đêm nhớ nghĩ chánh pháp và siêng năng hành trì theo lời Phật dạy.

3. Kính trọng bậc trưởng thượng: Nghĩa là các Tỷ kheo đối với các bậc Thượng tọa, Trưởng lão có đức lớn phải cung kính, thừa thuận siêng cầu pháp yếu, cho nên hay khiến cho chính pháp bất diệt;

4. Vui trong chính pháp: Nghĩa là các Tỷ kheo ở nơi các Thượng tọa được nghe Diệu pháp, sinh lòng tin ưa, hoan hỷ phụng hành, cho nên hay khiến cho chính pháp bất diệt.

5. Khéo rắn dạy người sơ cơ: Nghĩa là các Tỷ kheo đối với pháp Đại thừa dùng phương tiện để diễn nói, khiến cho người sơ tâm học đạo, có chỗ y cứ để tiến tu đạo nghiệp, cho nên hay khiến cho chính pháp dất diệt”.

(Đại chính - Q.23, Tr.358)

Trong Luật Thiện Kiến cũng nói đến 5 việc khiến Phật pháp được cứu trụ: “Bấy giờ Đức Phật bảo ngài A Nan rằng: Sau khi Ta diệt độ, có 5 pháp khiến cho chính pháp cứu trụ:

1. Tỷ Ni là Đại Sư của các ông; Tuân bám giáo pháp;
2. Chỉ ít còn 5 vị Tỷ kheo trì luật còn ở đời (Tinh Tăng thành chúng);
3. Ở nơi Trung Tâm 10 người, ở nơi biên địa 5 người như pháp trì yếu giới Cụ túc (Truyền thụ không dứt);

4. Cho đến đủ hai mươi người tới (Hành nghiệp thanh tịnh);

5. Do luật sư Trì Luật cho nên Phật Pháp trụ thế 5 ngàn năm (Trụ trì cứu vĩnh).

Như vậy, để chánh pháp được trường tồn, chỉ có những người con của Phật, xuất gia theo Phật, học Giới, nương theo Giới mà hành trì mới có thể hộ trì chánh pháp, trang nghiêm Giáo hội và kéo dài thọ mạng Phật pháp được.

Đời sống xuất gia tu học là một đời sống tự khép mình trong bốn oai nghi và các muôn tế hạnh cùng với việc nghiêm tinh hành trì giới pháp. Tuy nhiên, cần phải hiểu, giới luật mà Phật chế ra để bảo vệ chúng Tăng, kéo dài thọ mạng Phật pháp, chứ chẳng phải để ngăn cấm, ép buộc, áp đặt. Nên việc giữ giới là sự tự nguyện và xuất phát từ bên trong mỗi người. Nếu ai đó cho rằng giới luật chỉ là cấm đoán thì nhất định sẽ không đạt được thành tựu và lợi ích mà Giới mang lại. Một vị xuất gia sống phạm hạnh đầy đủ sẽ mang lại niềm tin chơn chánh cho những ai chưa có lòng tin, củng cố và làm tăng trưởng cho những người đã có lòng tin nơi Tam bảo. Và nhờ sống đời phạm hạnh đầy đủ như vậy, vị ấy sẽ đạt được lợi ích ngay trong hiện tại mà Giới mang đến. Cũng như vậy, vị ấy sẽ là bậc mô phạm của chư Thiên và loài người. Cho nên giới pháp cần phải được giữ gìn, hộ trì và truyền lại cho nhiều thế hệ, có vậy mạng mạch Phật pháp mới được trường tồn.

Tóm lại, giới luật là một khía cạnh không thể thiếu đối với đời sống của người xuất gia. Giới luật còn là nền tảng đưa đến sự giải thoát, giác ngộ, chấm dứt sanh tử. Là nền tảng cho tất cả lời dạy của Đức Phật, người học pháp, hiểu pháp, hành trì pháp cũng chính là đang hành trì giới luật và hộ trì chánh pháp. Vì vậy, chỉ khi nào giới luật được tuân thủ, thì đồng nghĩa với chánh pháp được hộ trì, mạng mạch Phật pháp trường tồn. Trong *Tạng luật Đại Phẩm 1*, chương *Trọng yếu* khẳng định: “Cho đến khi kinh và vi diệu pháp bị quên lãng mà luật chưa bị tiêu hoại thì giáo pháp vẫn còn tồn tại”. Vì vậy “Tỳ ni tạng giả, Phật pháp thọ mạng, Tỳ ni tạng trụ, Phật pháp diệt trụ, Tỳ ni tạng diệt, Phật pháp diệt diệt!” là điều hiển nhiên và là điều kiện tiên quyết để giáo hội được trang nghiêm, để chánh pháp cứu trụ tại thế gian, chính là sự tôn kính đối với giới luật, học giới, hành trì giới nơi mỗi người xuất gia tu học.



HOẢNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoảng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoảng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp





PHẬT GIÁO &

THỜI ĐẠI



CÁC VỊ CAO TĂNG TIÊU BIỂU TRONG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO: TRƯỜNG HỢP TAM TẠNG PHÁP SƯ

HUYỀN

Thích Nữ Như Hạnh

DẪN NHẬP

Nếu Lý - Trần là thời kỳ hoàng kim của Phật giáo Việt Nam thì Tùy - Đường chính là giai đoạn đánh dấu sự phát triển lớn mạnh nhất của Phật giáo ở Trung Quốc. Tất nhiên, thời kỳ nhà Đường đã chính thức bước ra khỏi sự phụ thuộc về tư tưởng giáo học của Phật giáo thời Đông Tấn và Nam-Bắc triều. Vai trò và vị thế của Phật giáo lúc bấy giờ không chỉ góp phần hộ quốc an dân mà còn đẩy mạnh tư tưởng, quan điểm tu học, thông qua sự ra đời nhiều tông phái mới, như: Duy thức tông, Câu Xá Tông, Luật tông, Hoa Nghiêm tông, Mật giáo... Có thể nói, Phật giáo đời Đường (trừ giai đoạn bị pháp nạn Võ Tông phế Phật trở về sau), tất cả đều như hội đủ sắc màu của một thời kỳ “trăm hoa đua nở”.

Trong sự phát triển hưng thịnh đó phải kể đến sự bảo trợ từ phía hoàng gia. Đặc biệt là sự xuất hiện của các bậc Đại Danh Tăng đã nỗ lực không ngừng để đưa ánh sáng đạo Phật đạt đến tuyệt đỉnh. Đơn cử như: ngài Đạo Xước, Pháp Tạng, Thần Tú, Huệ Năng, Đạo Tuyên, Bất Không, Nghĩa Tịnh... Đặc biệt, một nhân vật tiêu biểu nhất góp phần vào sự phát triển rực rỡ của Đại Đường là Tam tạng pháp sư Huyền Trang với cuộc du hành vĩ đại trên quê hương Đức Phật vào thế kỷ VII. Những đóng góp của Ngài đến nay đã được rất nhiều sự quan tâm của giới nghiên cứu trên thế giới. Một phần vì Ngài đã phiên dịch kho tàng pháp



TRANG

Nương theo các nguồn tư liệu lịch sử, Ngài Huyền Trang (602-664) là một trong bốn dịch giả lớn nhất của Phật giáo Trung Quốc, lừng danh dưới đời Đường vào thế kỷ thứ VII và đồng thời cũng là vị cao tăng sáng lập Pháp tướng tông, một dạng của Duy thức tông.

(Ảnh Xuehua)

bảo đồ sộ cho Phật giáo, phần nữa bởi Ngài đã tạo nền móng và chuyên chở nhiều giá trị, tư tưởng trực Việt đến với quần chúng tín mộ đạo Phật.

ĐỀN TÂY TRÚC CẦU PHÁP

Nương theo các nguồn tư liệu lịch sử, Ngài Huyền Trang (602-664) là một trong bốn dịch giả lớn nhất của Phật giáo Trung Quốc [1], lừng danh dưới đời Đường vào thế kỷ thứ VII và đồng thời cũng là vị cao tăng sáng lập Pháp tướng tông, một dạng của Duy thức tông [2]. Ngày nay, tên tuổi Ngài không chỉ được biết đến qua sách vở mà còn qua phim truyện “*Tây Du Ký*” kể về nhân vật Đường Tam Tạng [3] đi thỉnh kinh ở Tây Trúc. Có thể nói, so với tôn hiệu Huyền Trang hay Huyền Tráng thì Đường Tam Tạng có vẻ thân quen, gần gũi trong lòng quần chúng hơn, dấu xung quanh câu chuyện vẫn có nhiều tình tiết đan dệt, hư cấu và mang tính tiểu thuyết hóa. Đúng ra, “*cuộc đời và sự nghiệp xuất thế của Pháp sư có giá trị độc lập với Trần Huyền Trang trong phim ảnh, và độc lập với Trần Huyền Trang trong tiểu thuyết Tây Du Ký*” [4]. Do vậy, rất cần có sự tách biệt rõ ràng và ổn định nhận thức để người học Phật thoát ra được cảnh diễn xuất kém phần giải thoát được nhìn, nghe thấy từ nhân vật điện ảnh Trần Huyền Trang.

Trong ý nghĩa của một nhân vật lịch sử, ngài Đường Huyền Trang cùng thời với hai vị đại sư Huệ Năng và Thần Tú [5], xuất thân tại Lạc Dương tỉnh Hồ Nam và cũng xuất gia học đạo rất sớm tại một ngôi cổ tự thuộc thành Lạc Dương. Bấy giờ các tông phái Phật giáo đã phát triển với số lượng kinh điển được chuyển ngữ, nghiên cứu, giải thích từ Ấn - Hoa tương đối nhiều. Sư Huyền Trang đã chọn học kinh điển Đại thừa với những vị thầy lỗi lạc. Về sau, Ngài tiếp cận nhiều hơn hệ thống luận tạng như: Câu Xá, Thành Thật Luận, Nhiếp Luận, A Tỳ Đàm Luận, ... qua sự chuyển dịch của các bậc cao tăng nổi tiếng như: Cưu Ma La Thập, Chơn Đế... Trong khoảng thời gian này, Huyền Trang nhận ra kinh điển Phật giáo ở Trung Hoa chưa đầy đủ, hơn nữa những tác phẩm hiện thời chưa giải thích rõ ràng, lại thêm quá nhiều ý kiến trái chiều. Điển hình như *Du già Sư địa luận*. Ngài cũng tự nhận: “*Trải qua các triều đại Chu Tần... đến khi ngài Nghiêm Hiền cầu kinh, Ngài Phật Đồ Trùng, La-thập nói tiếp nhau phiên dịch thì tuy gió giải thoát đã thổi mà chưa cùng khắp, ...*” [6]. Từ đó, Ngài quyết định bắt đầu

cuộc hành trình Tây Du đến Ấn Độ vào năm 629, mặc dù tình hình đất nước mới thống nhất, “*cám ngặt sự ra vào Trung Hoa*” [7]. Có thể nói, “đây là một sự kiện cực kỳ quan trọng đối với sự truyền bá và chấn hưng Phật giáo thời bấy giờ” [8].

Trong cuộc hành trình đầy khó khăn và thử thách vì phải đối diện một quãng đường xa, sự kiểm soát của triều đình và sự khắc nghiệt của thời tiết, ... đã có lúc tưởng như nản lòng nhưng rồi Ngài lại tự trấn an bằng nghị lực vững mạnh: “*Hồi đầu ta đã thề là không tới Tây Trúc thì không khi nào trở về quê*”



Riêng nói về Ngài Huyền Trang: “*Từ chối hết tất cả danh vọng, ông chỉ nghĩ đến việc dịch... Ông được ngồi riêng một chiếu trong hàng vĩ nhân thế giới cũng ở chỗ đó. Mà công việc dịch kinh của ông cũng vĩ đại như chuyến thỉnh kinh đã làm cho đạo Phật truyền bá rất mau, rất rộng trong cõi Đông Á, đã làm cho tiếng tăm đời Đường chói lọi trong lịch sử nhân loại*”.

huong. Thà đi về phương Tây mà chết còn hơn là trở về hướng Đông mà sống” [9]. Bản nguyện và lòng kham nhẫn của Ngài trong chuyến đi này có thể nói đã học theo chí nguyện của Đức Thế Tôn lúc tìm đạo. Về lý tưởng và mục đích du hành thì “chủ đích của Huyền Trang du hành đến Ấn Độ chính là để học Luận Đại thừa Du già Sư Địa và mang về Trung Quốc, còn Pháp Hiển khởi hành cuộc hành trình gian khó vì muốn sưu tầm các bản văn về Luật tạng và xem xét đời sống tu viện cùng giới Luật của chư Tăng trên đất Ấn” [10]. Thời đại nhà Đường còn có ngài Nghĩa Tịnh (635-713) sang Ấn Độ cầu pháp và để lại các văn bản giới thiệu, cung cấp thông tin về các vương quốc khác nằm trên tuyến đường giữa Trung Quốc đến học viện Phật giáo Nālandā.

TRỞ VỀ TRUNG HOA

Trải qua sóng gió buổi đầu, Pháp sư Huyền Trang đã đặt chân đến quê hương Đức Phật và nhanh chóng vượt qua cuộc khảo hạch để bước vào Nālandā - một ngôi trường đại học lớn trên thế giới, nơi tu học của một vạn chư tăng vào cuối thế kỷ VI, đầu thế kỷ VII [11]. Ở đây, Ngài đã có một quá trình tham học, nghiên cứu hơn 15 năm. Vào năm 633, Ngài cầu học Duy thức với Ngài Giới Hiền (đã hơn 100 tuổi) - người đứng đầu tu viện Nālandā và là đạo sư của trường phái Du Già. Cũng tại đây, Ngài Huyền Trang có cơ duyên thọ giáo, lãnh hội tinh hoa, yếu nghĩa từ 10 vị Đại luận sư như: “Ngài Thân Thắng, Hóa Biện, Đức Tuệ, An Tuệ, Nan Đà, Tịnh Nguyệt, Hộ Pháp, Thắng Hữu, Tối Thắng Tử, Trí Nguyệt” [12]. Nhờ đó, sau khi trở về Trung Hoa, Ngài đã hệ thống, chuyển ngữ, giải về luận ba mươi bài tụng của Ngài Thế Thân ra bộ *Thành Duy Thức luận* gồm mười cuốn, lưu truyền đến nay [13]. Đồng thời, lập nên Pháp tướng tông hay Duy thức tông với chủ trương các pháp đều do thức phát sinh, chia thành “Ngũ vị bách pháp”. Ngoài ra, tông này đem giáo tướng của Phật giáo chia thành “Tam thời giáo”, lấy Giải Thâm Mật Kinh và Du Già Sư Địa Luận làm giáo nghĩa căn bản. Về truyền thừa thì “lấy Ngài Di Lặc làm Sơ Tổ ở Ấn Độ, và Ngài Huyền Trang là Sơ Tổ của tông Pháp Tướng ở Trung Quốc” [14]. Điều này cho thấy, Ngài rất nỗ lực kế thừa tinh hoa từ các vị tổ Duy thức lớn.

Mặt khác, Ngài không đi lệch với mục đích và điểm xuất phát ban đầu trong ý tưởng Tây Du. Ngoài ra, việc thiên nặng về luận tạng của Ngài còn cho thấy

sự khác biệt so với quan điểm chú trọng, đề cao luật tạng số một của ngài Pháp Hiển. Đó cũng chính là lý do mà Cố trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu từng cho rằng: “*Pháp Hiển là một vị Tăng theo Tiểu thừa thuần túy; khác với Huyền Trang, một nhà Đại thừa tận xương tủy*” [15]. Về sau, đệ tử lớn của Ngài là Khuy Cơ lại làm bộ *Thành Duy thức luận thuật ký* để giải rộng lại những nghĩa trong bộ *Thành Duy thức* của thầy mình [16]. Từ đây có thể nói, “chính Ngài Huyền Trang và các đệ tử của Ngài là những vị có công lớn trong việc làm sáng tỏ giáo lý pháp tướng tôn ở Trung Hoa” [17].

Nhìn lại thành quả sau khi chuyến đi kết thúc, trở về Trung Thổ vào năm 645, Ngài đã đem về một lượng pháp bảo khổng lồ, gồm: “150 Xá lợi tử, 7 tượng Phật bằng gỗ quý cao từ 1 thước tới 3 thước 50 và 647 bộ kinh” [18]. Tất cả đều được ghi chép rõ ràng: “*Tổng cộng có năm trăm hai mươi hòm, sáu trăm năm mươi tám bộ, phải dùng hai mươi con ngựa để chở về*” [19]. Điều này không chỉ làm rạng danh cho Phật giáo Trung Hoa mà sự xuất hiện cũng như đóng góp của Ngài đã thực sự khiến cho Hoàng đế Đường Thái Tông cảm phục và phát tâm hộ trì Ngài trong suốt thời gian phiên dịch kinh điển. Kết quả, Ngài đã “*dịch xong 75 bộ 1335 cuốn*” [20] kinh sách, bao gồm cả các tác phẩm thuộc hệ thống Duy thức học như: *Câu Xá luận*, *Biện Trung biên luận*, ... cùng những số giải của ngài Hộ pháp trên Tam thập tụng của Thế Thân. Có thể nói, “*sự thành công của chuyến đi này ... mang lại luồng gió mới cho Phật giáo Trung Hoa, với nhiều chuyển biến tích cực cũng như tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sự học hỏi và tu tập giáo pháp của những thế hệ tiếp theo sau đó*” [21].

PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN

Riêng nói về sự nghiệp phiên dịch kinh điển và trước tác, Huyền Trang không ngừng nghỉ và gặt bó miệt mài như sự sống của mình. “*Mới về nước được hơn một tháng, ông bắt đầu ngay công việc dịch kinh đại qui mô và miệt mài làm luôn 19 năm cho tới khi chết*” [22]. So với các bậc đại danh Tăng, các nhà dịch thuật đi trước như: Cưu Ma La Thập và Chân Đế, Pháp Hiển, ... thậm chí về sau có cả Tam tạng Pháp sư Nghĩa Tịnh, ... Huyền Trang không đóng vai trò tiên phong nhưng dấu ấn của Ngài để lại khó ai bì kịp. Trước lúc trở về Đại Đường, có thời điểm, *Huyền Trang đã thảo luận về nội dung*



Một nhân vật tiêu biểu nhất góp phần vào sự phát triển rực rỡ của Đại Đường là Tam tạng pháp sư Huyền Trang với cuộc du hành vĩ đại trên què hương Đức Phật vào thế kỷ VII. (Ảnh Tam Tạng Pháp sư Đường Tăng tại Thạch thất Đôn Hoàng, thế kỉ IX - sưu tầm)

và ý nghĩa của từng chữ trong kinh với các vị đại sư Ấn đương thời ở Đại học Nalanda, để phân biệt những quan niệm của Phật giáo đối với những quan niệm tương cận của các triết gia Trung Hoa và nhất là đối với Đạo giáo của Lão-Trang” [23]. Từ đó, sau này, Ngài luôn dung hòa cả hai hệ tư tưởng Ấn - Hoa thay vì vay mượn tư tưởng Nho - Lão như ngài Cưu Ma La Thập và ngài Chân Đế. Đây cũng là nền tảng mở đường cho sự thiết lập Câu xá tông và Pháp tướng tông trở nên phồn thịnh ở Trung Hoa lúc bấy giờ. “Điểm đặc biệt tuyệt vời nữa ở ngài Huyền Trang, có thể nói ngài là nhà dịch giả chuẩn mực nhất trong các dịch giả chuyển dịch từ Phạn ngữ Pali sang Hán ngữ” [24]. Nhờ sự thông thạo các cổ ngữ này mà sau khi về nước, Ngài đã thỉnh mời các vị Cao tăng thông cả Hoa ngữ lẫn Phạn ngữ tại Trường An hợp tác xúc tiến công tác dịch thuật trên quy mô lớn.

Các công tác tổ chức tại dịch trường dưới sự chỉ đạo của Ngài được đánh giá “rất có phương pháp, rất chu đáo, tương như ngày nay, trong thời đại khoa học này cũng chưa chắc có cơ quan văn hóa làm hơn được” [25]. Trong đó, các công đoạn được bắt đầu từ việc phiên âm từ Phạn sang Hán, xét kỹ cách chia tiết, chương, đoạn và cách chấm câu. Từ đó, tìm nghĩa tương ứng, chuẩn xác với Hoa ngữ (nếu không có thì tạo ra), rồi chia nhau dịch, những chỗ không thông đều trao đổi với những vị “dịch chủ”, các bản đã dịch xong đều được mang ra đối chiếu với bản chữ Phạn, đẽo gọt câu cú để có thể đem lại một tác phẩm không xa nghĩa gốc mà vẫn đảm bảo tính điêu luyện của người dịch, dễ hiểu cho đọc giả. Kèm theo đó, “Huyền Trang đặt ra những phép dịch Kinh sách, như sáu phép tìm nghĩa những phức tử và năm loại tiếng không được dịch và phải phiên âm” [26]. Nhờ sự chỉ đạo có hệ thống mà chỉ trong thời gian ngắn, một số lượng lớn các dịch phẩm đã góp phần vào công cuộc hóa đạo của Phật giáo Trung Hoa. Có điều, “bản dịch của Huyền Trang theo nguyên tắc trực dịch, do đó nhiều câu văn Hán chịu ảnh hưởng cấu trúc ngữ pháp Phạn,... nên hai vị đại dịch giả La-thập và Huyền Trang đã không đồng ý nhau nhiều điểm, đôi khi ý nghĩa mâu thuẫn nhau” [27]. Nói dễ hiểu là ngài Cưu-ma-la-thập “phần nhiều dịch ý, nên văn chương rất lưu loát, đọc lên nghe như thơ. Còn ngài Huyền Trang dịch sát từng chữ, nên văn của ngài rất khó đọc” [28]. Cũng từ lối dịch thuật

trung thành với nguyên văn này mà trào lưu “Tân dịch” được mặc định kể từ ngài Huyền Trang về sau, “còn những kinh điển được dịch thuật trước thời Ngài gọi là “Cựu dịch” [29].

Ngoài giới hạn tiêu tiết đó, điều đáng quan tâm hơn là sự cống hiến của Ngài. Có thể nói, vừa chỉ đạo công tác tại dịch trường, vừa lãnh chuyển dịch những bản kinh khó nhất nhưng chỉ trong ba năm đầu, Ngài dịch được chín loại kinh [30]. Điều này đã được vua Thái Tông hết lời ca ngợi trong bài tự “Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo Tự” (tại chùa Từ Ân): “Nay có thầy Huyền Trang... Chu du Tây vực,... hỏi tìm chánh giáo... đem về dịch ra truyền bá nơi Trung Quốc,... Thánh giáo khuyết mà lại tròn, thương sinh tội mà lại phúc, tưới tắt ngọn lửa hồng Hỏa trạch, trót ra khỏi đường mê; lẳng trong nguồn sáng đực Ái-hà, cùng bước lên bờ giác” [31].

Nhìn từ sự đóng góp trên lĩnh vực này có thể thấy, Huyền Trang là người đem số lượng kinh điển từ Ấn Độ về nhiều nhất thời bấy giờ và số lượng dịch phẩm do dịch trường đem lại cũng nhiều hơn. Chính Ngài đã dịch và duyệt 1335 kinh sách từ Sanskrit sang Hoa ngữ” [32]. Trong khi, Pháp Sư Nghĩa Tịnh đi sau nhưng chỉ thỉnh thêm bốn trăm bộ kinh nữa và việc chuyển dịch cũng chỉ có 60 bộ, tổng cộng được 230 quyển [33]. Có thể nói, hai phần ba công dịch kinh Phật đều nhờ công sức Ngài Huyền Trang [34].

MỘT SỐ NHẬN XÉT

Từ con đường du học, phiên dịch và tu hành của của các bậc cao tăng vĩ đại, có thể nói các Ngài không chỉ để lại nhiều sự ngưỡng mộ, tôn kính trong quần chúng Phật tử nhiều thế hệ mà còn tiếp thêm nhiều động lực hứng khởi cho các nhà nghiên cứu, dịch thuật và sáng tác văn học về sau. Riêng nói về Ngài Huyền Trang: “Từ chối hết tất cả danh vọng, ông chỉ nghĩ đến việc dịch... Ông được ngồi riêng một chiếu trong hàng vĩ nhân thế giới cũng ở chỗ đó. Mà công việc dịch kinh của ông cũng vĩ đại như chuyển thành kinh đã làm cho đạo Phật truyền bá rất mau, rất rộng trong cõi Đông Á, đã làm cho tiếng tăm đời Đường chói lọi trong lịch sử nhân loại” [35].

Còn nhìn ở góc độ rộng hơn, “Ngài Huyền Trang và các vị Đại sư đời Hán, Đường đã làm giàu cho Hoa ngữ cả mấy ngàn danh từ mới và đã mở đường

cho các triết gia Tống, Minh và các học giả đời Thanh trước tác và lập ngôn” [36]. Huyền Trang có thể mệnh danh như một chiếc chìa khóa trong việc mang tư tưởng triết học Phật giáo vào tinh thần và văn hoá người Trung Hoa.

Với tư cách của “*một nhà chiêm bái, một nhà biện bác, một dịch gia, một văn nhân và một nhà thần bí*” [37], Huyền Trang khởi hành cuộc chiêm bái không chỉ để hướng đến mục đích học *Du già Sư Địa luận* và tìm kiếm những giáo lý Kinh, Luận chưa được biết đến ở Trung Hoa. Dấu chân của Đại sư trên quê hương Phật giáo còn thể hiện rõ trong hành trình chiêm bái các thánh tích liên quan đến cuộc đời Đức Phật, khám phá tình hình Phật giáo ở mỗi nơi và quá trình tham gia tranh luận triết học với các học giả, tu sĩ Phật giáo cũng như Bà la môn. Khác với sư Huyền Trang, “*Pháp Hiển không quan tâm gì khác ngoài ra để ý tín ngưỡng Phật giáo được thực hành như thế nào tại những xứ sở Ngài đã viếng thăm*” [38]. Sự tập trung của Pháp Hiển không gì hơn ngoài luật tạng và những gì liên hệ mật thiết đến đời sống tu sĩ. Điều này cũng hợp lý khi nói rằng: “*Pháp Hiển, nhà chiêm bái thuần túy*” [39]. Tất nhiên, sự giới hạn này cũng có phần đặt trên sự chênh lệch góc độ tuổi tác. Sự nhiệt huyết ở độ tuổi thanh - trung niên của Ngài Huyền Trang (đi 26 tuổi, về 43 tuổi) chắc chắn xung lực mạnh hơn Ngài Pháp Hiển ở độ tuổi lão niên (đi 65 tuổi, về 79 tuổi). Dù vậy, “*tài liệu của Pháp Hiển cũng cho ta một bức tranh khá rõ về một số quốc gia ngài đã đi qua: khía cạnh địa hình, cư dân, khí hậu và rau cỏ*” [40]. Điều này cũng gợi cảm hứng cho Ngài Huyền Trang 200 năm sau, để theo đuổi cùng một sứ mệnh đi tìm chân lý và chánh pháp. Đáng quý hơn, “*sự mô tả của Pháp Hiển về kỳ kết tập đầu tiên có thể xem là dữ kiện lịch sử đáng tin cậy, trong khi ký sự của Huyền Trang thì đầy những biến cố thần bí làm lu mờ giá trị lịch sử của giai đoạn này*” [41].

Qua góc nhìn lịch sử có thể nói, so với hành trình chiêm bái có nhiều bạn đồng hành của Ngài Pháp Hiển thì Ngài Huyền Trang khởi hành một cách đơn độc. Thế nhưng thực tế, dù cố trang bị thật tốt để tránh cảnh đơn thương độc mã, Ngài Pháp Hiển vẫn đau lòng vì trong cuộc hành trình gian khổ ấy, Ngài đã chứng kiến đủ các lý do khiến những người bạn không thể theo mình về đến đích. Đó là chưa kể đến những khó khăn vì “*niên cao lập trường*”. Trong dự



Nhìn lại thành quả sau khi chuyến đi kết thúc, trở về Trung Thổ vào năm 645, Ngài đã đem về một lượng pháp bảo khổng lồ, gồm: “150 Xá lợi tử, 7 tượng Phật bằng gỗ quý cao từ 1 thước tới 3 thước 50 và 647 bộ kinh”. Tất cả đều được ghi chép rõ ràng: “*Tổng cộng có năm trăm hai mươi hòm, sáu trăm năm mươi tám bộ, phải dùng hai mươi con ngựa để chở về*”. Điều này không chỉ làm rạng danh cho Phật giáo Trung Hoa mà sự xuất hiện cũng như đóng góp của Ngài đã thực sự khiến cho Hoàng đế Đường Thái Tông cảm phục và phát tâm hộ trì Ngài trong suốt thời gian phiên dịch kinh điển.

đoán “*tương lai còn dành cho Pháp Hiển một định mệnh vô cùng khắc nghiệt*” [42], Ngài vẫn khơi dậy ý chí bất khuất trên chặng đường đơn độc cho đến ngày trở về bằng đường biển. Ngược lại, chuyến bộ hành trở về của Ngài Huyền Trang có người theo hộ vệ và khá nhiều nơi vua quan và dân chúng đón tiếp nồng hậu, như xứ Y Ngô [43]. Dù vậy, người ta vẫn có sự đồng cảm rất lớn với hai Ngài trong hạnh nguyện này, đó là: “*Đối với một người lữ hành, không có kẻ thù nào tệ hơn sự cô độc, nhất là khi phải phiêu lưu đến những xứ hoàn toàn xa lạ, với những phong tục, người và cảnh hoàn toàn không quen thuộc*” [44].

Ký sự về cuộc hành trình lý thú ấy còn được so sánh về phương diện văn bản học. *Phật Quốc Ký* của Pháp Hiển hay *Nam Hải Ký Quy* của Nghĩa Tịnh, *Tây Vực Ký* của ngài Huyền Trang đều là những sử liệu quan trọng cho việc khảo cứu tình trạng Phật giáo Ấn Độ qua nhiều thời kỳ. *Phật Quốc Ký* đã “*có một đóng góp giá trị cho lịch sử Phật giáo ở Ấn và Tích Lan vào thế kỷ thứ V sau tây lịch. Nếu Huyền Trang có thể được tôn xưng là nhà khảo cổ về xứ Ấn, thì Pháp Hiển chính là sử gia đầu tiên về Phật giáo trên đất Phật*” [45]. Xem đó, hành trình Tây Du với 15 năm của Ngài Pháp Hiển và 17 năm của Ngài Huyền Trang dù cùng xuất phát điểm nhưng mục đích, hướng đi kể cả sự nhiệt huyết được đo lường trong từng độ tuổi của các Ngài đều phản ánh sự lựa chọn thích ứng với từng bối cảnh, không gian, thời điểm, kể cả quan điểm cá nhân trong khả năng phụng sự. Từ nhận thức đó, ngày nay khi chiêm nghiệm về hành trình Tây Du của Huyền Trang, giới trí thức mạnh dạn cho rằng: “*Các nhà thám hiểm Tây phương, mười nhà như một, hễ về tới nước là xin triều đình hoặc chính phủ được đi nữa, ... để dò đường, ... để đặt cơ sở và mưu lợi... Ngài Huyền Trang thì không. Nếu là người khác thì có thể xúi vua Trung Hoa tới giao hảo hòa hiếu sau đó đem quân xâm chiếm. Nhưng lòng ông không có ti tiện, cơ hiểm*” [46].

TÁM GƯƠNG XỬ THẾ SÁNG NGỜI

Tất cả hành trạng liên quan đến cuộc đời của Pháp sư Huyền Trang đến nay vẫn còn mang tâm giá trị lớn không chỉ trên phương diện học thuật mà hơn hết là những giá trị xây dựng nhân cách, đạo đức cho giới tu sĩ. Rõ ràng, ngoài dáng vẻ đầy uyên thâm của một bậc trí thức Phật giáo, Huyền Trang

đã để lại cho đời nhiều bài học lớn trong các mối quan hệ ứng xử vua tôi, môn đệ và đồ chúng. Đặc biệt là những bài học nuôi dưỡng và thấp sáng chí nguyện. Phong thái xử lý mọi vấn đề của pháp sư rất nhẹ nhàng, chân thành mà ngay cả sự trách móc từ vua Thái Tông cũng không cảm lòng để trút giận lên Ngài được. Thay vì biện minh cho lỗi không trình báo lên vua, Ngài khéo léo thưa: “*Kẻ hạ thần đã có tội, nhưng việc nhỏ quá nên không được đệ lên. Rồi vì quá mộ đạo, nên phải lên đi, thực mang tội lớn*” [47]. Thái độ trả lời ấy đã toát lên tất cả sự chân thành của một tu sĩ. Chuyến hành trình đối với Ngài phải nói là thể hiện khát vọng cầu đạo rất lớn nhưng nó chỉ lớn đối với Ngài. Ngài biết rõ nó không lớn trong con mắt các nhà cai trị. Do vậy, việc Ngài tự nhận nó nhỏ, không được đệ lên vua và chính thái độ thú nhận chân thành đó khiến vua vừa lòng và không màng quan tâm gì nữa.

Nhưng đạo hạnh của Ngài không chỉ dừng lại ở đó. Một vài lần được vua gọi ý “*cởi bỏ pháp phục Bồ-đề, mặc áo trắng Duy-ma-cật, mà mưu tìm đường công danh huyền lộ, ngồi dưới sân hòe mà luận đạo*” [48], Ngài quyết liệt từ chối: “*Huyền Trang từ thuở nhỏ đã đặt chân vào cửa thiền, quy hướng Phật đạo, tu tập lễ huyền tông, Khổng giáo còn chưa nghe đến. Nay nếu trở về thế tục thì chẳng khác gì thuyền đang theo dòng nước mà lại bỏ nước chèo trên đất băng. Đã không có công đức, còn khiến cho Tông đồ bị hủ bại, nguyện xin trọn đời được hành đạo để báo ơn nước, đó cũng là may mắn cho Huyền Trang lắm*” [49].

Tư cách đó khiến vua hết lòng kính ngưỡng Ngài dưới nghĩa một bậc thầy phẩm hạnh thanh cao, luôn truyền tải đời sống ít muốn biết đủ, không tham vọng hư danh, giữ gìn thiên từ thánh đức. Vì thế, về sau vua đã truyền dựng chùa Đại Từ Ân để Ngài dịch kinh truyền đạo và những bản dịch của Tam Tạng Pháp Sư đều được vua ngự chế đề tựa. Thậm chí, đến đời Cao Tông nối ngôi vẫn tiếp tục tôn kính Ngài hết mực [50]. Như vậy, để xây dựng mối quan hệ vượt ngoài ranh giới vua tôi, Ngài đã truyền tải nhiều bài học lớn, trong đó sự chân thật và khiêm cung trở thành thông điệp chính, như: “*Huyền Trang tư chất kém cỏi, lậu hoặc lại nhiều, lại vụng về trong việc ghi chép, sợ rằng không đủ sức nhìn rộng*” [51]. Với tố chất cao thượng đó nên khi Đại Sư đặt chân đến nhiều nơi đều nhận được thịnh tình

của các quốc vương và Tăng nhân bốn xứ. Điều này cũng được tìm thấy trong một bức thư Ngài dâng lên để đáp ơn vua Cao Xương khi vua đã “*đưa thư cho hơn hai mươi phiên cõi Tây vực, ... độ cho bốn chủ tiểu Sa để làm người hầu hạ. Nào là pháp nhục mủ bồng, đệm cừu giấy miệt, hơn năm mươi thứ và tinh lụa, vàng, bạc, tiền nong, để khiến cho sung cái phí vãng hoàn trong hai mươi năm ...*” [52]. Ngoài ra, “vương các nước chư hầu cũng lại tiếp rước. Tính ra có 18 quốc vương Trung bộ Ấn Độ, ba ngàn Tăng lữ Đại thừa và Tiểu thừa, hai ngàn Bà-la-môn và một ngàn Tăng lữ ở chùa Nalanda tụ họp tại Kanauj để nghe ông thuyết pháp” [53]. Sự ủng hộ và kính nể hết mực này cũng cho thấy đóng góp của Cao tăng Huyền Trang đối với Phật giáo rất lớn, không chỉ được nhìn thấy trong triều đại nhà Đường mà còn cho cả nhiều quốc gia khác trên tuyến đường Tây Du cầu pháp trở về. Nhân cách giản dị và thanh cao ấy vẫn sáng chói cho đến khi sinh mệnh khép lại trang sử về cuộc đời của một đại tăng cầu pháp Tây Trúc. Trong lời di huấn cuối cùng, Ngài cố dặn môn đệ chỉ cuốn trong chiếu và chôn ở nơi vắng vẻ để tránh ô uế. Nhưng thực chất với sự tiếc thương về nỗi mất mát lớn lao đó, “*vua Cao Tông khóc ông và ra lệnh cho đám tang cử hành rất long trọng. Sau đó, ba vạn người đến cất nhà cư tang ở bên mộ. Trong lịch sử nhân loại, từ xưa đến nay, chưa ai được có vinh dự ấy*” [54].

KẾT LUẬN

Cuộc đời Ngài Huyền Trang dưới con mắt của các nhà sử học hay dưới nhận thức của các nhà nghiên cứu liên ngành đều có một điểm chung khi nhìn về những đóng góp của Ngài trên phương diện cầu pháp, thỉnh kinh, dịch thuật và trước tác... Song, Đường Huyền Trang không chỉ là một học giả, hành giả, dịch giả, ... mà hơn hết Ngài là một thức giả. Thức trong sự tìm cầu, chân chính và mở mang đạo màu trên bản địa Trung Hoa và cũng thức như tinh thần, yếu chỉ lập tông của Ngài vào thế kỷ VII (Duy Thức tông).

Tâm quan trọng và sự lỗi lạc của Ngài không chỉ mang lại những giá trị về tư tưởng Phật học mà còn góp phần hài hòa các bản sắc văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật... được đón nhận từ nhiều quốc gia khác sau chuyến hành hương trên đất Ấn trở về. Do vậy, có thể nói, hơi thở của Phật giáo Trung Hoa được bắt nhịp rất sâu từ trong hơi thở Phật giáo Ấn Độ.

Bởi lẽ, so với Phật giáo các quốc gia khác trên thế giới, Phật giáo Trung Hoa đã quy tụ nhiều bậc cao tăng với nhiều chuyên hành hương cầu pháp, nhận pháp và thỉnh pháp nhiều nhất từ cội nguồn Phật giáo Ấn Độ.

Có thể nói, công lao của Tam Tạng Pháp Sư rất đáng để thế giới quan tâm, công nhận và cũng rất xứng để giới học Phật mai hậu đọc, học cũng như nuôi lớn chí nguyện cầu đạo giải thoát. Với ý nghĩa đó, Đường Huyền Trang mãi là một biểu tượng thiết thực, khơi dậy tinh thần, thấp sáng trí tuệ và trau dồi nhân cách mỗi ngày trong tự thân mỗi hành giả.

Chú thích:

- [1] Gồm: Cru-ma-la-thập, Chân Đế, Huyền Trang và Nghĩa Tịnh. Trích: Đoàn Trung Côn - Nguyễn Minh Tiên hiệu đính (2010), “*Các Tông Phái Đạo Phật*”, Nxb. Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, tr.24.
- [2] Viên Trí (2017), “*Lược sử Phật giáo Trung Quốc*”, Nxb. Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.[3] Chỉ một mình pháp sư Huyền Trang ở đời Đường đã được người đời gọi là “Đường Tam Tạng”. Tức là chỉ có tên triều đại ghép với từ “tam tạng”, là thành tên ngài Huyền Trang. Trích: Hạnh Cơ (2009), “*Lược giải những pháp số căn bản*”, Nxb. Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, tr.97.
- [4] Thích Chơn Thiện (2000), “*Bản về Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân*”, Nxb. Tôn giáo, tr.8.
- [5] Nguyễn Minh Tiên (2008), “*Lục Tổ Đại Sư - Con người & Huyền thoại*”, Nxb. Tôn giáo, tr.99.
- [6] Sa Môn Thích Tịnh Hạnh (2000), “*Đại Tập 183, Bộ Sứ Truyện V, Số 2040- 2053 (Quyển 1- 5), Số 2053- Truyện Tam Tạng Pháp Sư chùa Đại Từ Ân đời Đường, Quyển 6*”, Hội Văn hoá Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, tr.870.
- [7] Thích Thiện Siêu (1999), “*Kinh Pháp Hoa giữa các kinh điển Đại Thừa*”, Nxb. Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, tr.108.
- [8] Nguyễn Minh Tiên (2008), “*Lục Tổ Đại Sư - Con người & Huyền thoại*”, Nxb. Tôn giáo, tr.99.
- [9] Thích Thiện Siêu (2002), “*Chữ Nghiệp trong đạo Phật*”, Nxb. Tôn giáo, tr.214.
- [10] Thích Minh Châu (1997), “*Pháp Hiển - Nhà Chiêm Bái*”, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.32.
- [11] Thích Thiện Siêu (2002), “*Chữ Nghiệp trong đạo Phật*”, Nxb. Tôn giáo, tr.236 - 237.
- [12] HT. Thích Thanh Kiểm (2020), “*Lược sử Phật giáo Ấn Độ*”, Nxb. Lao Động, tr.273.
- [13] Thích Thiện Siêu (1996), *Luận Thành Duy Thức*, 2. Nghĩa Chữ Thành Duy Thức, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.25.
- [14] HT. Thích Thanh Kiểm (2020), “*Lược sử Phật giáo Trung Quốc*”, Nxb. Dân Trí, tr.227.
- [15] Thích Minh Châu (1997), “*Pháp Hiển - Nhà chiêm bái*”, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.31.
- [16] Dịch giả: HT. Thích Thiện Hoa (2012), “*Duy Thức học nhập môn*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.76.
- [17] HT. Thích Thiện Hoa (2012), “*Phật học phổ thông 2*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.35.
- [18] Thích Thiện Siêu (2002), “*Chữ Nghiệp trong đạo Phật*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.250.
- [19] Sa Môn Thích Tịnh Hạnh (2000), “*Đại tập 183, Bộ Sứ Truyện*

CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI PHẬT GIÁO TOÀN QUỐC NHIỆM KỲ 2022-2027

V, Số 2040- 2053 (Quyển 1- 5), Số 2053- Truyện Tam Tạng Pháp Sư chùa Đại Từ Ân đời Đường, Quyển 6”, Hội Văn hoá Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, tr.865.

[20] Thích Thiện Siêu (2002), “*Chữ Nghiệp trong đạo Phật*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.250.

[21] Nguyễn Minh Tiến (2008), “*Lục Tổ Đại Sư - Con người & Huyền thoại*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.99.

[22] Thích Thiện Siêu (2002), “*Chữ Nghiệp trong đạo Phật*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.252.

[23] Thư viện Đại học Vạn Hạnh (1972), “*Tư Tưởng số 4 (năm 1972), 7. Sinh hoạt văn hóa*”, In tại Đăng Quang - Phan Thanh Giản - Sài Gòn, tr.80- 81.

[24] HT. Thích Trí Quảng (2008), “*Phật giáo nhập thế và phát triển II*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.151.

[25] Thích Thiện Siêu (2002), “*Chữ Nghiệp trong đạo Phật*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.252. Trích trong: Đông Châu dịch - Ông Đường Tăng Huyền Trang - Nam phong số 143, tháng 10/1929.

[26] Thư viện Đại học Vạn Hạnh (1972), “*Tư Tưởng số 4 (năm 1972), 7. Sinh hoạt văn hóa*”, In tại Đăng Quang - Phan Thanh Giản - Sài Gòn, tr.81.

[27] Kumārajīva - Người Dịch: Tuệ Sỹ (2008), “*Duy-Ma-Cật Sở Thuyết*”, Nxb. Phương Đông, tr.16 - 17.

[28] Thích Thiện Siêu (2003), “*Lược giảng Kinh Pháp Hoa*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.24.

[29] HT. Thích Thanh Kiểm (2020), “*Lược sử Phật giáo Trung Quốc*”, Nxb. Dân Trí, tr.230.

[30] Thích Thiện Siêu (2002), “*Chữ Nghiệp trong đạo Phật*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.253.

[31] *Sđđ*, tr.253 - 254. (Đông Châu dịch - Ông Đường Tăng Huyền Trang - Nam phong số 143, tháng 10/1929).

[32] Thư viện Đại học Vạn Hạnh (1972), “*Tư Tưởng số 4 (năm 1972), 7. Sinh hoạt văn hóa*”, In tại Đăng Quang - Phan Thanh Giản - Sài Gòn, tr.81.

[33] Hòa thượng Thích Thiện Hoa (2012), “*Phật học phổ thông 2*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.35.

[34] Thích Thiện Siêu (2002), “*Chữ Nghiệp trong đạo Phật*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.257.

[35] Thích Thiện Siêu (2002), “*Chữ Nghiệp trong đạo Phật*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.252.

[36] Thư viện Đại học Vạn Hạnh (1972), “*Tư Tưởng số 4 (năm 1972), 7. Sinh hoạt văn hóa*”, In tại Đăng Quang - Phan Thanh Giản - Sài Gòn, tr.81.

[37] Thích Minh Châu (1997), “*Pháp Hiển nhà chiêm bái*”, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.8

[38] Thích Minh Châu (1997), “*Pháp Hiển nhà chiêm bái*”, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.205.

[39] *Sđđ*, tr.8

[40] *Sđđ*, tr.205.

[41] Thích Minh Châu (1997), “*Pháp Hiển nhà chiêm bái*”, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.13.

[42] Thích Minh Châu (1997), “*Pháp Hiển nhà chiêm bái*”, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.55.

[43] Việt dịch: Cư sĩ Tuệ Khai (2011), Phụ chú: Thích Tâm Nhân, “*Nghiên cứu Phật giáo Tây Vực*”, Nxb. Phương Đông, tr.392.

[44] Thích Minh Châu (1997), “*Pháp Hiển nhà chiêm bái*”, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.56.

[45] Thích Minh Châu (1997), “*Pháp Hiển nhà chiêm bái*”, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.30.

[46] Thích Thiện Siêu (2002), “*Chữ Nghiệp trong đạo Phật*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.251.

[47] *Sđđ*, tr.251

[48] Sa Môn Thích Tịnh Hạnh (2000), “*Đại Tập 183, Bộ Sứ Truyện*

V, Số 2040- 2053 (Quyển 1- 5), Số 2053- Truyện Tam Tạng Pháp Sư chùa Đại Từ Ân đời Đường, Quyển 6”, Hội Văn hoá Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, tr.873.

[49] *Sđđ*, tr.867.

[50] Đại Sư Tông Bôn - dịch và chú giải: Nguyễn Minh Tiến - Hiệu đính Hán Văn: Nguyễn Minh Hiến (2011), “*Quy Nguyên Trúc Chi*”, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.871.

[51] Sa Môn Thích Tịnh Hạnh (2000), “*Đại Tập 183, Bộ Sứ Truyện V, Số 2040- 2053 (Quyển 1- 5), Số 2053- Truyện Tam Tạng Pháp Sư chùa Đại Từ Ân đời Đường, Quyển 6*”, Hội Văn hoá Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, tr.871.

[52] Thích Thiện Siêu (2002), “*Chữ Nghiệp trong đạo Phật*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.219. (Đông Châu dịch - Nam phong số 142, tháng 9/1992).

[53] *Sđđ*, tr.244.

[54] Thích Thiện Siêu (2002), “*Chữ Nghiệp trong đạo Phật*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.259.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đại Sư Tông Bôn - dịch và chú giải: Nguyễn Minh Tiến - Hiệu đính Hán Văn: Nguyễn Minh Hiến (2011), “*Quy Nguyên Trúc Chi*”, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

2. Đoàn Trung Còn - Nguyễn Minh Tiến hiệu đính (2010), “*Các tông phái đạo Phật*”, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

3. Hạnh Cơ (2009), “*Lược giải những pháp số căn bản*”, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

4. Thích Minh Châu (1997), “*Pháp Hiển nhà chiêm bái*”, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh.

5. Thích Minh Châu (2005), “*Đức Phật của chúng ta*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

6. Sa Môn Thích Tịnh Hạnh (2000), “*Đại Tập 183, Bộ Sứ Truyện V, Số 2040- 2053 (Quyển 1- 5)*”, Hội Văn hoá Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc.

7. Dịch giả: HT. Thích Thiện Hoa (2012), “*Duy Thức học nhập môn*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

8. HT. Thích Thiện Hoa (2012), “*Phật học phổ thông 2*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

9. HT. Thích Thanh Kiểm (2020), “*Lược sử Phật giáo Trung Quốc*”, Nxb. Dân Trí.

10. Kumārajīva - Người dịch: Tuệ Sỹ (2008), “*Duy-Ma-Cật Sở Thuyết*”, Nxb. Phương Đông.

11. Việt dịch: Cư sĩ Tuệ Khai, Phụ chú: Thích Tâm Nhân (2011), “*Nghiên cứu Phật giáo Tây Vực*”, Nxb. Phương Đông.

12. Nguyễn Minh Tiến (2008), “*Lục Tổ Đại Sư - Con người & Huyền thoại*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

13. Thích Chơn Thiện (2000), “*Bản về Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

14. Viên Trí (2017), “*Lược sử Phật giáo Trung Quốc*”, Nxb. Tổng hợp TP Hồ Chí Minh. Hòa thượng Thích Trí Quảng (2008), “*Phật giáo nhập thế và phát triển II*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

15. Thích Thiện Siêu (2003), “*Lược giảng Kinh Pháp Hoa*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

16. Thích Thiện Siêu (2002), “*Chữ Nghiệp trong đạo Phật*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

17. Thích Thiện Siêu (1999), “*Kinh Pháp Hoa giữa các kinh điển Đại Thừa*”, Nxb. TP Hồ Chí Minh.

18. Thích Thiện Siêu (2003), “*Hư Tâm Học Đạo*”, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

19. Thích Thiện Siêu (1996), “*Luận Thành Duy Thức*”, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh.

20. Thư viện Đại học Vạn Hạnh (1972), “*Tư Tưởng số 4*”, In tại Đăng Quang - Phan Thanh Giản - Sài Gòn.

NI TRƯỞNG THƯỢNG NHƯ HẠ HẢI - ĐÓA HOA GIỚI HƯƠNG VÙNG BIÊN GIỚI



TÂY

SC. Thích Nữ Huệ Giác

Ni trưởng Thích Nữ Như Hải là một trong những bậc Ni lưu tài đức của Phật giáo Hà Tiên nói riêng và tỉnh Kiên Giang nói chung. Bà có nhiều đóng góp cho sự phát triển của Phật giáo Hà Tiên giai đoạn cuối thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI. Cả cuộc đời Ni trưởng luôn tận tâm tận lực vì sự phát triển của Phật giáo, để làm tốt đời đẹp đạo với tinh thần thượng cầu Phật đạo - hạ hóa chúng sinh.

THÂN THỂ, HÀNH TRẠNG NI TRƯỞNG THÍCH NỮ NHƯ HẢI

Ni sư Thích Nữ Như Hải [1] thế danh Huỳnh Thị Phước, sinh năm 1941 tại huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Thân phụ là cụ ông Huỳnh Văn Nhâm, pháp danh Minh Tâm. Thân mẫu là cụ bà Dư Thị Tú Xuân, pháp danh Diệu Cảnh. Gia đình trung lưu, theo truyền thống đạo Phật, kính tin Tam bảo. Cho nên, năm 13 tuổi Ni trưởng đã được quy y Tam bảo để nuôi lớn hạt giống thiện lành. Từ lúc còn nhỏ, Ni trưởng đã gia nhập đoàn thể Gia đình Phật tử tại quê nhà, nhờ vậy mà nhiệt huyết về chiếc áo lam trong cô nữ sinh ngày ấy đến nay vẫn tràn trề niềm tin yêu đối với huy hiệu Sen Trắng của Gia đình Phật tử (GDPT) [2].



NAM

Với lòng từ bi, hỷ xả Ni trưởng còn tìm đến những người khiếm thị trên địa bàn TP. Hà Tiên để quy y cho họ và hằng tháng còn chu cấp gạo, nhu yếu phẩm cho họ trang trải một phần nào cuộc sống, để ai cũng có thể được học Phật, hiểu pháp. Năm tháng đi qua, các thế hệ trẻ giờ đây đều trở thành những công dân tốt, có ích cho xã hội, quê hương và đạo pháp.



Ni sư Thích Nữ Như Hải thể danh Huỳnh Thị Phước, sinh năm 1941 tại huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. (Ảnh: PSO)

Nhân duyên lành đến, nhị vị Hòa thượng thượng Huyền hạ Vi và Hòa thượng thượng Thanh hạ Từ về Trà Vinh thuyết pháp cho người dân nơi đây. Gặp được minh sư, Ni trưởng đã cùng 6 vị khác cùng trang lứa cầu sư học đạo. Chùa Vĩnh Bửu (huyện Mỏ Cày, Bến Tre) là nơi xuống tóc cho Ni trưởng với sự chứng minh của nhị vị Hòa thượng cùng Ni trưởng chùa Vĩnh Bửu lúc bấy giờ làm lễ. Sau đó, Ni trưởng học tập giáo lý, phạm hạnh sơ cơ tại Quan Âm tu viện (TP. Mỹ Tho, Tiền Giang) với sự hướng dẫn của Ni trưởng Thích Nữ Minh Ngọc.

Năm 1959, Ni trưởng Dược Sư mở giới đàn, tại đây Ni trưởng đã thọ giới Sa-di Ni. Năm 1967, Ni trưởng thọ giới Thức-xoa-ma-na-ni tại chùa Phước Huệ. Năm 1962, Ni sư tiếp tục tu học tại chùa Diệu Ân (Phan Rang) [3]. Đến năm 1963, Ni trưởng cùng các huynh đệ vào chùa Dược Sư (Sài Gòn) tu học cho đến hết năm 1973 [4]. Xuất gia từ khi còn nhỏ, với chí nguyện hướng Phật mãnh liệt, Ni

trưởng ngày ngày thiết tha cầu học Phật pháp, thúc liễm thân tâm, trao dồi giới đức để làm nền tảng trên con đường bước đầu tu học của mình. Sau khi hoàn thành ước nguyện phụng sự đạo pháp - nhân sinh, Ni trưởng đã thâm thân viên tịch vào ngày 10/9/2019 (nhằm ngày 12/8 năm Kỷ Hợi).

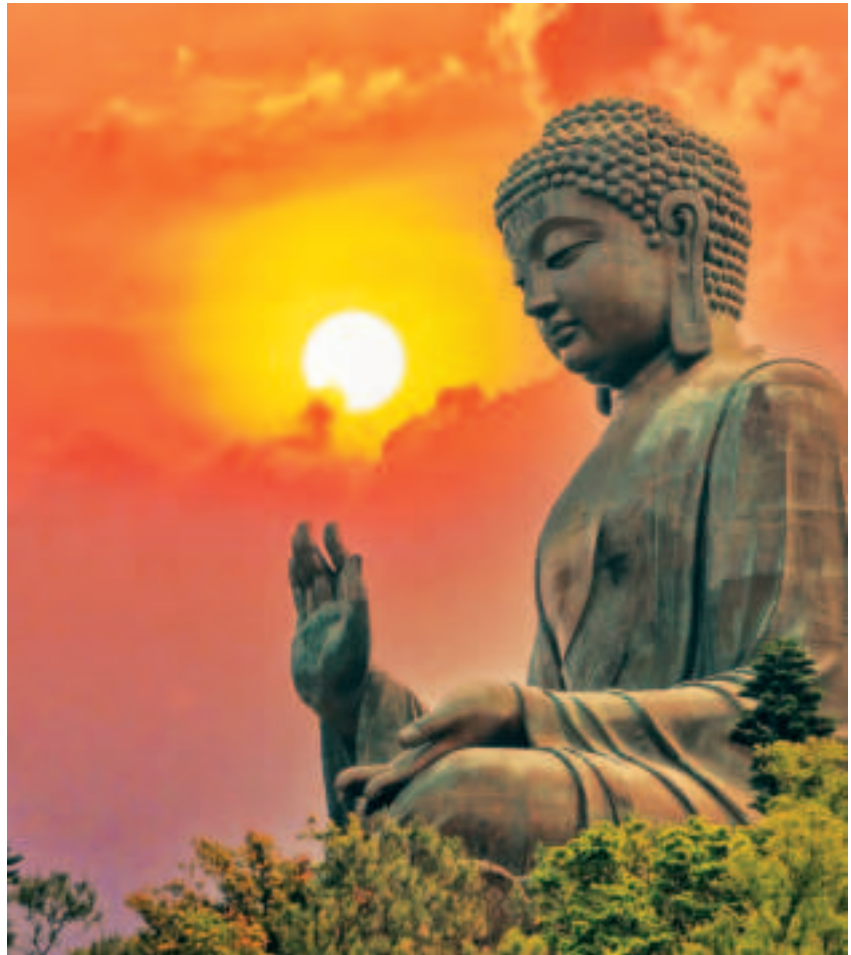
SỰ NGHIỆP HOÀNG PHÁP LỢI CỦA NI TRƯỞNG THÍCH NỮ NHƯ HẢI

Xây dựng ngôi Sắc Tứ Tam Bảo Tự

Là một Ni trưởng tài đức vẹn toàn cùng oai nghi tế hạnh trọn vẹn, năm 1974, Ni trưởng thượng Như hạ Hải được nhị vị Tôn sư Thích Huyền Vi và Hòa thượng Thích Thanh Từ giao phó nhiệm vụ trụ trì ngôi Sắc Tứ Tam Bảo Tự [5].-

Sắc Tứ Tam Bảo Tự còn gọi là chùa Tam Bảo hay chùa Tiêu. Theo *Mạc thị gia phả* ghi chép: Ngày trước, khi Thái công (Mạc Cửu) vượt biển đi về phương Nam, cụ Thái bà bà vì nhớ con da diết, nên

Ni trưởng thượng Như hạ Hải xứng đáng là một tấm gương sáng về tinh thần thượng cầu Phật đạo - hạ hóa chúng sanh. Cuộc đời Ni trưởng chưa một phút buông lơi việc tu học, hay xa rời chánh pháp. Ni trưởng luôn làm tốt nhiệm vụ “*trụ pháp vương gia - tri Như Lai Tạng - tiếp Tăng độ chúng*”, cùng thực hiện tốt tinh thần tốt đời đẹp đạo. (Ảnh: *suu tâm*)



cũng từ Lôi Châu vượt biển đến thăm. Thái công nhân đó giữ Bà bà ở lại để phụng dưỡng. Ít lâu sau, Thái bà vào điện Tam bảo lễ Phật, Thái bà đang ngồi tĩnh tọa hành lễ trước tượng Phật thì tự nhiên mà hóa. Nhân đó mới đúc một pho tượng lập khám thờ cụ ở chùa Tam Bảo, đến nay di tích vẫn còn [6]. Trong *Lịch sử chùa Sắc Tứ Tam Bảo* có ghi: Khi Mạc Cửu rời Trung Quốc qua khai thác đất Hà Tiên, không đem mẹ theo một lượt. Sau đó ít lâu, bà mẹ nhớ con sang tìm, Mạc Cửu dựng ngôi chùa sau chân thự cho mẹ tu hành, thỉnh tượng Phật bằng đồng để thờ [7]. Chùa được xây dựng vào năm 1730 [8].-

Có lịch sử hình thành hơn 300 năm, chùa trải qua lần đầu trùng tu của Hòa thượng Phước Ân (1920-1946) [9] thuộc dòng Lâm Tế thứ 40. Nhận thấy ngôi chùa xuống cấp, Hòa thượng đã vận động Phật tử tu bổ lại khang trang hơn và trồng thêm một số cây sao làm trang nghiêm cảnh quan khuôn viên chùa. Với mong muốn góp phần cho ngôi Tam bảo

hung thịnh và phát triển, Ni trưởng đã bắt tay vào công cuộc đại trùng tu và xây mới ngôi Sắc Tứ Tam Bảo như: an vị Tôn tượng Phật, Bồ tát, tôn tạo chánh điện và các kiến trúc khác (4 thánh tích, Đông đường, Tây đường cho chư Ni tu học, làm nơi đón tiếp chư Tăng và Phật tử)... Bên cạnh đó, Ni trưởng còn thỉnh 18 tượng La Hán để bố trí nhiều nơi trong khuôn viên chùa nhằm tạo thêm phần uy nghiêm, linh thiêng nơi cửa thiền. Đúng là “*Bàn tay ta làm nên tất cả/ Có sức người sỏi đá cũng thành cơm*”, từ mảnh đất khô cằn, giáp biên giới, nhờ bàn tay chăm chỉ, chịu thương chịu khó cùng với ước nguyện lớn mạnh vì đạo pháp, Ni trưởng đã dùng tâm huyết cả đời hoằng dương chánh pháp để gây dựng nên ngôi Tam bảo hưng thịnh, phát triển như ngày nay.

Chỉnh đốn, phát triển Gia đình Phật tử

Đi vào đạo pháp bằng con đường Gia đình Phật tử, Ni trưởng rất quan tâm, chú trọng đến Gia đình Phật tử chùa Tam Bảo từ khi về đảm nhiệm chức trụ trì.



Với đức hạnh vang xa, rất nhiều Phật tử từ các tỉnh thành đến gặp Ni trưởng để cầu sư xuất gia, mong muốn nương theo giới đức của Ni trưởng để tu tập. Với lòng từ bi, Ni trưởng đã cho các Phật tử nữ này tập sự khoảng ba năm. Thời gian này, Ni trưởng sẽ chỉ dạy về những oai nghi, tế hạnh trong việc đi, đứng, nằm, ngồi; về việc giữ giới cũng như giữ thân - khẩu - ý cho thanh tịnh, trang nghiêm. Đối với các đệ tử đã xuất gia, Ni trưởng luôn khuyến tấn tinh tiến tu học, cùng sự thúc liễm thân tâm, trau dồi giới đức để mỗi người là một tấm gương cho hàng hậu học noi theo.

Một điều khó khăn cho Ni trưởng là vào thời kỳ này diễn ra cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới Tây Nam nên Người cũng theo đoàn người sơ tán đến Giang Thành (Kiên Giang). Hai năm sau, khi Hà Tiên trở lại yên bình, Ni trưởng lại trở về bắt tay lo Phật sự. Bên cạnh xây dựng ngôi Tam bảo, việc đầu tiên Ni trưởng hướng đến là chỉnh đốn Gia đình Phật tử. Việc ưu tiên trước mắt là củng cố nhân sự, Ni trưởng đã mời một số Phật tử đức độ, có năng lực như: thầy giáo lão thành Trần Phát Đạt - pháp danh là Thiện Niệm làm gia trưởng, Diệu Sang, Minh Tâm, Diệu Phương... Tất cả cùng vun đắp đưa gia đình từng bước đi vào nề nếp và ngày càng vững mạnh [10].

Với lòng nhiệt huyết và niềm tin mãnh liệt vào sự phát triển của Gia đình Phật tử, Ni trưởng luôn tạo mọi điều kiện cho Gia đình Phật tử tham gia đầy đủ các khóa huấn luyện do Trung ương Giáo hội tổ chức, như: Ngày họp bạn ngành Thanh - Thiếu GDPT toàn quốc tổ chức tại Đà Nẵng (tháng 7/2007), hay Trại họp bạn liên ngành Thanh - Thiếu GDPT toàn quốc (năm 2017 ở chùa Thiên Ân - Quảng Ngãi). Ni trưởng đều lo toàn bộ kinh phí để các Huynh trưởng có cơ hội tham gia, giao lưu học hỏi. Để tạo điều kiện sinh hoạt, Ni trưởng còn dành khuôn viên chùa để Gia đình Phật tử làm trại trường. Hay mỗi khi GDPT tổ chức trại huấn luyện tại chùa Sắc Tứ Tam Bảo, Ni trưởng không ngại khó nhọc, luôn cố gắng lo phần tài chính để hàng trăm trại sinh thuận lợi sinh hoạt, học tập trong suốt 7 ngày. Với sự chăm lo, lòng từ bi yêu thương những đứa con trong Gia đình Phật tử, ngày nay, mỗi cá nhân trong GDPT chùa Sắc Tứ Tam Bảo ngày càng nâng cao kiến thức, đạo đức. Mỗi người đều là những công dân có ích cho đạo pháp và xã hội.

Tiếp Tăng - độ chúng

Với đức hạnh vang xa, rất nhiều Phật tử từ các tỉnh thành đến gặp Ni trưởng để cầu sư xuất gia, mong muốn nương theo giới đức của Ni trưởng để tu tập. Với lòng từ bi, Ni trưởng đã cho các Phật tử nữ này tập sự khoảng ba năm. Thời gian này, Ni trưởng sẽ chỉ dạy về những oai nghi, tế hạnh trong việc đi, đứng, nằm, ngồi; về việc giữ giới cũng như giữ thân - khẩu - ý cho thanh tịnh, trang nghiêm. Đối với các đệ tử đã xuất gia, Ni trưởng luôn khuyến tấn tinh

tiên tu học, cùng sự thúc liễm thân tâm, trau dồi giới đức để mỗi người là một tấm gương cho hàng hậu học noi theo. Cùng với mở trường hạ cho các chư Ni khắp nơi về chuyên tâm tu học trong 3 tháng an cư, nhờ sự chỉ dạy tận tình, khuyến tấn của Ni trưởng, giờ đây mỗi đệ tử của Ni trưởng đều là những chư Ni tài đức vẹn toàn, đi khắp muôn phương tiếp nối sứ mệnh “*Trụ pháp vương gia - Trì Như Lai tạng - Tiếp Tăng độ chúng*”.

Bên cạnh việc độ chúng xuất gia, Ni trưởng còn quy y cho các Phật tử tại gia, truyền trao năm giới để các Phật tử được kết duyên lành Phật pháp, gieo trồng hạt giống thiện lành. Bằng sự mong muốn xây dựng con người trở nên chân - thiện - mỹ, việc giáo dục về đạo đức tâm linh là việc không ngừng nghỉ của Ni trưởng. Không những làm lễ quy y cho các Phật tử, Ni trưởng còn mở các khóa tu Bát quan trai để Phật tử có cơ hội thực tập 1 ngày tu giống như chúng xuất gia. Với Ni trưởng, rèn luyện đạo đức không chỉ là trách nhiệm của chúng xuất gia mà còn của chúng tại gia. Ni trưởng luôn giáo dục đạo đức cho các cư sĩ, cũng như giúp Phật tử hiểu được tinh thần trách nhiệm, ý thức rõ hậu quả của những suy nghĩ, lời nói, hành động của bản thân đối với chính mình và những người xung quanh. Để những việc đó đi vào thực tiễn, Ni trưởng đã tổ chức khóa tu thiền, tọa thiền, làm các công tác từ thiện xã hội, phóng sanh cho Phật tử tham gia, thực tập. Ni trưởng luôn chú trọng việc rèn luyện nhân cách và đạo đức cho thế hệ trẻ. Với lòng từ bi, hỷ xả Ni trưởng còn tìm đến những người khiếm thị trên địa bàn TP. Hà Tiên để quy y cho họ và hằng tháng còn chu cấp gạo, nhu yếu phẩm cho họ trang trải một phần nào cuộc sống, để ai cũng có thể được học Phật, hiểu pháp. Năm tháng đi qua, các thế hệ trẻ giờ đây đều trở thành những công dân tốt, có ích cho xã hội, quê hương và đạo pháp.

Đảm nhiệm các chức vụ, trọng trách trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Kiên Giang thành lập vào năm 1982, với uy tín và tài đức vẹn toàn, Ni trưởng được Hòa thượng Thích Bổn Châu tín nhiệm đề cử các chức vụ: Chánh Đại diện Phật giáo huyện Hà Tiên, Trưởng Ban Hướng dẫn Phật tử tỉnh Kiên Giang (1982-2000), Phó trưởng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Kiên Giang, Phó trưởng Phân ban Ni giới tỉnh Kiên Giang, Viện chủ chùa Sắc Tứ Tam Bảo - TP. Hà Tiên.

Bằng uy tín và giới đức viên tròn, năm 1998, tại các Đại giới đàn do BTS GHPGVN tỉnh Kiên Giang tổ chức, Ni trưởng được cung thỉnh làm Yết-ma A-xà-lê trong các giới đàn Sa-di, Thức-xoa và Tỳ-kheo để truyền trao pháp giới cho các giới tử. Năm 2016, Đại giới đàn Bổn Châu tổ chức tại Kiên Giang, một lần nữa, Ni trưởng được cung thỉnh làm Hòa thượng Đàn đầu Tỳ kheo Ni. Có thể thấy, qua các chức vụ trong Giáo hội, Ni trưởng luôn toàn tâm, toàn lực phụng sự, xứng đáng là một Ni lưu khả kính, là tấm gương sáng cho hàng hậu học noi theo.

KẾT LUẬN

Ni trưởng thượng Như hạ Hải là một tấm gương sáng về tinh thần thượng cầu Phật đạo - hạ hóa chúng sanh. Cuộc đời Ni trưởng chưa một phút buông lơì việc tu học, hay xa rời chánh pháp. Ni trưởng luôn làm tốt nhiệm vụ “*Trụ pháp vương gia - trì Như Lai Tạng - tiếp Tăng độ chúng*”, cùng thực hiện tốt tinh thần tốt đời đẹp đạo. Với tài đức hình thành trong quá trình tu học tinh chuyên đó, Ni trưởng đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo Hà Tiên nói riêng và Phật giáo tỉnh Kiên Giang nói chung. Giờ đây, nơi trung tâm TP. Hà Tiên luôn hiển hiện uy nghi ngôi Sắc Tứ Tam Bảo Tự nghiêm trang như niềm tự hào về bàn tay dựng xây Tam bảo của một bậc Ni lưu dăng trọn cuộc đời mình cho đạo pháp và dân tộc.

Chú thích:

- [1] Phần này có sự phỏng vấn đến môn đồ pháp quyến của Ni trưởng Thích Nữ Như Hải cùng với tham khảo “*Tiểu sử của Ni trưởng Thích Nữ Như Hải*” (lưu hành nội bộ) được Ni trưởng Thích Nữ Như Thông tuyên đọc vào lễ hỷ kỵ lần 2 tại chùa Sắc Tứ Tam Bảo.
- [2] Nhiều tác giả (2013), *Lịch sử chùa Sắc Tứ Tam Bảo*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, tr.13.
- [3] *Sđđ*, tr.13.
- [4] *Sđđ*, tr.13.
- [5] *Sđđ*, tr.13.
- [6] Nguyễn Văn Nguyên (2006), *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả*, Nxb. Thế giới, tr.41.
- [7] Nhiều tác giả (2013), *Lịch sử chùa Sắc Tứ Tam Bảo*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, tr.6.
- [8] Đặng Việt Thùy (2013), *Di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, tr.190.
- [9] *Sđđ*, tr.8.
- [10] Nhiều tác giả (2013), *Lịch sử chùa Sắc Tứ Tam Bảo*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, tr.14.



TINH THẦN HOẰNG DƯƠNG LUẬT TẠNG CỦA THIÊN SƯ PHÁP CHUYÊN VÀO THỜI NHÀ

LÊ TRUNG

SC. Thích Nữ Nhuận Mỹ

Ở thời nhà Hậu Lê và giai đoạn Lê Trung hưng, Phật giáo Đại Việt không còn là hệ tư tưởng chính của triều đình. Tuy vậy, đạo Phật vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc giúp các vua chúa giáo hóa dân chúng, hướng dẫn đời sống tinh thần nhân dân được an hòa, thanh bình. Phật giáo thời bấy giờ phát triển mạnh trong dân gian với nhiều tông phái, pháp môn. Nhiều vị cao Tăng, Thiền sư có công phục hưng và xiển dương Phật giáo vào thời kỳ này như: Thiền sư Hương Hải, Thiền sư Chân Nguyên, Thiền sư Nguyên Thiều, Thiền sư Liễu Quán, Hải Lượng Ngô Thì Nhậm, Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo, Thiền sư Pháp Chuyên, Toàn Nhật Quang Đài,... Đặc biệt, khi nghiên cứu về việc xiển dương tinh thần Luật học, có thể kể đến tấm gương của Thiền sư Pháp Chuyên, tự Luật Truyền, hiệu Diệu Nghiêm thuộc dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh.

Thiền sư Pháp Chuyên không những uyên thâm về kinh tạng mà Ngài còn chuyên nghiên trị giới luật. Ngài đã trước tác những tác phẩm trước tác chú giải về luật học và được tôn xưng là Trung Việt Luật tông Sơ tổ.



HƯNG

Suốt 50 năm hành đạo, tổ Pháp Chuyên đã trước tác phiên dịch trên 20 tác phẩm có giá trị học thuật cao, gồm các thể loại thơ, văn, chú giải, nghi lễ và tự điển. Với một số lượng tác phẩm đồ sộ như vậy, Ngài quả thật là một trong những tác gia lớn của Việt Nam ở thế kỷ XVIII.

(Ảnh: sưu tầm)

Khi biết cơ duyên của mình ở chốn
Ta bà đã trọn, Ngài nhóm họp đồ
chúng và đọc kệ phú pháp:
*Lai nhi vị tằng lai
Khứ nhi vị tằng khứ
Khứ lai bổn như như
Như như hoàn lai khứ* [9].

Dịch:
Đến mà chưa từng đến
Đi cũng chẳng từng đi
Đến đi vốn như như
Như như lại đến đi.

Ngày 17 tháng 6 năm Mậu Ngọ 1798,
Hòa thượng Pháp Chuyên viên tịch,
trụ thế 73 năm, hạ lạp 53 tuổi.



HÀNH TRẠNG CỦA THIÊN SƯ PHÁP CHUYÊN (1726-1798)

Theo Từ Quang Tự, Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm, *Nhân Do Sự Tích Chí* cho biết: Tổ sư pháp danh Pháp Chuyên, tự Luật Truyền, hiệu Diệu Nghiêm, nối pháp đời 36 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 3 thiên phái Chúc Thánh. Ngài họ Trần, khánh sanh ngày mùng 2 tháng 4 năm Bính Ngọ (1726) tại làng Cổ Tháp, xã Hoa Châu, phủ Thăng Hoa, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thôn Cổ Tháp, xã Duy Châu, huyện Duy Xuyên). Thân phụ là cụ ông Trần Văn Hiếu và thân mẫu là cụ bà Nhụ nơn. Ngay từ nhỏ, Ngài đã không ăn được những thức ăn có mùi tanh. Người chú của Ngài xuất gia có hiệu là Lâm Hoằng Đại sư nhìn Ngài và nói với cha mẹ Ngài rằng: “Đứa bé này có tướng của bậc xuất trần thượng sĩ” [1].

Thưở nhỏ, Ngài theo nghiệp đèn sách nhà Nho, năm 18 tuổi đã thi đỗ và ra làm quan dưới thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát. Nhân một buổi xem tuồng *Tam Trinh cổ sự* và *Long Hồ sự duyên*, Ngài hốt nhiên nhận ra lẽ sống cuộc đời, treo ấn từ quan, tìm đường xuất gia học đạo. Ngài đến chùa Phước Lâm tại huyện Diên Phước (nay là TP. Hội An) tỉnh

Quảng Nam xin xuất gia và được tổ Thiệt Dinh - Ân Triêm nhận làm đệ tử. Ngày 19 tháng 2 năm 1745, nhân ngày khánh đản Đức Quán Thế Âm Bồ tát, Ngài thỉnh cầu tổ Ân Triêm thế phát và được ban cho pháp danh Pháp Chuyên, tự Luật Truyền, nối pháp đời 36 tông Lâm Tế Chúc Thánh. Đến tháng 3 cùng năm, Ngài đến chùa Bảo Lâm thọ Cụ túc giới với Hòa thượng Hải Điện. Từ đó, Ngài tinh cần tu tập nên bốn sư hài lòng phú pháp hiệu là Diệu Nghiêm [2].

Sau 5 năm, Ngài xin bốn sư đến tham học với các vị Tổ sư danh tiếng đương thời như: tổ Thiệt Uyên - Chí Bảo tại chùa Bảo Lâm; tổ Thiệt Kiến - Liễu Triệt tại chùa Thập Tháp, Bình Định và học hết toàn bộ *Đại Tạng Kinh* do Tổng trấn Hà Tiên là Mạc Cửu cúng cho chùa Thập Tháp [3]. Ngài thường thọ trì *Kinh Pháp Hoa*, *Kinh Hoa Nghiêm* và phát lời đại nguyện: “*Phàm hễ gặp người, không luận nam nữ già trẻ sang hèn đều giáo hoá quy kính ba ngôi Tam bảo*”. Với tâm nguyện ấy, Ngài tùy cơ duyên thuyết pháp. Thế theo nhu cầu của các đạo tràng, Ngài giảng về *Kinh Địa Tạng*, *Quy Nguyên*, *Pháp Hoa*, *Long Thơ Tịnh độ*, *Sa Di Oai Nghi Tăng Chú*... Khắp các tỉnh Đàng Trong từ Thuận Hóa đến

Phú Yên, nơi nào cũng có bước chân hồng hóa và đều thấm nhuần pháp nhũ của Ngài [4].

Thiền sư đến hoàng pháp tại chùa Trùng Quang (Phú Yên), được chư Tăng thỉnh giảng *Sa-di Oai Nghi Tăng Chú*. Năm 1791, niên hiệu Thái Đức thứ 14, đời Thái Đức Hoàng đế nhà Tây Sơn. Đại sư Trí Đăng, trụ trì chùa Cổ Lâm (huyện Đồng Xuân) thỉnh Thiền sư Pháp Chuyên Diệu Nghiêm giảng *Kinh Kim Cang Bát Nhã* ở chùa Bảo Toàn. Đến tháng 8, Thiền sư giảng *Kinh Pháp Hoa* tại am Khánh Sơn [5]. Sư Thiền Chơn thỉnh Thiền sư Pháp Chuyên - Diệu Nghiêm giảng *Kinh Địa Tạng*. Năm 1795, Thiền sư Pháp Chuyên được thỉnh giảng *Tỳ-ni Sa-di Oai Nghi Cảnh Sách*. Năm 1796, ngày 21 tháng 7 năm Bính Thìn, đệ tử ở am Khánh Sơn thỉnh Thiền sư Pháp Chuyên - Diệu Nghiêm khai đàn thuyết giảng *Kinh Địa Tạng* và truyền giới. Đàn giới này có sự tham dự của các Thiền sư Hoa Nghiêm, Quang Huy, Đức Lâm ở Quy Nhơn và Thiền sư Thiên Mãn ở Phú Yên. Đàn giới quy tụ trên 200 Tăng Ni tham dự và quan tổng trấn cũng như các quan viên đều hộ trì [6]. Năm 1797, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 5, đời Hoàng đế Cảnh Thịnh nhà Tây Sơn, tháng 10, đại chúng thỉnh Thiền sư Pháp Chuyên giảng *Tứ Thập Nhị Chương Kinh*, *Di Giáo Kinh*, *Long Thor Tịnh Độ tập*, *Địa Tạng Kinh*,... và cũng năm này, Ngài xây dựng thảo am thành ngôi Phạm vũ trang nghiêm, đặt tên là Từ Quang Tự trên núi Bạch Thạch, thôn Cần Lương, xã An Dân, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên [7].

Tháng giêng năm Quý Sửu (1793), Ngài đến xã Xuân Đài thấy núi sông hòa quyện bèn lập thảo am trụ lại nơi đây. Mãi cho đến năm Đinh Ty (1797), Ngài mới

chính thức khai sơn chùa Từ Quang tại tỉnh Phú Yên. Ngày 21 tháng 7 năm Bính Thìn (1796), Ngài khai đàn thuyết giới, truyền giới cho 200 Tăng chúng tu học. Tháng giêng năm Mậu Ngọ (1798), hoàng thái hậu thỉnh Ngài về kinh chứng minh lễ đức Đại hồng chung. Pháp sự viên thành, Ngài được ban cà sa sắc tía. Ngày 15 tháng 5, Ngài trở về Phú Yên tổ chức lễ trai đàn bạt độ và truyền giới cho hơn 100 người [8].

Khi biết cơ duyên của mình ở chôn Ta bà đã trọn, Ngài nhóm họp đồ chúng và đọc kệ phú pháp:

*Lai nhi vị tăng lai
Khứ nhi vị tăng khứ
Khứ lai bốn như như
Như như hoàn lai khứ* [9].

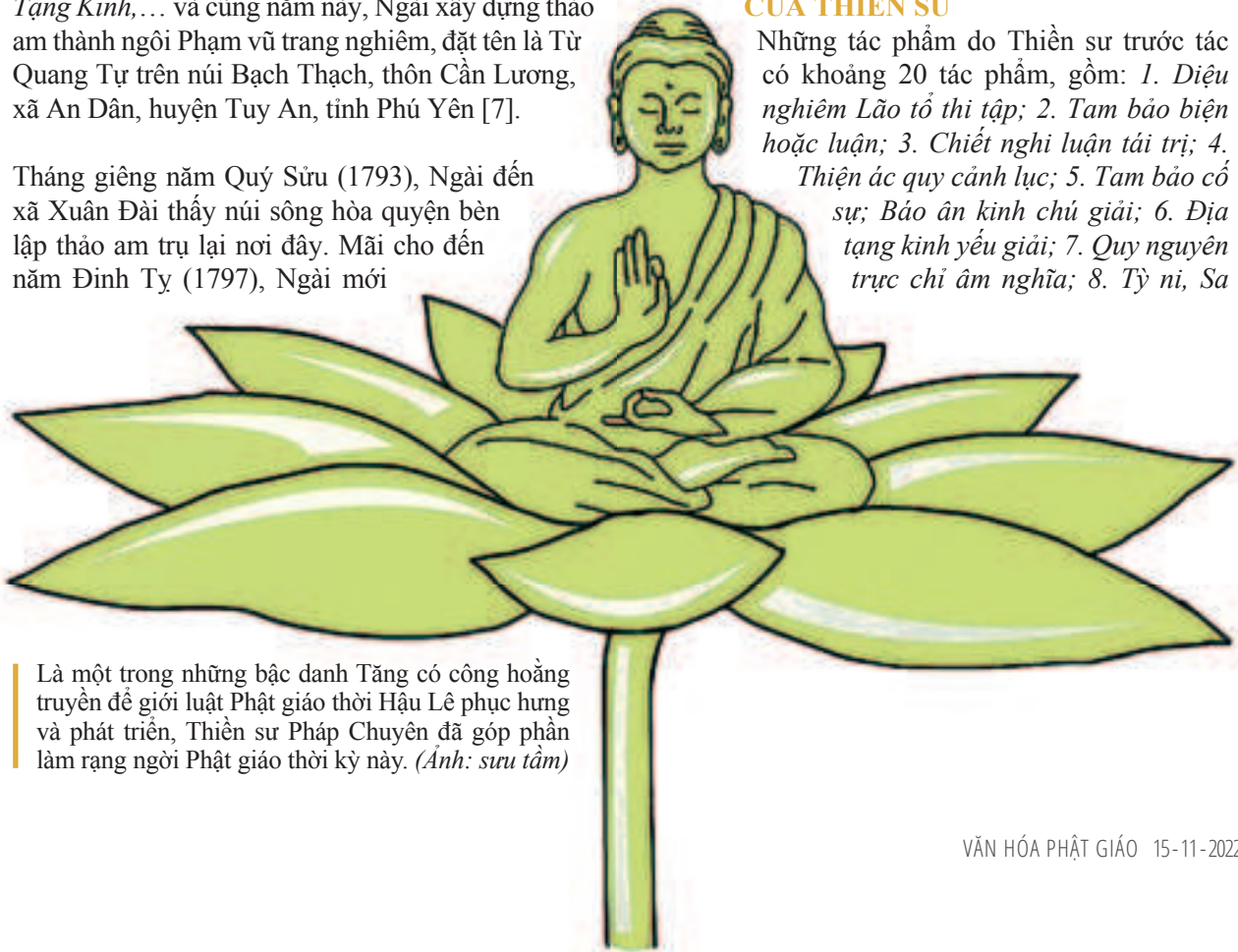
Dịch:

Đến mà chưa từng đến
Đi cũng chẳng từng đi
Đến đi vốn như như
Như như lại đến đi.

Ngày 17 tháng 6 năm Mậu Ngọ 1798, Hòa thượng Pháp Chuyên viên tịch, trụ thế 73 năm, hạ lạp 53 tuổi.

SỰ NGHIỆP TRƯỚC TÁC CỦA THIỀN SƯ

Những tác phẩm do Thiền sư trước tác có khoảng 20 tác phẩm, gồm: 1. *Diệu nghiêm Lão tổ thi tập*; 2. *Tam bảo biện hoặc luận*; 3. *Chiết nghi luận tái trị*; 4. *Thiền ác quy cảnh lục*; 5. *Tam bảo cố sự*; 6. *Báo ân kinh chú giải*; 7. *Địa tạng kinh yếu giải*; 8. *Quy nguyên trực chỉ âm nghĩa*; 9. *Tỳ ni, Sa*



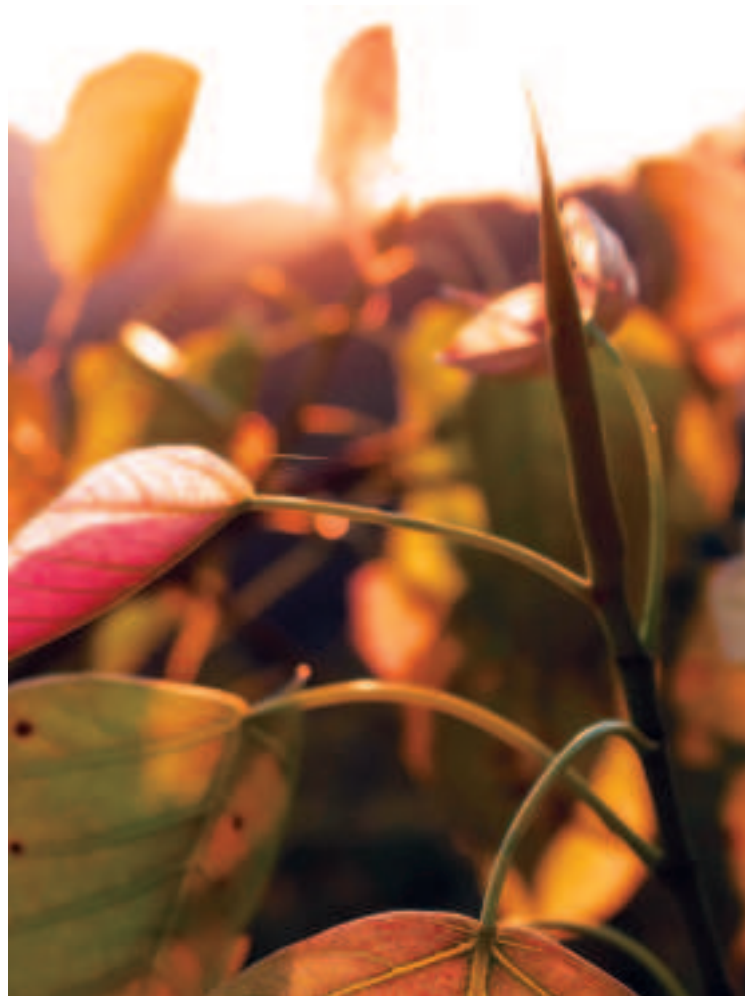
Là một trong những bậc danh Tăng có công hoàng truyền đề giới luật Phật giáo thời Hậu Lê phục hưng và phát triển, Thiền sư Pháp Chuyên đã góp phần làm rạng ngời Phật giáo thời kỳ này. (Ảnh: *suu tâm*)

di, Oai nghi, Cảnh sách âm chú yếu lược; 9. Tỳ ni nhật dụng thiết yếu phát âm âm chú; 10. Sa di luật nghi yếu lược Tăng chú quyển thượng phát âm; 11. Quy Sơn cảnh sách chú thích y lược âm phát âm thiên; 12. Nhân sở đạo âm thích tùy lục tạp thiên; 13. A Di Đà số sao sự nghĩa; 14. Tam giáo pháp số; 15. Tam giáo danh nghĩa; 16. Chư kinh sám nghi; 17. Hoàng giới đại học chi thư; 18. Chính truyền nhất chi [10]; 19. Đại Phương Tiện Bảo Ân Kinh Chú Nghĩa; 20. Sự Nghĩa Luật Yếu Lược [11].

Suốt 50 năm hành đạo, tổ Pháp Chuyên đã trước tác phiên dịch trên 20 tác phẩm có giá trị học thuật cao, gồm các thể loại thơ, văn, chú giải, nghi lễ và tự điển. Với một số lượng tác phẩm đồ sộ như vậy, Ngài quả thật là một trong những tác gia lớn của Việt Nam ở thế kỷ XVIII. Nghiên cứu những công trình của Ngài, giáo sư Lê Mạnh Thát đã khẳng định Ngài có thể sánh tầm với nhà bác học Lê Quý Đôn trong nền văn học Việt Nam: “*Thiền sư Pháp Chuyên - Diệu Nghiêm (1726-1798) là một tác gia lớn của nền văn học thế kỷ XVIII [12]. Những gì do ông sáng tác và biên tập, cho đến nay đã phát hiện tới những 20 công trình, trong đó quan trọng và lôi cuốn nhất là Tam Bảo Biện Hoạch Luận. Đây là một tác phẩm ghi lại cuộc đấu tranh gay gắt về mặt tư tưởng giữa ý thức Tống Nho suy tàn và hệ tư tưởng Phật giáo đang lên*”. Sự nghiêm trì giới luật với những tác phẩm trước tác chú giải về luật học nên Thiền sư Pháp Chuyên được người thời nay tôn xưng là Trung Việt Luật tông Sơ tổ.

Trải qua hơn 200 năm hình thành và phát triển, Tổ đình Từ Quang đã trải qua 10 đời trụ trì đều là các bậc cao tăng thạc đức, góp phần phát triển Phật giáo Việt Nam và tông môn Chức Thánh. Kế thừa Tổ sư Diệu Nghiêm là các vị: Toàn Thể Linh Nguyên; Chương Niệm Quảng Giác; Ân Từ Huệ Viễn; Ân Thiên Huệ Nhân; Chơn Tín Pháp Hỷ; Chơn Thật Pháp Ngãi; Chơn Thành Pháp Ngữ; Thị Chí Phúc Hộ, Thị Tín Phước Trí... Và trụ trì hiện nay là Hòa thượng Thích Đồng Tiến, Trưởng Ban trị sự Phật giáo tỉnh Phú Yên [13].

Kế thừa trụ trì chùa Từ Quang sau khi tổ Pháp Chuyên viên tịch là Thiền sư Toàn Thể Vi Lương Linh Nguyên. Tại nơi đây, ngài Linh Nguyên đã hợp với tông môn tổ chức khắc ván in lại các tác phẩm mà bản sư Pháp Chuyên đã trước tác, chú giải để



Gia tài mà Đức Phật để lại cho hàng đệ tử đó là 3 tạng Kinh, Luật, Luận. Trong đó Luật Tạng đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với sự trường tồn của Phật pháp. Bởi một điều cốt lõi Đức Phật có dạy đó là: Tỳ Ni Tạng Trụ Phật Pháp diệt trụ, Tỳ Ni Tạng diệt Phật Pháp diệt diệt. Như vậy người xuất gia, đệ tử của Đức Phật tu tập lấy giới luật làm nền tảng căn bản của sự tu tập, lấy giới luật là ngọn đuốc sáng, làm thầy dẫn đường.

phổ biến cho chư Tăng có tư liệu tham cứu tu học. Chính nhờ vậy, các tác phẩm của ngài Pháp Chuyên còn lưu truyền mãi cho đến ngày nay. Trong hàng môn đồ của Tổ sư Pháp Chuyên nổi bật nhất là Pháp sư Toàn Nhật Quang Đài, trụ trì chùa Viên Quang, thôn Phong Niên, xã An Định, huyện Tuy An. Pháp sư Toàn Nhật Quang Đài họ Nguyễn, sinh quán tại Phú Yên. Thiếu thời theo Nho học, lớn lên đầu thiền và đắc pháp với Tổ sư Pháp Chuyên - Diệu Nghiêm. Pháp sư kế nghiệp Thiền sư Đạo Giác làm trụ trì chùa Viên Quang, ngôi chùa do ông ngoại Pháp sư dựng nên. Tại chùa Viên Quang này, Pháp sư đã biên tập lại những tác phẩm của thầy mình cũng như san bổ, trước tác nhiều tác phẩm văn học chữ Nôm rất có giá trị. Tiêu biểu nhất là cuốn *Hứa Sử Truyền Văn* được chư Tăng hai miền Trung - Nam khắc ván tái bản nhiều lần [14].

Toàn Nhật Quang Đài là đệ tử đặc pháp của Thiền sư Pháp Chuyên thuộc đời 37 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 4 pháp phái Chúc Thánh. Ngài là một pháp sư uyên thâm Phật pháp, là một tác gia lớn của nền văn học Việt Nam nói chung và văn học Phật giáo nói riêng đầu thế kỷ XIX [15]. Bản văn *Phật môn pháp yếu tập* do tổ Pháp Chuyên Diệu Nghiêm soạn và Pháp sư Toàn Nhật Quang biên tập lại, Pháp sư đã ghi rõ những việc trong cuộc đời mình để răn dạy hàng môn đệ tinh tấn tu hành [16]. Năm 1798, Ngài thọ đại giới và cầu pháp với Thiền sư Pháp Chuyên và được bốn sư phú pháp với pháp danh là Toàn Nhật, pháp tự Vi Bảo, pháp hiệu Quang Đài. Năm 1798, Ngài thọ tam đàn cụ túc tại chùa Từ Quang do Hòa thượng Pháp Chuyên làm đường đầu, được phú pháp truyền thừa theo tông Lâm Tế [17]. Năm 1814, Ngài ngộ đạo nhờ đọc tập *Phật môn pháp yếu tập* do tổ Pháp Chuyên soạn, cảm khái và viết tựa cho sách. Năm 1818, cùng với Hòa thượng Toàn Thể Vi Lương Linh Nguyên trụ trì chùa Từ Quang và môn hạ chùa Viên Quang khắc in bộ *Địa Tạng Bồ tát bốn nguyện kinh yếu giải*. Năm 1832, chứng minh sự khảo chính lại bản *Đại phương tiện Phật báo ân kinh chú nghĩa* của tổ Pháp Chuyên do các vị pháp diệt Chương Niệm Tuyên Trực Quảng Giác chùa Từ Quang, Quảng Văn chùa Triều Tôn, Chương Tánh Tông Tiên Quảng Nhuận chùa Linh Sơn đứng khắc in, các Đại sư Viên Giác, Hoằng Đạo và Trung Hòa khảo chính viết lời bạt [18].

Gia tài mà Đức Phật để lại cho hàng đệ tử đó là 3 tạng *Kinh, Luật, Luận*. Trong đó Luật tạng đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với sự trường tồn của Phật pháp. Bởi một điều cốt lõi Đức Phật có dạy đó là: *Tỳ Ni tạng trụ Phật Pháp diệt trụ, Tỳ Ni tạng diệt Phật Pháp diệt diệt*. Như vậy, người xuất gia, đệ tử của Đức Phật tu tập lấy giới luật làm nền tảng căn bản của sự tu tập, lấy giới luật là ngọn đuốc sáng, làm thầy dẫn đường. Tăng đoàn Phật giáo thời Hậu Lê được phục hưng và phát triển với nhiều thiền phái (1. Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử; 2. Thiền phái Lâm Tế; 3. Thiền phái Tào Động; 4. Dòng Lâm Tế Liễu Quán; 5. Dòng Lâm Tế Chúc Thánh; 6. Phái Liên tông). Nhờ vào sự linh hoạt hòa nhập giữa văn hóa dân tộc với giáo lý Phật đà và nhờ vào công lao, đạo hạnh của các bậc Tổ sư, thiền sư truyền giáo tài ba, lãnh đạo truyền thừa các thiền phái Phật giáo vào thời kỳ này. Người truyền giáo có nghị lực, có tuệ giác thì bước tới đâu thế

giới cũng thanh bình, đi tới đâu ngọn đuốc chánh pháp cũng rực cháy [19]. Nhờ vào tinh thần đề cao giới luật trong Phật giáo của các Thiền sư, tiêu biểu như: Thiền sư Pháp Chuyên Luật Truyền mà Tăng đoàn Phật giáo thể hiện rõ nếp sống “*thanh tịnh hòa hợp*”, từ đó mọi người mới phát tín tâm đối với đạo Phật. Người phát tâm xuất gia, thọ giới cũng tăng lên, Tăng sĩ trong Phật giáo cũng ngày càng đông. Hòa thượng Vĩnh Minh có dạy rằng: “*Khi tập khí bị nghiệp cảnh sai khiến, thì hiện hành sao khỏi sự trói buộc của duyên?*”, đồng thời bảo rằng: “*Ngàn ngày học tập lý giải, không bằng một ngày tu trì giới luật*” [20]. Như vậy, chúng ta thấy được tầm quan trọng của việc giới luật được hành trì đưa đến sự hưng thịnh Phật pháp.

KẾT LUẬN

Là một trong những bậc danh Tăng có công hoằng truyền để giới luật Phật giáo thời Hậu Lê phục hưng và phát triển, Thiền sư Pháp Chuyên đã góp phần làm rạng ngời Phật giáo thời kỳ này. Nước ta lúc bấy giờ bị chia đôi Đàng Ngoài – Đàng Trong, thường xuyên xảy ra nội chiến giữa các tập đoàn phong kiến và bất ổn vì khởi nghĩa nông dân. Chính tinh thần hoằng dương Luật học đã trở thành nhân tố căn bản để gìn giữ, truyền thừa mạng mạch Phật pháp và làm nền tảng duy trì truyền thống văn hóa, đạo đức lối sống của cộng đồng, xã hội. Từ đó, Phật giáo đóng vai trò quan trọng, góp phần đem lại những lợi ích thiết thực cho “*Đạo pháp trường tồn*”, xây dựng nước nhà phồn thịnh, nhân dân an lạc.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1], [2], [3], [8] Thích Như Tịnh (2009), *Lịch sử truyền thừa thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb. Phương Đông, tr.337, tr.338, tr.338, tr.339.
- [4], [9], [12], [13], [14] TK. Thích Đồng Bồn (2020), *Những tư duy đa chiều trong Phật giáo*, Nxb. Hồng Đức, tr.129, tr.129, tr.130, tr.131, tr.132.
- [20] Trần Đình Sơn (dịch, 2000), *Quảng Trí Thiền sư Thập tụng ngữ đồ tụng luận giải*, Nxb. An Tiêm (Paris), tr.28.
- [5], [6], [7], [11] Thích Hạnh Thành (2016), *Biên niên sử Thiền tông Việt Nam (1010-2000)*, Nxb. Hồng Đức, tr.111, tr.112, tr.113, tr.113.
- [10] Lê Mạnh Thát (2001), *Tổng tập Văn học Phật giáo Việt Nam, tập 1*, Nxb. TP HCM, tr.18-19.
- [19] Thích Minh Thông (2003), *Theo dấu chân xưa*, Nxb. Tôn giáo, tr.113.
- [15], [16] [17], [18] Thích Nữ Như Tịnh (2014), *Sử liệu mới về Pháp sư Toàn Nhật Quang Đài, Tạp chí Suối Nguồn*, số 14, Nxb. Hồng Đức, tr.46, tr.46, tr.58, tr.58.

ĐÓA HOA LÒNG

Nhất Chi Mai

Còn vui trong cõi hồng trần
Phù du, huyền mộng trong ngàn tịnh tâm
Chuông chùa từng dải vang ngân
Dòng đời dâu bể oán ân vô thường

Hương kinh thương nỗi đoạn trường
Xót xa cứu rỗi đạo tràng từ ly
Chuông ngân từng giọt lâm ly
Như lời sám hối sân si cõi lòng

Chân tâm thanh tịnh sạch trong
Bồ đề cây mọc trong lòng từ bi
Tu tâm, tịnh độ, thọ trì
Phát tâm bố thí cho đi nhẹ lòng.

Thơm hương giới hạnh sáng trong
Lâu thông Phật pháp soi lòng thiện căn
Đạo vàng ngời ánh trắng thanh
Đóa hoa diệu ngộ hương lành lan xa.



THUYỀN TÂM

Khánh Hạ

Chở Ta-bà trên chiếc thuyền độc mộc
Vai mang một khối đê huê có-không
Dòng trôi theo sóng ba đào
Nước xuôi thuyền tới vũng chèo bèn tay.

Quải túi trần dậm dài rất mỏi
Đá sỏi nhiều bước nghẹn chông chênh
Mây lênh đênh cuộc duyên trần trôi bạt
Ngàn muôn lối cứ mãi thông dong.

Mỗi sát na đi đến diệu huyền
Trong chúng ta hiện diện khắp cùng
Có ra đi để còn tìm lại
Tâm mình là Phật chứ không hai !





PHẬT GIÁO

**VĂN HÓA
& ĐỜI SỐNG**



QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO VỚI ĐẠO LÝ THẦY TRÒ TRONG CA DAO TỤC NGŨ VIỆT NAM

ĐD. Thích Phước Tiến*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nền văn hóa Việt Nam có rất nhiều giá trị sâu sắc và phong phú, tập trung vào những giá trị tinh thần to lớn như: tinh thần yêu nước, tình nhân ái giữa người với người, tinh thần hiếu đễ,... Trong đó được nhắc đến nhiều nhất là truyền thống đạo đức Việt Nam qua câu nói “*uống nước nhớ nguồn*” (“*âm thủy tư nguyên*”), hay triết lý “*tôn sư trọng đạo*”. Có thể nói, đây là tính nhân văn thể hiện mối quan hệ giữa thầy và trò, một trong những mối quan hệ cơ bản của xã hội. Mối quan hệ thầy-trò được người dân ca tụng, ghi chép và truyền lại với những câu nói ngắn theo nhịp điệu tự nhiên... Từ văn chương truyền miệng tiến lên những bài dân ca dài có nhịp điệu nhằm diễn đạt truyền thống tôn sư trọng đạo của dân tộc ta. Trong Phật giáo, mối quan hệ thầy-trò luôn mang tính truyền thừa và kế tục những giá trị nhân văn trong đời sống. Bởi người thầy là người chỉ dẫn cho hàng đệ tử, học trò đi đúng đường, hướng đến giác ngộ, an lạc, giải thoát và làm lợi ích cho nhân sinh. Bài viết ngắn với mục tiêu giúp người đọc có cái nhìn sâu sắc hơn về mối quan hệ thầy-trò, đồng thời nhắc nhở mỗi người trên bước đường hành đạo sau này.

Từ khóa: *thầy trò, tôn sư trọng đạo, uống nước nhớ nguồn.*

Lúc còn nhỏ, mỗi người
chịu ơn nuôi dưỡng của
cha mẹ; đến khi lớn, cấp
sách tới trường, chính thầy
giáo là người nâng niu, uốn
nắn dạy dỗ ta nên người:
“Mẹ cha công sức sinh
thành. Ra trường thầy dạy
học hành cho hay”.

(Ảnh: sưu tầm)



1. NHẬN ĐỊNH VỀ TÌNH THẦY-TRÒ TRONG XÃ HỘI

Tình thầy-trò là mối quan hệ mật thiết với nhau mà trong đó một người giàu kinh nghiệm hoặc am hiểu hơn dẫn dắt người có trình độ kém hơn. Người thầy có thể lớn tuổi hoặc ít tuổi hơn học trò, song phải am tường lĩnh vực chuyên môn để giảng dạy. Ở bất cứ thời đại nào, mối quan hệ này là biểu hiện cao quý của đạo đức xã hội và đạo đức học đường. Kính trọng thầy, cô giáo là bổn phận của học trò, thương yêu, giúp đỡ học trò là trách nhiệm của thầy, cô giáo. Điều này là một thuộc tính phổ biến rằng: kính trọng công đức của bậc đạo sư như “*nhất nhựt chi sư chung thân vi phụ*” [1]. Chỉ khác ở mỗi xã hội có kết cấu văn hóa, kinh tế, chính trị khác nhau, mà cách biểu hiện của mối quan hệ ấy được định chế trong phạm vi nhất định.

Người thầy không chỉ giảng dạy chuyên môn mà còn hướng dẫn cách sống và cách làm người thiết thực trong đời sống.

Mối quan hệ thầy-trò được ông cha ta đặt ở một vị trí thiêng liêng và trang trọng. Nhiều câu ca dao tục ngữ ghi nhận vai trò của người thầy trong xã hội đó là sự nhắc nhở và giáo dục người học trò kính trọng, biết ơn thầy. Đó là văn hóa truyền thống từ muôn đời nay của người Việt như: “*Nhất tự vi sư, bán tự vi sư; Trọng thầy mới được làm thầy; Mông một tết cha, mông hai tết mẹ, mông ba tết thầy...*”; luôn coi trọng giáo dục nhân cách và phẩm chất con người, lấy đức độ, lễ nghĩa làm đầu [2]. Ngày nay, vai trò của người thầy, bên cạnh vai trò truyền thống: “*Sự thành đạt của mỗi học trò đều có công lao to lớn của thầy như câu tục ngữ: không thầy đố mày làm nên*” [3] còn được nhìn nhận theo diễn ngôn mới: người thầy là động lực cho mục tiêu đào tạo.

Từ cơ sở đó, người học trò đã trở thành chủ thể sáng tạo, chủ động học với bạn bè những điều nên học như quan điểm: “*học thầy không tày học bạn*”. Và cơ hội phát triển bản thân lúc này còn tùy thuộc vào khả năng tiềm tàng và ý chí tìm hiểu tự nhiên - xã hội của bản thân người học trò với tiêu chí “*đi một ngày đàng học một sàng khôn - travelling forms a young man*” [4]. Lý tưởng này, trong đạo Phật có thể hiểu là được hàm chứa trong bốn chữ: “*tự độ-độ tha*”. Đó cũng chính là lý do mà ba pháp quy y được xem là hành trình đầu tiên của tự độ, đồng thời là quy chuẩn đạo đức để xác tín rằng đây là một người con Phật đúng nghĩa. Đức Phật dạy: “*Ai quy y Phật, này Mahānāma, quy y Pháp, quy y chúng Tăng. Cho đến như vậy, này Mahānāma, là người cư sĩ*” [5]. Từ việc quy y này có nghĩa là khi xem Đức Phật là bậc thầy dẫn đường vĩ đại, thì mối quan hệ thầy-trò xuất hiện và định hình. Trong *Kinh Trung bộ* có câu chuyện cảm động về chàng thanh niên Pukkasati được nhắc lại như một hình tượng đẹp về việc nương tựa Đức Phật làm bậc thầy của mình; Pukkasati đã khẳng định: “*Tôi đã xuất gia, y cứ bậc Thế Tôn ấy. Ngài là bậc Đạo sư của tôi. Và tôi chấp thuận Pháp của bậc Thế Tôn ấy*” [6]. Câu chuyện mang ý nghĩa thiết thực cho xã hội ngày nay rằng: Tuy không đủ duyên lành sinh vào thời Đức Phật và gặp Ngài, nhưng chúng ta vẫn có lòng tin vào Ngài, y cứ vào giáo Pháp và Tăng đoàn của Ngài. Đức Phật đã trở thành một vị thầy vĩ đại và chúng ta đã là người học trò nhỏ trong giáo pháp rộng lớn của Ngài. Thế nên, mối quan hệ về thầy - trò mang giá trị đạo đức thực tiễn. Bởi vì, *một nhà giáo thiếu nền tảng cũng chỉ là một cái vỏ rỗng nhiều màu sắc,*

Bốn phận của người thầy rất cao trọng, nếu không làm trọn vẹn trách nhiệm của một người thầy, trong Yết Ma Yêu Chỉ có ghi rất rõ: “làm bậc Thầy thâm nhận đệ tử mà không biết giáo dục là một trọng tội”.



không đủ điều kiện để truyền thụ thiêng liêng giữa giáo sư và sinh viên. Sự giáo dục như vậy chỉ làm cách xa tình thầy trò [7].

2. TRÁCH NHIỆM NGƯỜI THẦY

Trong xã hội phong kiến, triết lý Nho gia thiết lập mối quan hệ “*Quân-Sư-Phụ*” cho thầy trong xã hội cũ, người xưa đã đặt vị trí người thầy rất cao trọng. Ngày nay, thầy-cô giáo vẫn là nghề cao quý và được xã hội tôn trọng. Sự thành bại trong sự nghiệp của một cá nhân, một phần lớn cũng là do sự dạy dỗ của người thầy [8]. Mỗi con người, từ khi sinh ra đến lúc trưởng thành luôn được chăm sóc, dạy dỗ bởi bàn tay, khối óc, tấm lòng cao cả, bao la của nhiều người thầy theo tiến trình thay đổi của dòng thời gian. Lúc còn nhỏ, mỗi người chịu ơn nuôi dưỡng của cha mẹ; đến khi lớn, cấp sách tới trường, chính thầy giáo là người nâng niu, uốn nắn dạy dỗ ta nên người:

*“Mẹ cha công sức sinh thành.
Ra trường thầy dạy học hành cho hay”.*

Đến khi con người đã công thành danh toại, người ta vẫn nhắc nhau câu: “*Mười năm rèn luyện sách đèn, công danh gặp bước chớ quên ơn thầy*” [9], mang ý nghĩa to lớn rằng: Đây không chỉ là truyền thống mà còn là phạm trù đạo đức, phản ánh suy nghĩ, nhân cách của mỗi người. Daniel Goleman nhận định về người thầy: “*Bốn phận của người hướng dẫn là giúp cho người khác có được một tâm trạng thích hợp để thực hiện tốt công việc. Trách nhiệm của các bậc thầy đối với học trò cũng vậy; khi người ta vui vẻ, phấn khởi và tỉnh táo thì đầu óc làm việc rất hữu hiệu. Nếu người thầy thường la mắng học trò của mình, đó là họ đang tự phá hoại công trình của chính họ*” [10]. Tâm trong sáng của người thầy thương yêu tất cả học trò đồng đều, không phân biệt, khéo léo sử dụng nhiều phương pháp tình thương để hóa giải xung đột và các cuộc tranh chấp hay gây rối trong học đường. Người thầy không chỉ giảng dạy chuyên môn mà còn hướng dẫn cách sống và cách làm người thiết thực trong đời sống. Để làm tốt vai trò, người thầy còn có thể thử

đặt mình vào vị trí của học trò để tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng, khó khăn để hướng dẫn và dạy dỗ một cách khoa học.

Đối với đạo Phật, người thầy còn có vai trò, trách nhiệm và bổn phận to lớn hơn, như lời Đức Phật dạy: *“Các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách: Huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo bảo trì; dạy cho thuần thục các nghề nghiệp; khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc; bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt”* [11]. Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài đã làm rất xuất sắc về vai trò của người thầy, giáo dục đệ tử trở thành hình mẫu về lối sống phạm hạnh và kiện toàn về đạo đức. Ở đây, ta khẳng định, người thầy đúng nghĩa là phải có tri thức và đạo đức. Có tri thức mới chia sẻ tri thức ấy cho người học trò, có đạo đức thì có thể làm chỗ dựa cho học trò nương tựa theo. Ngoài giáo dục bằng khẩu giáo, ý giáo, truyền đạt tư tưởng nền tảng, xây dựng nên nhân cách đạo đức trên Tam vô lậu học, giáo dục Phật giáo rất xem trọng thân giáo bởi vì thân giáo nói lên nhân cách, đạo hạnh, nét đẹp khả thi của một vị thầy [12]. Việc giáo dục bằng thân giáo của Đức Phật *“là bài học sống động nhất mà tất cả hàng đệ tử noi theo, bởi nhân cách đạo đức và tâm lòng từ bi, cho đến khi họ tu tập và chứng quả vị đều nhờ thân giáo của Ngài”* [13]. Bổn phận của người thầy rất cao trọng, nếu không làm trọn vẹn trách nhiệm của một người thầy, trong Yết Ma Yếu Chỉ có ghi rất rõ: *“làm bậc Thầy thấu nhận đệ tử mà không biết giáo dục là một trọng tội”* [14].

3. BỔN PHẬN NGƯỜI HỌC TRÒ

Truyền thống kính trọng thầy trong ca dao - tục ngữ Việt Nam không những thể hiện tư tưởng hiếu học, trọng kiến thức, trọng người tài mà còn là sự thể hiện tinh thần *“uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây”* [15] tốt đẹp của dân tộc ta từ bao đời nay. Người học trò phải luôn kính mến vị thầy với tất cả tâm lòng. Thầy dạy khó thì học trò mới nên người. Và câu tục ngữ *“kính thầy mới được làm thầy”* chính là đề cập đến giáo lý nhân quả của Phật giáo; nếu biết tôn kính thầy thì bản thân mới được người đời tôn kính, mới có khả năng bảo ban và khuyên dạy người khác [16]. Đức Phật thường khen ngợi người biết báo đền ơn: *“Nếu có chúng sanh biết báo đền, người này đáng kính, ân nhỏ còn*

chẳng quên huống là ân lớn. Cho dù người ấy rời nơi đây ngàn do tuần, trăm ngàn do tuần mà chẳng là xa, vẫn không khác gần Ta. Vì sao? Tỳ kheo nên biết, Ta thường khen ngợi người biết báo đền” [17]. Vì thế, ân đức của người thầy rất lớn mà văn hóa đã nói *“không thầy đố mày làm nên”* [18]. Người đệ tử làm tròn bổn phận của mình theo lời Đức Phật dạy; khi ấy, người học trò cũng phần nào báo đáp được ân nghĩa đối với người thầy:
*“1. Hầu hạ cung cấp điều cần.
2. Kính lễ cúng dường.
3. Tôn trọng quý mến.
4. Thầy có dạy bảo điều gì thì không trái nghịch.
5. Thầy có dạy bảo điều gì thì nhớ kỹ không quên.”* [19].

Qua đây, chúng ta nhận thấy, bổn phận người trò là phải biết mình đang ở đâu, đối diện mình là ai, mình đến đây để học cái gì và phải làm những gì cho tốt đẹp cuộc đời của chính mình và có ích cho mọi người. Khi tâm kính lễ cầu học có rồi, người học trò phải nỗ lực tinh chuyên, cần cù ra sức học tập, thân cận với các bậc thiện tri thức tu học để xứng đáng với câu *“một chữ nên thầy, một ngày nên nghĩa”* [20]. Không có sự nghiệp nào lớn hơn trí tuệ, bởi trí tuệ tạo nên giá trị của một người. Nhưng để có trí tuệ không phải là chuyện dễ dàng, không phải một sớm một chiều là có được, mà đòi hỏi người học trò chú tâm và dụng công tu học.

Những việc Tôn giả Ananda hầu Đức Phật được xem là hình mẫu lý tưởng của người đệ tử. Kinh ghi rằng: *“Ananda hầu hạ Thế Tôn, đem nước, đem tắm xia răng, rửa chân, đi theo Thế Tôn, quét phòng cho Thế Tôn. Ban ngày, Ananda ở một bên Đức Phật, nhắc nhở những điều cần làm; ban đêm cầm đèn và gậy. Ananda đi xung quanh phòng Đức Phật sẵn sàng đáp ứng nếu Thế Tôn có gọi. Thế Tôn tại Jetavana, xác chứng Ananda là vị Tỳ kheo đệ nhất về năm phương diện: Đa văn, tâm tư cảnh giác, sức mạnh đi bộ, lòng kiên trì, và sự hầu hạ chu đáo”* [21]. Tất cả việc người trò làm điều một lòng một dạ hướng tâm đến thầy mình đó thuộc về đạo đức, mà được thể hiện qua đời sống hằng ngày bằng các hình thức sinh hoạt qua cử chỉ, lời nói và quan thiết là từ cái tâm; đó là trách nhiệm hầu thầy. Về đời sống tu tập, khi người trò được thầy nhắc nhở do thực tập sai đường lối thì người học trò phải biết tiếp thu và lắng nghe sự chỉ dạy từ vị thầy mình. Người trò khi



Trong Phật giáo, mối quan hệ thầy-trò luôn mang tính truyền thừa và kế tục những giá trị nhân văn trong đời sống. Bởi người thầy là người chỉ dẫn cho hàng đệ tử, học trò đi đúng đường, hướng đến giác ngộ, an lạc, giải thoát và làm lợi ích cho nhân sinh.

vấp ngã nhưng có thể tự mình đứng lên được, như trong kinh Đức Phật dạy: *“Con bò này đã vấp ngã nhưng đã đứng dậy và kéo đi gánh nặng của mình. Vậy ta phải tinh tấn, sau khi rơi vào rừng nhục dục, cần phải đứng dậy và làm tròn bổn phận của người tu hành”* [22].

Quả thật, mối quan hệ giữa thầy-trò mang giá trị đạo đức thiêng liêng hơn bao giờ hết. Chính yếu tố đạo đức là cầu nối gắn kết giữa người thầy và người trò. Mối quan hệ giữa tình thầy nghĩa trò được đậm nét hơn bằng cách *“hằng ngày chúng ta sống đạo đức, trong ý nghĩ, lời nói và việc làm, tức là chúng ta diệt khổ. Hằng ngày chúng ta siêng năng giữ vững chánh niệm, suy xét đúng đắn, có quan điểm đúng đắn về cuộc đời, biết tập trung tư tưởng, tức là chúng ta diệt khổ”* [23].

Sự quan tâm của vị thầy xuất phát từ cái tâm tiếp dẫn hậu lai của những người đi trước là những giá

trị không thể cân đong đo đếm được. Với người học trò, món quà lớn nhất dành cho người thầy chỉ có thể tóm gọn trong hai chữ biết ơn. Theo Phật giáo, hai chữ này là phẩm vật lớn nhất và không phải ai cũng có thể thực hiện được trong hành trình tu tập, mà đó là sự thực hành và ứng dụng chứ không phải là lời nói suông hay nói cho hoa mỹ. Trong *Kinh Tăng chi*, Đức Phật đã tuyên bố: *“Có hai hạng người này, này các Tỳ-kheo, khó tìm được ở đời. Thế nào là hai? Người thi ân trước và người biết nhớ ơn đã làm. Hai hạng người này, này các Tỳ-kheo, khó tìm được ở đời”* [24].

Kết luận, trong Phật giáo, mối quan hệ thầy-trò được đặt trên nền tảng giác ngộ và giải thoát, lấy đó làm nhân tố để nối kết giữa thầy với trò. Mối liên kết này đã tồn tại qua nhiều thế kỷ; vì thế, nó sẽ vẫn luôn đồng hành và tồn tại cùng với văn hóa truyền thống của dân tộc khi thế gian này còn hiện hữu. Người thầy có trách nhiệm, bổn phận rằng chăm lo

cho học trò mình đầy đủ các yếu tố: thể chất, tinh thần và học thức; có như vậy thì thầy mới làm tròn vai trò mình. Còn người trò thì luôn phải siêng năng tinh tấn trong việc tu và học, phải giữ gìn truyền thống “*tôn sư trọng đạo*” mà đây là nét đẹp truyền thống có giá trị từ xưa cho đến nay và cả mai sau; đó cũng là phương pháp đáp đền ơn dưỡng dạy của người thầy đối với mình. Tóm lại, mối quan hệ thầy-trò này có giá trị mật thiết, rất thiết thực trong đời hiện tại và mai sau. Nó được kết chặt với nhau bằng tình thương mang đậm tính tương trợ, tương thân, tương ái, tương kính, hòa hợp và đoàn kết; hơn nữa, là bằng sự trao truyền và tiếp nối hay bằng sự hướng dẫn và kế thừa giáo pháp của Đức Phật.

CHÚ THÍCH:

* Đại đức Thích Phước Tiến - Học viên Cao học Phật học khóa V tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

- [1] Hoàng Xuân Việt (1970), *Guang thầy trò*, Nxb. Xuân Thu, CA: Los Alamitos, tr.53.
- [2] Hoàng Thị Thảo, *Tim hiểu một số nội dung Giáo dục Qua Triết lí Nhân sinh Trong Ca Dao, Tục Ngữ Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt kỳ 1 tháng 5/2018, tr.276-279.
- [3] Bùi Văn Vượng - Huy Linh (2015), *Tục Ngữ Ca Dao Việt Nam Tuyển Chọn*, Nxb. Thanh Niên - Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.22.
- [4] Nguyễn Đình Hùng (2007), *Tuyển tập Thành ngữ - Tục ngữ - Ca dao Việt - Anh thông dụng*, Nxb. TP HCM, tr.78.
- [5] Thích Minh Châu (dịch, 2013), *Kinh Tương Ứng Bộ (tập II)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.760.
- [6] Thích Minh Châu (dịch, 2012), *Kinh Trung Bộ 2*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.580.
- [7] Thư viện Đại học Vạn Hạnh (1975), *Tư Tưởng Số 48*, Nxb. Đăng Quang-Phan Thanh Giản-Sài Gòn, tr.131.
- [8] Thích Nhật Từ, Thích Bửu Chánh, Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý (2015), *Phật giáo vùng Mê-kông: Di sản và văn hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia, TP HCM, tr.364.
- [9] Phạm Minh Hạc (2003), *Về giáo dục*, Nxb. Chính trị Quốc gia, tr.596.
- [10] Nguyễn Duy Nhiên (2009), *Đức Phật bên trong*, Nxb. Tôn giáo, tr.163.
- [11] Thích Minh Châu (dịch, 2013), *Kinh Trường Bộ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.628.
- [12] Thích Nhật Từ (2019), *Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, hội nhập và phát triển*, Nxb. Hồng Đức, tr.77.
- [13] Thích Nhật Từ (2019), *Giáo dục Phật giáo: Bản chất, phương pháp và giá trị*, Nxb. Học viện Phật giáo Việt Nam, TP HCM, tr.116.
- [14] Thích Trí Thủ (2006), *Yết Ma Yếu Chỉ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.82.
- [15] Thích Nhật Từ (2019), *Giáo dục đạo đức Phật giáo trong trường học và xã hội*, Nxb. HVPGVN, TP HCM, tr.121.
- [16] Diệu Kim (2011), *Gánh nặng nhẹ tênh*, Nxb. Phương Đông, tr.40.
- [17] Thích Đức Thắng (dịch, 2011), *Kinh Tăng Nhất A-hàm, tập 1, 20. Phẩm Thiện tri thức*, Nxb. Phương Đông, TP HCM, tr.339.
- [18] Thích Nhật Từ (2013), *Gia đình xã hội và tâm linh: Ứng dụng*

Kinh Thiện Sanh trong cuộc sống, Nxb. Hồng Đức, tr.127.

- [19] Tuệ Sỹ (dịch, 2007), *Kinh Trường A-hàm, tập 1, 16. Kinh Thiện Sanh*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, tr.352.
- [20] Việt Chương (1995), *Từ điển thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam (tập 2)*, Nxb. Đồng Nai, tr.90.
- [21] Thích Minh Châu (dịch, 2015), *Kinh Tiểu Bộ (tập II)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.472.
- [22] Thích Minh Châu (dịch, 2001), *Kinh Tiểu Bộ 3*, Nxb. VNCPHVN, TP HCM, tr.56-57.
- [23] Minh Chi (1995), *Các vấn đề Phật học*, Nxb. VNCPHVN, TP HCM, tr.90.
- [24] Thích Minh Châu (dịch, 1996), *Kinh Tăng Chi Bộ 1*, Nxb. VNCPHVN, TP HCM, tr.160.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thích Minh Châu (dịch, 2012), *Kinh Trung Bộ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
2. Thích Minh Châu (dịch, 1996), *Kinh Tăng Chi Bộ*, Nxb. VNCPHVN, TP HCM.
3. Thích Minh Châu (dịch, 2001-2005), *Kinh Tiểu Bộ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
4. Thích Minh Châu (dịch, 2013), *Kinh Trường Bộ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
5. Thích Minh Châu (dịch, 2013), *Kinh Tương Ứng Bộ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
6. Tuệ Sỹ (dịch, 2007), *Kinh Trường A-hàm*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
7. Thích Đức Thắng (dịch, 2011), *Kinh Tăng Nhất A-hàm*, Nxb. Phương Đông, TP HCM.
8. Bùi Văn Vượng, Huy Linh (2015), *Tục ngữ ca dao Việt Nam tuyển chọn*, Nxb. Thanh Niên - Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Diệu Kim (2011), *Gánh nặng nhẹ tênh*, Nxb. Phương Đông.
10. Hoàng Xuân Việt (1970), *Guang thầy trò*, Nxb. Xuân Thu, CA: Los Alamitos.
11. Minh Chi (1995), *Các vấn đề Phật học*, Nxb. VNCPHVN, TP HCM.
12. Nguyễn Đình Hùng (2007), *Tuyển tập thành ngữ - tục ngữ - ca dao Việt - Anh thông dụng*, Nxb. TP HCM.
13. Nguyễn Duy Nhiên (2009), *Đức Phật bên trong*, Nxb. Tôn giáo.
14. Phạm Minh Hạc (2003), *Về giáo dục*, Nxb. Chính trị Quốc gia.
15. Thích Nhật Từ (2013), *Gia đình xã hội và tâm linh: Ứng dụng kinh thiện sanh trong cuộc sống*, Nxb. Hồng Đức.
16. Thích Nhật Từ (2019), *Giáo dục đạo đức Phật giáo trong trường học và xã hội*, Nxb. HVPGVN, TP HCM.
17. Thích Nhật Từ (2019), *Giáo dục Phật giáo: Bản chất, phương pháp và giá trị*, Nxb. HVPGVN, TP HCM.
- 18/ Thích Nhật Từ (2019), *Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, hội nhập và phát triển*, Nxb. Hồng Đức.
19. Thích Nhật Từ, Thích Bửu Chánh, Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý (2015), *Phật giáo vùng Mê-Kông: Di sản và văn hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia, TP HCM.
20. Thích Trí Thủ (2006), *Yết Ma Yếu Chỉ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
21. Thư Viện Đại Học Vạn Hạnh (1975), *Tư Tưởng Số 48*, Nxb. Đăng Quang-Phan Thanh Giản-Sài Gòn.
22. Việt Chương (1995), *Từ điển thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam (tập 2)*, Nxb. Đồng Nai.
23. Hoàng Thị Thảo, *Tim hiểu một số nội dung giáo dục qua triết lí nhân sinh trong ca dao, tục ngữ Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt Kỳ 1 tháng 5/2018.

Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thắp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đán, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn.**
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn





Hiệp Thiên Cung ở Cái Răng (TP Cần Thơ)

Trần Phổng Điều

Hiệp Thiên Cung nằm ở một vị trí rất thuận tiện cho khách thập phương đến viếng thăm, cúng bái. Chùa nằm cách trung tâm TP. Cần Thơ khoảng 6 km, tọa lạc tại số 29 đường Hàm Nghi, phường Lê Bình, quận Cái Răng. Đây là một trong những ngôi chùa của người Hoa có niên đại xưa nhất ở Cần Thơ.

NGƯỢC DÒNG LỊCH SỬ

Đầu thế kỷ XIX, Cái Răng là một thị trấn phát triển sầm uất với các hiệu buôn, chành lúa gạo của Hoa kiều đến đây lập nghiệp, buôn bán. Mặc dù bận bịu với công việc buôn bán nhưng cộng đồng người Hoa ở đây vẫn duy trì những tín ngưỡng, phong tục mang đậm tính đặc trưng của cộng đồng dân tộc mình. Để có nơi sinh hoạt tín ngưỡng và sinh hoạt cộng đồng, người Hoa ở Cái Răng đã lập nên ngôi miếu nhỏ thờ Quan Thánh Đế tại trung tâm chợ Cái Răng để phù hộ cho bà con sản xuất được mùa, mua mau bán đắt, gia đạo bình an. Đồng thời, dùng làm nơi sinh hoạt, hội họp, tương thân tương ái, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau. Năm 1856, bà con tu sửa, xây mới mở rộng hình thành ngôi miếu lớn hơn và đặt tên *Quan Công Miếu*. Năm 1904 trùng tu lại, đưa ba vị Đức Thánh vào thờ: ông Quan Công, ông Phước Đức, bà Thiên Hậu và đổi tên thành *Hiệp Thiên Cung*, còn có tên gọi khác là chùa Ông.

Năm 1945, thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta lần thứ hai. Chiến tranh diễn ra ác liệt. Từ năm 1945, nhiều bà con người Hoa khu vực này đều phải di tản, ngôi chùa bị bỏ hoang. Năm 1954, bà con người Hoa trở về và cùng nhau tu tạo, sơn sửa lại. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, năm 1989, Ban Quản trị chùa Hiệp Thiên Cung cho trùng tu toàn bộ ngôi chùa cho đến ngày nay [1].

PHỐI THỜ CỦA HIỆP THIÊN CUNG

Vị thần được thờ chính trong chùa là Quan Công - vị thần mà theo quan niệm của người Hoa là tượng trưng cho sự trung, hiếu, tiết, nghĩa. Chùa tuy không lớn nhưng mang đậm phong cách Trung Quốc, cách bài trí và kiến trúc thể hiện được nét đặc trưng riêng của một ngôi chùa Hoa. Chùa có diện tích 567.8m², mặt chính quay về



Trải qua hơn 160 năm xây dựng, đến nay Hiệp Thiên Cung vẫn giữ được dáng vẻ uy nghi, cổ kính cùng với lối kiến trúc mang đậm phong cách văn hóa Hoa rất độc đáo. Vì lẽ đó ngày 14 tháng 4 năm 2017, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã công nhận Hiệp Thiên Cung là Di tích Kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia, theo quyết định số 1532/QĐ-BVHTTDL.

(Ảnh: sưu tầm)

thoại về sự linh ứng của vị thần được thờ trong chùa. Hệ thống mái chùa lợp ngói ống chia làm 5 cụm, riêng cụm mái ở tiền điện chia 2 cấp, hai đầu đao của cấp mái thứ nhất và thứ hai gắn tượng *Tứ Đại Thiên Vương*. Bờ nóc trang trí tượng *Lưỡng long tranh châu*, diềm mái hình lá đề bằng gốm, phù điêu gỗ chạm nổi hoa lá, chim muông, sơn nhiều màu. Hệ đấu củng, các cây dầm, xà ngang, xà dọc đều nối với cột bằng các mộng, tạo thành một khối kiến trúc liên hoàn, vững chắc. Hệ thống vì kèo gồm các xà ngang và cây chống bố trí theo kiểu tả hữu bình bình kết hợp với các mảng chạm khắc gỗ, nâng đỡ những đòn tay dạng tròn và toàn bộ hệ thống mái phía trên [2].

hướng Đông Nam. Toàn bộ kiến trúc được bố cục theo hình chữ Quốc, với bốn dãy nhà khép vòng với nhau. Trong khuôn viên chùa gồm có sân trước, bàn thờ ông Thiên, cột cờ, tiền điện, sân thiên tinh, chánh điện, Đông lang và Tây lang.

Chùa có một khoảng sân rộng, dưới mái chùa phía trước có treo hai quả đèn cầu rất to, trên đó có vẽ những bức tranh sơn thủy và hàng chữ Hán *Phong điều vũ*

thuận. Dưới mái hiên mặt trước chùa có treo một chiếc thuyền rồng trên đó có nhiều tiểu tượng của các vị thần tiên... Hai bên tường phía trước có nhiều bức họa vẽ hình mai, điều, cúc, trúc, hình bát tiên, hình phong cảnh, hình các vị thần cùng nhiều hoa văn họa tiết khác. Trên mỗi bức vẽ có nhiều dòng chữ Hán như: *Xuân đảo nhân gian, Thần tài đảo*... Đặc biệt, trước sân còn có cây cột cờ cao hơn 10m có tuổi đời hơn 100 năm - gắn với huyền

Chiếm hết diện tích cửa chùa là hình vẽ hai vị môn thần, tựa như sự trấn giữ, ngăn chặn những điều không tốt vào chùa. Phía trong cửa chùa là sân thiên tinh, dùng để đón ánh sáng mặt trời, làm cho ngôi chùa càng thêm quang đãng. Ngôi chùa được chống đỡ bởi tám hàng cột lớn và rất nhiều cột nhỏ. Các cột lớn sơn son thếp vàng và các cột nhỏ sơn màu đỏ



Gian chính điện Hiệp Thiên Cung Cai Răng. (Ảnh: tác giả cung cấp)

thăm, chạm khắc rất nhiều hoa văn, biểu tượng theo truyền thống văn hóa Trung Hoa. Hiện nay, chùa còn lưu giữ nhiều tác phẩm nghệ thuật chạm khắc gỗ tinh xảo với các đề tài quy ước như: mai - lan - trúc - cúc, long - lân - quy - phụng hay mô tả hình ảnh các trích đoạn về huyền thoại, lịch sử cùng với nghệ thuật thư pháp thể hiện ở các hoành phi, liễn đối, các mảng phù điêu mang ước vọng của đông bào Hoa về một cuộc sống thanh bình, no ấm. Tất cả đã tạo nên những giá trị nổi bật về kiến trúc nghệ thuật của một công trình tôn giáo tín ngưỡng [3].

Trang trọng nhất là gian thờ Quan Công ở nơi chánh điện. Trước gian thờ có một bức tường to với 4 đại tự bằng chữ Hán: *Khí tráng sơn hà* - chí khí anh hùng vang dội cả núi sông. Khánh thờ Quan Công được chạm khắc rất tỉ mỉ, công phu với

hình chim muông, hoa lá, trúc... được sơn son thếp vàng. Tượng Quan Công được đặt trong khánh thờ, có tượng Quan Bình và Châu Xương hai bên. Trên án thờ, ngoài bộ lư hương, nhang, đèn... còn có con Xích Thố của ông trên đó. Hai bên gian thờ Quan Công là hai khánh thờ của Thiên Hậu Thánh Mẫu và Tài Bạch Tinh Quân. Hai khánh thờ này cũng được trang trí đẹp. Hai bên gian chánh điện là hai hàng bình khí, như: xà mâu, đao, thương... càng tạo thêm nét trang nghiêm cho không khí ở đây. Xung quanh còn có nhiều bàn thờ khác, tất cả nhằm hướng tới cội nguồn, mong ước thiên hạ thái bình, mùa màng bội thu. Hằng năm, chùa có các lễ hội tiêu biểu như sau:

- *Lễ Nguyên Tiêu* hay còn gọi là Tết Thượng Nguyên, được coi là ngày lễ thiêng liêng nhất đầu năm mới, được tổ chức bắt đầu từ sáng

ngày Rằm cho đến hết đêm Rằm tháng Giêng.

- *Lễ vía bà Thiên Hậu Thánh Mẫu* được tổ chức trong ngày 23 tháng 3 âm lịch.

- *Lễ vía Ông*: Đây là ngày lễ lớn nhất trong năm. Thời gian tổ chức lễ hội 3 ngày bắt đầu từ ngày 12 đến ngày 14 tháng 5 âm lịch, trong đó ngày 13 là ngày lễ vía chính... chia thành hai phần lễ và hội.

Phần lễ: đúng 9 giờ sáng tiến hành dâng sớ, dâng nhang, lên đèn, đánh 3 hồi trống chuông cúng khai lễ. Tiếp theo, mở nhạc hòa tấu (trước đây mời cả một đoàn nhạc công tấu nhạc) để kết thúc phần nghi lễ. Lễ vật cúng gồm: bánh bao (không nhân), bánh hồng đào (trường thọ), mâm quýt (đại kiết), hoa tươi... được bày trang trọng trên bàn ở giữa gian thứ 5. Điểm đặc biệt lưu ý, trong ngày lễ này tuyệt đối không được cúng thịt gà, thịt bò.



Cột chùa và một số vật liệu khác đều được mang từ Trung Quốc sang. (Ảnh: *suu tâm*)

Hiệp Thiên Cung Cái Răng
(Ảnh: *tác giả cung cấp*)

Phần hội: chùa rước đoàn hát Triều Châu (hát Tiều) về biểu diễn tại chùa. Đoàn hát hát cả ngày lẫn đêm cúng Ông và cho bà con trong khu phố xem. Đồng thời tạo bầu không khí vui tươi phấn khởi trong ngày lễ vía. Buổi hát bắt đầu từ buổi sáng ngày 12 đến hết ngày 14 tháng 5.

- Lễ Vu Lan tổ chức vào ngày Rằm tháng 7 âm lịch. Thời gian khai lễ bắt đầu từ 7 giờ tối ngày 16 cho đến chiều ngày 17 tháng 7 âm lịch. Cũng chỉ tổ chức phần lễ và hình thức khai lễ cũng giống như những ngày lễ kể trên.

Trước cửa chùa dựng cặp phướn (một đỏ, một xanh) dài 3 mét, đứng ngoài nhìn vào chùa, phướn đỏ nằm bên phải, phướn xanh nằm bên trái. Bên trong chùa, lập thêm nhiều bàn thờ: bàn thờ Phật, bàn thờ ông Tiêu, ông Hộ, thờ quá có tiền nhân - bá tánh, thờ chiến sĩ trận vong, thờ thập phương cô

hồn. Đúng 7h tối ngày 16 âm lịch tiến hành khai lễ. Sau phần dâng sớ, dâng nhang đèn và 3 hồi trống chuông, mời Pháp sư tụng kinh cầu siêu, cầu an cho đến 10 giờ kết thúc. Đúng 9h sáng ngày 17 cử hành lễ chính. Pháp sư tiến hành tụng kinh lần thứ 2 cho đến giờ Ngọ - và làm lễ phóng tiêu, kết thúc phần kinh tụng. Sau lễ phóng tiêu, Ban quản trị chùa cho tổ chức *thí giàn* trước sân chùa, kết thúc buổi lễ [4].

Các kỳ lễ này được tổ chức rất long trọng, thu hút đông đảo dân làng và khách thập phương đến dự. Có thể nói, chính lễ hội ở chùa Hiệp Thiên Cung và một số chùa Hoa khác ở Cần Thơ đã góp phần làm nên sự phong phú cho bản sắc văn hóa Cần Thơ cũng như tạo được một sân chơi lành mạnh cho dân làng địa phương và là một trong những địa chỉ du lịch

cho du khách đến tham quan cảnh sông nước miệt vườn Cần Thơ.

Trải qua hơn 160 năm xây dựng, đến nay Hiệp Thiên Cung vẫn giữ được dáng vẻ uy nghi, cổ kính cùng với lối kiến trúc mang đậm phong cách văn hóa Hoa rất độc đáo. Vì lễ đó ngày 14 tháng 4 năm 2017, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã công nhận Hiệp Thiên Cung là Di tích Kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia, theo quyết định số 1532/QĐ-BVHTTDL.

Chú thích:

* Trần Phong Điều, Trường Cao đẳng Cần Thơ.

[1] Trần Quốc Lương (2009), *Chùa Hiệp Thiên Cung - một địa điểm tín ngưỡng và văn hóa ở Cái Răng*, Báo Cần Thơ, số ra ngày 19 tháng 4.

[2] Nguyễn Thị Mỹ (2017), *Di tích kiến trúc nghệ thuật Hiệp Thiên Cung*, trong cuốn *Cẩm nang di tích lịch sử - văn hóa TP Cần Thơ*, tr.22.

[3] Nguyễn Thị Mỹ, *Sđd*, tr.22.

[4] Trần Quốc Lương, *Bđd*.



Di sản tôn giáo của văn hóa Óc Eo ở khu di tích Gò Tháp (Đồng Tháp)

Dương Thụy

Văn hóa Óc Eo tồn tại từ thế kỷ thứ II TCN đến thế kỷ VII, được phát hiện và nghiên cứu lần đầu vào năm 1944 tại thị trấn Óc Eo (huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang), bởi nhà khảo cổ học người Pháp Louis Malleret. Nền văn hóa này phân bố rộng khắp vùng Nam bộ và Nam Tây Nguyên. Trong đó, đỉnh cao là sự ra đời và phát triển của vương quốc Phù Nam, tồn tại từ thế kỷ I đến thế kỷ VII. Hiện nay, một trong những địa điểm tập trung các di sản và tư liệu lịch sử về văn hóa Óc Eo ở Nam bộ là khu di tích Gò Tháp (xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp).

Gò Tháp được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng Di tích Quốc gia đặc biệt vào năm 2012. Qua nhiều cuộc khai quật, nghiên cứu, chứng thực khu di tích Gò Tháp chứa đựng nhiều di chỉ văn hóa của vương quốc Phù Nam cổ xưa tồn tại cách nay trên 1.500 năm. Trong đó, tìm thấy hàng chục di tích kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng như: đền thần, ao thần, giếng thần, đường đi cùng nhiều di tích cư trú, xưởng chế tác. Các di tích này được phát hiện trong tình trạng gần như nguyên vẹn trong lòng đất và phân bố liên kề nhau trong quần thể các gò tại khu di tích Gò Tháp.

PHÁT HIỆN SỚM VỀ VĂN HÓA ÓC EO Ở GÒ THÁP

Những ghi nhận sớm nhất về văn hóa Óc Eo ở Gò Tháp là vào năm 1881 bởi đại úy Silvestre - một thanh tra người Pháp làm việc tại đây. Ông đã thông báo trên tập san của Hội Địa lý học Rodnefort về việc phát hiện một bánh xe bằng đá và dấu tích nền móng của một ngôi tháp cổ [1, tr.12]. Sau đó, các nhà khảo cổ học Pháp đã đến Gò Tháp khảo sát và tìm thấy 8 bản minh văn. Trong đó, bản quan trọng nhất hiện trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử TP. HCM, bìa ký mang ký hiệu K5. Qua 22 dòng với 12 khổ thơ chữ Phạn cổ, bìa ký cho biết: Vua Phù Nam Jayavarman đã cử thái tử Gunavarman đến cai quản “xứ sở sùng đạo chinh phục từ đầm lầy” và thái tử dâng cúng bàn chân thần Vishnu để cầu mong sự bảo vệ của thần cho vùng đất này.



Bộ sưu tập vàng Óc Eo - Gò Tháp nhiều nhất Việt Nam (Ảnh: baodongthap.vn)



Gò Tháp được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng Di tích Quốc gia đặc biệt vào năm 2012. Qua nhiều cuộc khai quật, nghiên cứu, chứng thực khu di tích Gò Tháp chứa đựng nhiều di chỉ văn hóa của vương quốc Phù Nam cổ xưa tồn tại cách nay trên 1.500 năm. (Ảnh: sưu tầm)

Thái tử Phù Nam Gunavarman tuy không được ghi chép trong các thư tịch cổ nhưng thông qua nội dung bia ký K5 được mô tả là một người có *“tâm hồn cao thượng và trí thông minh... dù còn nhỏ tuổi, đã được chỉ định lãnh đạo một địa phương sùng đạo chính phục trên bùn lầy, nhờ Ngài là người có đạo đức và phẩm hạnh”* [2, tr.44-47]. Nội dung bia ký cho biết: Thái tử là con vua Phù Nam Jayvarman và hoàng hậu Kulaprabhavati. Theo ghi chép của Lương Thư, Jayavarman làm vua từ năm 470-513 và được vua Lương Võ Đế (502-557) phong *“An Nam tướng quân Phù Nam vương”* vào năm 503 [3, tr.21]. Như vậy, có thể đoán định: Thái tử Gunavarman

sinh ra và lớn lên trong nửa cuối thế kỷ thứ V - đầu thế kỷ VI.

Sau khi được vua cha cử đến cai quản vùng đất Gò Tháp, năm 514, vua Jayavarman băng hà, người anh cùng cha khác mẹ với Thái tử Gunavarman là Rudravarman đã sát hại Ngài để chiếm ngôi báu. Đến năm 550, một người thuộc phe Thái tử Gunavarman chiếm kinh đô Đặc Mục (Vyadhapura), giết Rudravarman để lên làm vua. Nhân cơ hội này, lấy danh nghĩa trả thù cho Rudravarman, vua Chân Lạp là Bhavavarman (cháu của Rudravarman cưới công chúa Chân Lạp và lên ngôi vua nước này) đã tiến đánh và chiếm kinh đô Đặc Mục. Vua Phù Nam lúc bấy giờ phải chạy

xuống phía Nam, lập triều đình lưu vong ở Na Phát Na. Năm 627, kinh đô Na Phát Na cũng thất thủ, vương quốc Phù Nam diệt vong [4, tr.75].

Có thể nói, cuộc đời và sự nghiệp của Thái tử Gunavarman là mảnh ghép lịch sử quan trọng của vương quốc Phù Nam nửa đầu thế kỷ thứ VI. Việc ngài đến cai quản vùng đất Gò Tháp là bước ngoặt trong công cuộc xây dựng Gò Tháp trở thành một trong ba tiểu quốc thuộc vương quốc Phù Nam ở vùng Nam bộ. Sự kiện ngài bị sát hại là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến giai đoạn biến động chính trị của Phù Nam và dẫn đưa vương quốc này đi vào con đường diệt vong.

2 tượng thần Vishnu tìm thấy ở Khu di tích Gò Tháp được công nhận là Bảo vật Quốc gia.
(Ảnh: baodongthap.vn)



BẰNG CHỨNG VỀ SỰ TÔN TÀI MỘT TRUNG VĂN TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO CỦA VĂN HÓA ÓC EO Ở GÒ THÁP

Từ kết quả điều tra, khảo sát và khai quật tại khu di tích Gò Tháp, các nhà khảo cổ học đã phát hiện hàng chục di tích kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng như: tượng Phật, đền thần, ao thần, giếng thần, xưởng chế tác,...

Yếu tố Phật giáo

Nhiều tài liệu đề cập đến mối quan hệ bang giao giữa Phù Nam và Trung Quốc đã được nhiều thư tịch cổ Trung Quốc nhắc đến, đặc biệt trong Lương Thư từng nhắc đến chuyến thăm Trung Quốc của hai nhà sư Phù Nam, đánh dấu mối quan hệ giữa hai vương quốc: Năm 503, theo lời mời của triều đình nhà Lương, vua Phù Nam đã lần lượt phái hai nhà sư là Sanghapala (Tăng Già Bà La) và

Mandra (Man Đà La) mang Kinh Phật từ Phù Nam sang Trung Hoa dịch. Hai nhà sư này lưu trú tại Phù Nam Quán. Ngài Mandra đã dịch tất cả 3 bộ 11 quyển, còn ngài Sanghapala dịch được tổng cộng 10 bộ 32 quyển.

Vua Phù Nam còn gửi sang triều đình nhà Lương pho tượng Phật bằng san hô [5, tr.162-164]. Các kinh do hai nhà sư dịch đều được mang từ Phù Nam sang, điều này cho thấy, trước đó ở Phù Nam, những bộ kinh này đã được người Phù Nam học tập, phổ biến. Phật giáo Phù Nam (cả Đại thừa và Tiểu thừa) vào khoảng thế kỷ IV-V đã rất phát triển. Phật giáo Phù Nam chắc chắn được truyền trực tiếp từ Ấn Độ sang, chứ không qua con đường Trung Á. Điều này cho thấy, thời kỳ này (thế kỷ IV-VI), Phật giáo phát triển rực rỡ. Đặc biệt, việc phát hiện các loại tượng Bồ tát (Bodhisattva) đã chứng

minh sự có mặt của Phật giáo Đại thừa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) từ những thế kỷ đầu Công nguyên. Tuy nhiên, các tượng Bồ tát không nhiều và xuất hiện muộn hơn tượng Phật. Pho tượng Bồ tát được phát hiện sớm nhất nơi đây là khoảng cuối thế kỷ IV đầu thế kỷ V, với một tượng bằng đồng nhỏ, mang tính chất phù điêu, được phát hiện ở Óc Eo (An Giang).

- *Di tích Địa Phật - Địa Vàng:* Trước đây, trong quá trình canh tác, người dân địa phương đã phát hiện và giao nộp nhiều tượng Phật gỗ tìm được tại di tích. Năm 2013, di tích được khai quật, bên cạnh việc phát hiện nhiều hiện vật giá trị, các nhà khảo cổ còn tìm thấy một pho tượng Phật gỗ và dấu vết của kiến trúc nhà ở cư dân Óc Eo từ những thế kỷ đầu Công nguyên. Qua kết quả nghiên cứu, các nhà khảo cổ học xác định di



Có thể nói, những hiện vật và di chỉ ở khu di tích Gò Tháp là những minh chứng thuyết phục để làm rõ hơn, đầy đủ hơn những giá trị của văn hóa Óc Eo - một nền văn hóa mang bản sắc riêng, tồn tại rất sớm ở Nam bộ từ những thế kỷ đầu Công nguyên, là một thành tố quan trọng trong lịch sử văn hóa Việt Nam.

tích Địa Phật - Địa Vàng là di tích cư trú kết hợp xưởng chế tác tượng Phật gỗ lớn ở Nam bộ thời văn hóa Óc Eo.

- *Tượng Phật gỗ*: Đến nay, khu di tích Gò Tháp là nơi phát hiện nhiều tượng Phật gỗ thuộc văn hóa Óc Eo với hơn 30 pho tượng đã được tìm thấy. Phần lớn các tượng gỗ được phát hiện tại Địa Phật - Địa Vàng. Các tượng đều tạc Đức Phật trong tư thế đứng thuyết pháp, mang phong cách nghệ thuật Amaravati của miền Nam Ấn Độ và có niên đại khoảng thế kỷ thứ II-VII.

Thời kỳ này, Phật giáo trong nền văn hóa Óc Eo đã có những trung tâm chuyên chế tác các loại tượng Phật bằng gỗ phục vụ cho người dân trong khu vực. Dấu tích của những trung tâm này chính là các tượng gỗ đang chế tác dở được phát hiện ở Nhơn Thành, Giồng Xoài (An Giang) và đặc biệt là Gò Tháp (Đồng Tháp). Trong đó,

vùng Gò Tháp được xem là nơi chế tác các loại tượng Phật cho toàn vùng ĐBSCL, thậm chí cho các vùng lân cận. Theo các nhà nghiên cứu, khu vực này là nơi có nguồn nguyên liệu gỗ phong phú, nơi đây phát hiện số lượng lớn các loại tượng Phật bằng gỗ lớn nhỏ khác nhau, có những tượng đang được chế tác dở. Qua thống kê, ở di tích Gò Tháp có 24 tượng Phật (trong tổng số 55 tượng ở vùng ĐBSCL), trong đó có đến 20 tượng bằng chất liệu gỗ. Các loại tượng Phật bằng chất liệu đá đã được người dân vùng ĐBSCL chế tác tại chỗ, bằng các nguyên liệu của địa phương (đá cát, đá sa thạch trắng xám, đá xanh...). Qua đó càng cho thấy, Phật giáo đã rất phát triển ở đây từ những thế kỷ đầu Công nguyên và tồn tại song song cùng với đạo Bà-la-môn ở cả triều đình lẫn trong dân gian.

Tượng Phật bằng gỗ ở Gò Tháp “*vừa phản ánh đặc tính nhạy cảm, dễ tiếp thu các luồng ảnh*

hưởng nghệ thuật mới, vừa bộc lộ những nét bản địa chân chất, bền vững trong sự sáng tạo đa dạng” [6, tr.58]. Các loại tượng Phật bằng gỗ thường có khuôn mặt trái xoan, vẻ mặt hiền từ, thân hình mềm mại, thể hiện sự từ bi, hiền hòa của Đức Phật, làm an lòng những người đến cửa Phật tìm cầu sự giải thoát.

Những bức tượng đồ sộ ấy có thể được thờ trong những ngôi chùa lớn, nhiều người thờ cúng, còn những bức tượng nhỏ hơn có thể thờ trong gia đình hoặc được những thương nhân đến từ Trung Quốc, Ấn Độ mang theo. Nghệ thuật tượng trong văn hóa Ấn Độ chia làm hai thời kỳ: *Phi thánh tượng* (Aniconic) từ thế kỷ V TCN đến thế kỷ I và *Thánh tượng* (Iconic) từ thế kỷ I trở về sau. Trong nghệ thuật Phật giáo, ở thời kỳ *Phi thánh tượng*, Đức Phật được thể hiện qua các hình ảnh ẩn dụ hay biểu tượng như: hoa sen, cây Bồ đề hay xá lợi



phải; phong cách thứ hai thể hiện những yếu tố gần gũi với nghệ thuật Dravavati, khoác áo cà sa kín hai vai, cả hai tay đều trong tư thế ban ân. Chính phong cách tượng Phật bằng gỗ trong văn hóa Óc Eo đã cung cấp thêm cứ liệu về “sự phát triển của trung tâm Phật giáo Phù Nam” [7, tr.280].

Các tượng phụ khác

- *Di tích đền thờ Vishnu Gò Tháp Mười*: Lần khai quật đầu tiên năm 1998 làm phát lộ một phần kiến trúc xây bằng gạch dài Đông Tây 17,3m, rộng Bắc Nam 12m có hướng ăn sâu vào lòng gò, dưới nền xi măng và bê tông cốt thép của Tháp Mười. Trong lúc khai quật, các nhà khảo cổ đã phát hiện hai tượng thần Vishnu (được công nhận Bảo vật Quốc gia). Tháng 1/2015, lần thứ hai khai quật phát lộ thêm một phần di tích kiến trúc gạch Tây Bắc, một ao thần và đường đi bằng gạch ở phía Đông. Lần khai quật tháng 6/2016 tìm thấy đường đi bao quanh phía Nam và phía Đông đền thờ Vishnu Gò Tháp Mười dài 73m, rộng khoảng 1,5m và sân lễ hội Mandapa trước đền. Đền được xác định do cư dân Óc Eo xây dựng vào thế kỷ thứ II, trùng tu nhiều lần và sử dụng trong thời gian dài.

- *Di tích đền Mặt Trời tháp Linh Nam*: Phát hiện và khai quật năm 2010, tháp được xây bằng gạch dài 16,8m theo hướng Đông Tây, rộng 9m theo hướng Bắc Nam. Toàn bộ nền và móng là khối đặc xây bằng gạch. Trung tâm đền có đá được xếp hình tròn ở độ sâu 0,2m. Đó là dấu hiệu của đền thờ Mặt Trời. Đá xếp thành khối hình phễu, ở độ sâu 1,37m tìm thấy 2 mảnh vàng (1 mảnh có hình tròn

với 8 tia và 1 mảnh có hình tia mặt trời). Di tích được xác định là đền thần Mặt Trời Surya, do cư dân Óc Eo xây dựng từ thế kỷ II và sử dụng đến thế kỷ thứ V.

- *Di tích đền thần Mặt Trời gò Bà Chúa Xứ*: Năm 1984, đợt khai quật phát hiện một kiến trúc lớn xây bằng gạch dài 20,9m theo hướng Đông Tây, rộng 13,4m theo chiều Bắc Nam. Bình đồ kiến trúc có 14 góc vuông, 24 cạnh dài ngắn khác nhau, cạnh Bắc và Nam dài 12m, cạnh Tây dài 8,5m, cạnh Đông là 5,6m. Trung tâm có xếp hình mặt trời 8 cánh bằng 8 viên gạch. Do trước đây, các nhà khảo cổ học người Pháp phát hiện một tượng thần Surya tại đây nên được khẳng định là đền thần Mặt Trời theo mô hình Manduka-Mandala, xây dựng vào khoảng thế kỷ thứ IV.

- *Di tích đền thần Shiva gò Minh Sư*: Đợt khai quật năm 2009 làm xuất lộ một bình đồ kiến trúc gạch có diện tích lên đến 1.000m², gồm 2 hình vuông xây gá vào nhau có tường bao bọc bên ngoài. Đồng thời, tìm thấy một nhẫn vàng 5 chỉ 8 phân và một máng nước thiêng Somasutra và phần đầu Yoni bằng đá. Đây là những dấu hiệu nhận biết một ngôi đền thần Shiva. Đền được xây vào khoảng thế kỷ thứ VI và sử dụng trong thời gian dài.

Ngoài ra, di tích đền thần Shiva còn được phát hiện ở phía Tây nền chùa Tháp Linh cũ vào năm 2015, xác định xây vào khoảng thế kỷ thứ IV và sử dụng đến thế kỷ thứ VI.

- *Di tích đền thần Uma gò Minh Sư Tây*: Đợt khai quật năm 2013 làm phát lộ một kiến trúc khá lớn

Phật. Thời kỳ *Thánh tượng* xuất hiện lần đầu trên đồng tiền đế quốc Quý Sương (Kushan, năm 30-375) với một mặt có hình đức vua Kanishka I (trị vì giai đoạn năm 127-151) và mặt còn lại là hình tượng Đức Phật theo phong cách Gandhara trong tư thế thuyết pháp. Phong cách này cũng ảnh hưởng mạnh mẽ và lâu dài đến nghệ thuật tượng Hindu giáo tại Ấn Độ về sau này.

Căn cứ vào đặc điểm, tư thế của tượng, có thể thấy, tượng Phật bằng gỗ thường được tạc theo hai phong cách: Phong cách nghệ thuật Amaravati có pha đôi nét nghệ thuật thời Gupta, thường có chòm Usnisa hơi nhọn, tai dài, miệng mỉm cười, đứng trên bệ toà sen, một tay đỡ các nếp áo, một tay đưa lên phía trước trong tư thế thuyết pháp, khoác áo cà sa để lộ một bên vai. Một số tượng có sự pha trộn với phong cách nghệ thuật Hy Lạp cổ đại, dáng mảnh mai, hông hơi lệch về bên

có bờ kè xung quanh. Ở trung tâm là một kiến trúc nhỏ, bình đồ hình vuông, xây bằng 8 lớp gạch, có cạnh Bắc Nam 3,08m và cạnh Đông Tây 2,93m. Di tích được xác định là đền nữ thần Uma (vợ thần Shiva). Tại đây, các nhà khảo cổ tìm thấy 1 linga hai tầng, 1 bộ linga-yoni và các mảnh vàng lá khắc bò thần Nadin.

- *Di tích Ao thần Gò Tháp*: Năm 2010, ao được phát hiện ở phía Tây Gò Tháp Mười, dạng gần vuông, cạnh Tây dài 122m, cạnh Đông 113m, cạnh Bắc 98m, cạnh Nam 88m. Ao xây dựng vào khoảng thế kỷ thứ II-III và sử dụng trong thời gian dài. Ngoài ra, ao thần còn được phát hiện ở Gò Minh Sư (2013), Gò Tháp Mười (2015).

Tóm lại, các kiến trúc cổ của văn hóa Óc Eo ở Gò Tháp thường được xây trên các gò cao, thể hiện lòng tôn kính của các tín đồ. Trụ giới của kiến trúc đền thường đặt ở vị trí khoảng 2/3 (tính theo chiều dài trục đối xứng hướng Đông - Tây), xây bằng nhiều lớp gạch. Mỗi lớp gạch được xếp bằng 4 viên gạch theo kiểu chữ Vạn (Swastika) - một biểu tượng thiêng liêng của người Ấn trong việc thờ cúng, trang trí ở Phật giáo. Những phát hiện này góp phần đưa đến những cái nhìn cụ thể hơn về vai trò của tôn giáo - tín ngưỡng đối với đời sống tinh thần người dân văn hóa Óc Eo.

KẾT LUẬN

Qua các đợt khai quật khảo cổ, khu di tích Gò Tháp đã đóng góp số lượng lớn sử liệu vật thật cho công tác nghiên cứu về văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam ở khu vực Tây Nam bộ. Đặc biệt,

cung cấp những “mảnh ghép lịch sử” về tình hình Phù Nam qua vị Thái tử Gunavarman được ghi lại trong minh văn của tấm bia ký K5 được tìm thấy tại Khu di tích Gò Tháp. Nội dung văn bia cho thấy hình ảnh Phật giáo trong văn hóa Óc Eo đã phát triển.

Khu di tích Gò Tháp nổi tiếng với các pho tượng Phật bằng gỗ - di vật đặc trưng của nghệ thuật Phật giáo trong văn hóa Óc Eo. Tuy phần lớn tượng Phật gỗ được phát hiện ngẫu nhiên trong khi đào địa, làm ruộng nhưng số lượng lớn, sự phong phú và đa dạng về kích thước và kiểu dáng vừa phản ánh sự tiếp thu các ảnh hưởng của nghệ thuật mới, vừa bộc lộ nét bản địa chân chất, giản dị trong chất liệu tạc tượng là nguồn nguyên liệu gỗ dồi dào tại chỗ. Chất liệu gỗ mù u làm nên các pho tượng này vừa bền vững đồng thời vẫn thỏa mãn được sự sáng tạo, tính đa dạng của nghệ nhân Óc Eo, tạo nên phong cách nghệ thuật độc đáo ở đây. Thế kỷ V-VII là thời kỳ phát triển rực rỡ của điêu khắc Phật giáo bản địa mà sưu tập tượng Phật bằng gỗ ở vùng Đồng Tháp là một minh chứng.

Hiện nay, Gò Tháp được quy hoạch thành Trung tâm văn hóa và du lịch rộng 300ha (từ năm 2005), được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt năm 2012. Có thể nói, những hiện vật và di chỉ ở khu di tích Gò Tháp là những minh chứng thuyết phục để làm rõ hơn, đầy đủ hơn những giá trị của văn hóa Óc Eo - một nền văn hóa mang bản sắc riêng, tồn tại rất sớm ở Nam bộ từ những thế kỷ đầu Công nguyên, là một

thành tố quan trọng trong lịch sử văn hóa Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Võ Sĩ Khải (2018), *Kiến trúc trong văn hóa Óc Eo - Hậu Óc Eo ở Nam bộ*, Nxb. Khoa học xã hội.
2. Lê Hương (1974), *Sử liệu Phù Nam*, Nhà in Đoàn Viên, Sài Gòn.
3. Paul Pelliot (1903), *Le Founan*, Tập san của trường Viễn Đông Bác cổ Pháp, bản dịch của Lê Thuộc năm 1964, Thư viện Bảo tàng Lịch sử TP HCM.
4. Trần Đức Cường (chủ biên, 2016), *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam bộ (từ khởi thủy đến năm 1945)*, Nxb. Khoa học xã hội.
5. Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Thanh Niên.
6. Lê Thị Liên (2006), *Nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo ở ĐBSCL trước thế kỷ X*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
7. Huỳnh Công Bá (2008), *Lịch sử văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thuận Hoá.
8. Đào Linh Côn (2004), *Một số di tích tiêu biểu của văn hóa Óc Eo trên đất Nam Bộ, trong Văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam - Kỷ yếu hội thảo nhân 60 năm phát hiện văn hóa Óc Eo (1944 - 2004)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
9. Geetesh Sharma (2012), *Những dấu vết văn hóa Ấn Độ tại Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Văn nghệ, TP HCM.
10. Võ Sĩ Khải (1997), *Văn hóa Óc Eo - hai mươi năm nhìn lại, trong Một số vấn đề Khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Nguyễn Quốc Mạnh (2009), *Đồ gốm Óc Eo trong di chỉ cư trú khu di tích Gò Tháp (huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp)*, Luận văn Thạc sĩ sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP HCM.
12. Nishimura Masanari (2003), *Nhận thức bước đầu về đồ gốm địa điểm chôn Gò Minh Sư (Gò Tháp - Đồng Tháp)*, Những phát hiện mới về khảo cổ học, Hà Nội.
13. Đặng Văn Thắng (2013), *Báo cáo khảo cổ học khai quật Gò Minh Sư (Gò Tháp, Đồng Tháp)*.
14. Đặng Văn Thắng (chủ biên, 2017), *Các trung tâm tôn giáo thuộc văn hóa Óc Eo ở Nam bộ*, Nxb. Đại học Quốc gia TP HCM.
15. Đặng Văn Thắng, Võ Thị Huỳnh Như, Hà Thị Suong (2017), *Báo cáo khai quật Gò Tháp Mười và thăm dò khu di tích Gò Tháp*, Tư liệu Ban quản lý khu di tích Gò Tháp.
16. Đặng Văn Thắng (2016, tái bản lần 2), *Đền thần ở Gò Tháp (Đồng Tháp)*, sách Gò Tháp - Di tích quốc gia đặc biệt, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ.



PHẬT GIÁO

**KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ**



ĐIỀU PHỤC CHẤP ĐOẠN

- Chuyển hóa khổ đau

Thích Thiện Hưng*

DẪN NHẬP

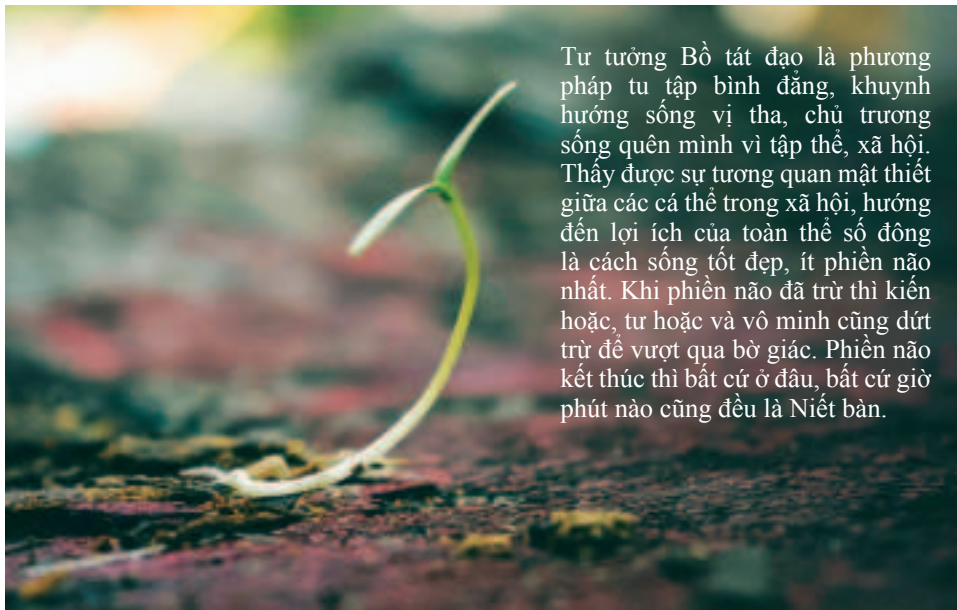
Giáo lý đạo Phật là một kho tàng mênh mông, vĩ đại. Những lý luận làm nền tảng căn bản cho nhân sinh quan và vũ trụ quan như mở ra một phương trời mới, nhận thức mới cho tất cả chúng ta. Tùy theo căn tánh của mỗi chúng sanh mà giáo lý được uyển chuyển cho phù hợp. Những giáo lý ấy tựu trung nhằm đến một kết quả tối hậu, đó là “con đường thoát khổ”. Chính vì nhận ra sự thật của khổ đau, Đức Phật đã tìm cách để giúp chúng sanh vượt thoát khổ đau. Sự giải thoát này được xem là cứu cánh tối hậu, là mục đích sau cùng, là đề tài căn bản, là tinh thần của toàn bộ giáo lý Phật đà. Sở dĩ, chúng ta bị khổ đau chòng chát, bị sự chiêu cảm của nghiệp lực làm trôi lăn mãi trong vòng sanh diệt cũng chỉ vì bản chất của sự “chấp ngã”. Thế nên, Đức Phật đã dạy phương pháp giúp chúng ta diệt trừ đau khổ, chuyển biến bản ngã của tự thân. Đây chính là phương pháp tu tập “Vô ngã”.

1. ĐỊNH NGHĨA

Nền giáo lý thâm uyên của đạo Phật xây dựng trên thuyết Vô ngã. Đạo lý tu hành có được giải thoát hay không, do chúng ta có phá được ngã chấp hay không.

Ngã (*Atman*) nói cho đủ là tự ngã. Triết học Bà-la-môn chủ trương trong con người chúng ta có cái tự ngã. Cái tự ngã này có đầy đủ ba nghĩa: đồng nhất, bất biến và tự tại.

Vô ngã (*Anatta*) được cấu thành từ: *Ana* nghĩa là không. *Atta* có hai tầng nghĩa: thứ nhất là chỉ cho sự hiện hữu của chính ta (đại danh từ); thứ hai là chỉ cho cái tôi, cái linh hồn trường cửu, thực thể bất biến, tự ngã. *Anatta* nghĩa là không có một bản



Tư tưởng Bồ tát đạo là phương pháp tu tập bình đẳng, khuyến khích sống vị tha, chủ trương sống quên mình vì tập thể, xã hội. Thấy được sự tương quan mật thiết giữa các cá thể trong xã hội, hướng đến lợi ích của toàn thể số đông là cách sống tốt đẹp, ít phiền não nhất. Khi phiền não đã trừ thì kiến hoặc, tư hoặc và vô minh cũng dứt trừ để vượt qua bờ giác. Phiền não kết thúc thì bất cứ ở đâu, bất cứ giờ phút nào cũng đều là Niết bàn.

Chính vì nhận ra sự thật của khổ đau, Đức Phật đã tìm cách để giúp chúng sanh vượt thoát khổ đau. Sự giải thoát này được xem là cứu cánh tối hậu, là mục đích sau cùng, là đề tài căn bản, là tinh thần của toàn bộ giáo lý Phật Đà. (Ảnh: *suu tâm*)

Giáo lý Vô ngã cho ta biết sự thật của mọi sự vật, hiện tượng. Đây là nguyên lý đánh thức con người ra khỏi những giấc mơ hư tưởng về cái tôi, cái của tôi và tự ngã của tôi. Khi tự ngã không còn thì tham ái và chấp thủ sẽ biến mất, giúp chúng ta thấy rõ nguyên nhân của những căn bệnh ích kỷ, tật đố, tham lam, để từ đó chỉ ra lối sống chân chánh và cao thượng.

chất trường tồn, bất biến, không có một chủ thể tuyệt đối, không có một linh hồn bất diệt và không có một đấng sáng tạo vĩnh cửu.

Vô ngã có bốn nghĩa như sau:

- Vô ngã là không có một vật gì tồn tại độc lập. Nó phải nhờ nhiều nhân duyên, vì thế không có một linh hồn trường cửu, một thực thể bất biến.

- Không thể cho các căn, trần, thức là ngã vì chúng luôn sanh diệt và vô ngã. Một khi chúng (nhân) là vô ngã thì con người và nhận thức được tạo thành bởi chúng (quả, pháp) cũng vô ngã.

- Không thể cho rằng ngã là trung gian giữa chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức.

- Không thể cho năm uẩn là ngã, giống như đất là nơi nuôi dưỡng các hạt giống.

Bởi thừa nhận có cái tự ngã nên họ tiến dần đến chấp *thường kiến* (*chấp thường*), nghĩa là

chấp có phần tinh thần ẩn náu trong xác thân này. Nó thường còn mãi mãi, dù xác thân này hư hoại nó vẫn thường không biến đổi, hằng tự tại không bị chi phối. Ngược lại, có phải chấp con người chỉ do vật chất cấu hợp thành. Khi thể xác tan hoại thì hết, không còn biết gì nữa. Cuộc đời có giá trị hay không là do sự thụ hưởng nhiều ít, sau khi chết không còn có tội phước và quả báo. Đây là phái chấp *đoạn kiến* (*chấp đoạn*).

SỰ TIÊU CỰC CỦA CHẤP ĐOẠN

Đối với hai lối chấp thường và chấp đoạn, Đức Phật cho rằng: *Đây là hai thái độ cực đoan đưa con người đến khổ đau*. Ở đây, chúng ta sẽ phân tích về chấp đoạn. Người chấp đoạn chỉ nhìn nhận cuộc sống này là duy nhất, sau khi chết rồi, tất cả đều biến mất, cuộc đời này không có gì gọi là tội phước, nhân quả.

Trên thực tế không có cái gì là mất hết. Ví dụ, chúng ta đun sôi một ấm nước cho đến khi cạn. Ở trường hợp này, nếu người chưa từng học lý-hóa, họ sẽ kết luận là nước mất hẳn. Ngược lại, người thông thạo về lý-hóa, họ sẽ giải thích nước không phải mất, chỉ thay đổi trạng thái từ thể lỏng thành thể hơi. Tất cả sự vật cũng thế, không có cái nào mất hẳn, chỉ tùy duyên chuyển biến từ hình thức này qua hình thức khác, từ trạng thái này sang trạng thái kia. Đứng về đạo đức luân lý mà xét, *chấp đoạn diệt* đem đến tai hại cho xã hội vô cùng. Vì không tin có tội phước, không tin có nhân quả nên những hành động của con người trong xã hội dễ bị biến chất, giá trị đạo đức cũng từ đó bị suy đồi.

Vì cho rằng cuộc sống này không có tội phước nên mỗi cá nhân luôn sống trong cái ta vị kỷ, chỉ biết dung dưỡng bản thân, không biết hướng đến hạnh phúc của số

đồng và cả xã hội. Vì cho rằng cuộc sống này không có nhân quả, chết rồi thì không còn gì tồn tại nữa nên mặc tình càn quấy, sống trái với luân lý đạo đức của con người. Từ đó, vi phạm pháp luật, làm mất sự an bình cho xã hội và cho cả cộng đồng.

Từ những nhận thức sai lầm của cá nhân về chấp đoạn, những giá trị về đạo đức sống bị giảm sút đã làm ảnh hưởng mạnh mẽ đến xã hội, làm cho xã hội ngày càng trì trệ. Những tiêu cực lại càng tăng cao, sự ổn định của xã hội giảm sút mạnh mẽ. Trong *Kinh Ưu-bà-tắc giới*, Đức Phật đưa ra một ví dụ: “*Có người cầm đuốc đi ngang thửa ruộng lúa chín. Một tàn đuốc rơi trên đám lúa, bắt ngùn và cháy lan cả thửa ruộng. Người chủ ruộng tìm người làm rơi tàn đuốc bắt đèn thửa ruộng. Người ấy cãi: Lửa của tôi làm rơi chỉ bằng ngón tay, giờ đây tôi chỉ có thể đèn ông chỗ bị cháy bằng ngón tay thôi. Ngoài ra tôi không biết, vì không phải lửa của tôi làm rớt lúc đầu*” [4].

Qua câu chuyện trên, chúng ta có thể nhận thấy: Chỉ vì tự ngã của bản thân, chỉ vì sự thiếu nhận thức trong cách nhìn nhận vấn đề của cá nhân đã dẫn đến một hệ lụy to lớn như vậy. Từ một nhân (*lửa bằng ngón tay*) đưa đến quả (*cháy hết cả thửa ruộng*); từ những nhận thức thấp kém của cá nhân đã đưa đến những hệ lụy của cả xã hội. Nói rộng ra, vì thiếu trí tuệ trong nhìn nhận bản chất của các Pháp, do “*chấp đoạn*” nên không tin nhân quả, tội phước mà đưa đến một kết quả sai lầm. Không biết được rằng tất cả các pháp đều do nhân duyên hòa hợp, tương tác trùng trùng lẫn nhau.

QUÁ TRÌNH TU TẬP ĐỂ ĐIỀU PHỤC CHẤP ĐOẠN

Trong *Kinh Chuyển Pháp Luân*, Đức Phật có dạy: “*Này chư Tỳ kheo, có hai cực đoan mà người tu sĩ không nên thực hành. Thế nào là hai?*”

Một - Lợi dưỡng dễ duôi trong đục lạt là thấp hèn thô bỉ, phàm tục, không xứng phẩm hạnh của bậc Thánh nhân, không liên hệ đến mục đích giải thoát.

Hai - Ép xác khổ hạnh là đau khổ, không xứng phẩm hạnh của bậc Thánh nhân và đưa đến tổn hoại. Con đường Trung đạo, này chư Tỳ kheo mà Như Lai đã chứng ngộ tránh xa cực đoan, đem lại pháp nhãn và tri kiến, đưa đến tỉnh lặng, liễu ngộ, toàn giác và Niết bàn.”

Qua đoạn kinh trên, Đức Phật đã chỉ rõ cho chúng ta con đường để hướng đến sự đoạn diệt khổ đau đó là từ bỏ hai cực đoan *chấp thường* và *chấp đoạn*. Nhưng để thực hành và chứng đắc, chúng ta phải trải qua nhiều quá trình luân tu và thực tập. Vậy thực hành trung đạo như thế nào? Quá trình nhận thức của mỗi chúng ta qua từng ý niệm phải chuyển biến sao, để có thể từng bước, từng bước loại bỏ chấp đoạn, dần dần hướng đến giải thoát, dứt trừ khổ uẩn tập khởi.

Thực hành Vô ngã để thấy Trung đạo

Giáo lý Vô ngã cho ta biết sự thật của mọi sự vật, hiện tượng. Đây là nguyên lý đánh thức con người ra khỏi những giấc mơ hư tưởng về cái tôi, cái của tôi và tự ngã của tôi. Khi tự ngã không còn thì tham ái và chấp thủ sẽ biến mất, giúp chúng ta thấy rõ nguyên nhân của những căn bệnh ích kỷ, tật đó,

tham lam, để từ đó chỉ ra lối sống chân chánh và cao thượng.

Để phá hai lối chấp cực đoan Thường và Đoạn, Phật giáo chủ trương Vô ngã. Thuyết Vô ngã vừa hợp chân lý, vừa dung hòa được hai cực đoan. Chủ trương của đạo lý Vô ngã là phủ nhận Thường và Đoạn, đưa ra khái niệm Hằng và Chuyển. Chuyển phá được cái chấp Thường, Hằng phá được chấp Đoạn. Hằng và Chuyển là giữa hai cực đoan Thường và Đoạn. Đó là *Trung Đạo* của Phật giáo.

Như vậy, Hằng phá được *chấp đoạn*. Nghĩa là sự tương tác của các yếu tố từ vật chất đến tinh thần không chỉ dừng lại trong một thời gian nhất định mà chúng cứ xoay chuyển, làm nền tảng cho sự duyên sinh lẫn nhau. Hay nói cách khác, nhân duyên và nhân quả luôn luôn hằng hữu trong chu trình sanh diệt của các pháp [8, tr.48-65].

Ví dụ: Cái bàn chúng ta đang ngồi, nếu bị chấp đoạn, chúng ta chỉ nhìn thấy sự tồn tại của nó ngay khi đang sử dụng; thậm chí xa hơn, chúng ta chỉ nhìn nhận được nó sẽ hư hoại và bỏ đi. Nhưng nếu vận dụng sự quán sát Vô ngã, chúng ta không chỉ chấp chặt ngã của nó là cái bàn mà là sự duyên sanh, tương tác của của nhiều yếu tố. Nghĩa là trước đây, nó có thể là một hạt bụi, một giọt nước,... rồi hội đủ nhân duyên với giống cây và phát triển. Sau đó, lại được sự hòa hợp các duyên: thợ làm bàn, gỗ cây, đinh, sơn,... để hòa hợp thành cái bàn. Rồi qua từng sát na sanh diệt, nó sẽ cũ và tàn hoại, trở thành rác, phân hủy thành đất,... tiếp đến, nó lại tương duyên

với các yếu tố duyên khác để trở thành một hiện hữu khác. Dòng sanh diệt trùng trùng như vậy do nhân duyên hòa hợp. Qua ví dụ trên, có thể thấy rằng: Các pháp là sự hòa hợp của các duyên, sanh lại diệt, diệt rồi lại sanh. Đó là Hằng, để thấy được ý niệm chấp đoạn là một sai lầm, cho rằng tàn hoại là hết, đó là phi nhân quả.

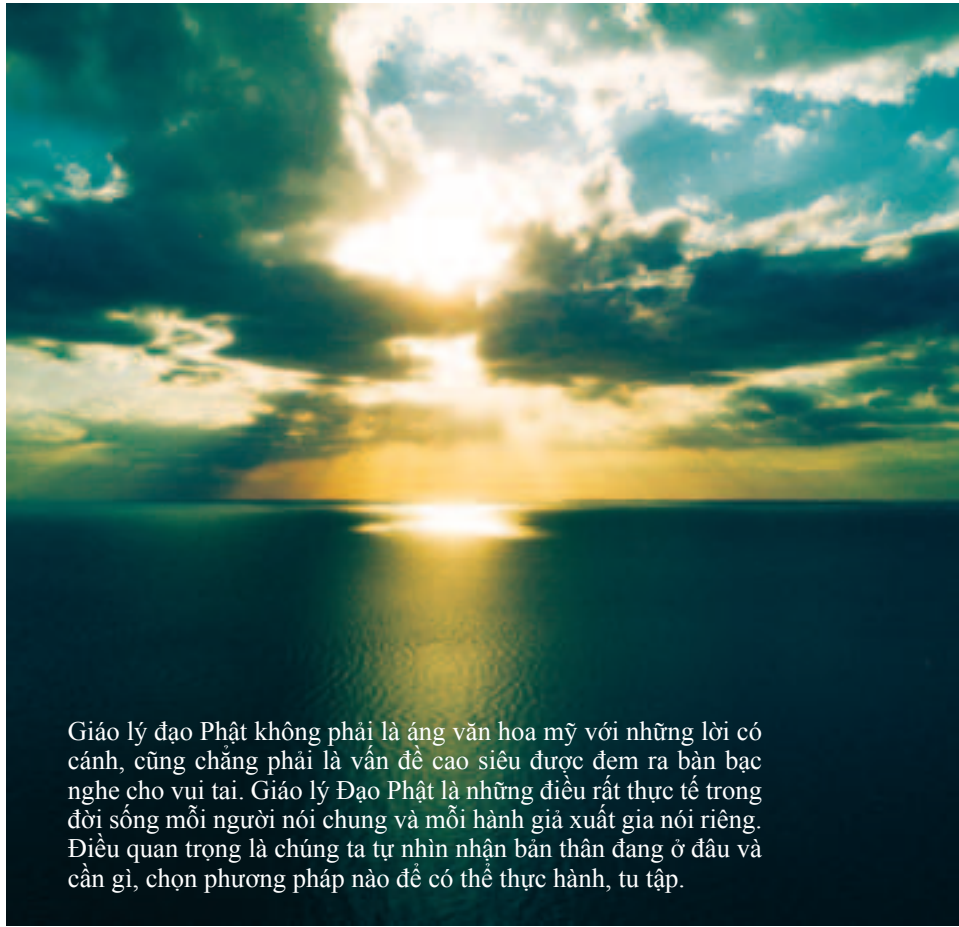
Phát khởi tuệ tri thông qua Thánh đạo tám ngành

Thánh đạo tám ngành là con đường tu tập đưa con người đến sự giải thoát tối hậu, chấm dứt khổ đau (Đạo đế), là bộ phận trong 37 phẩm trợ đạo. Nếu phối hợp với Tam vô lậu học thì Giới chính là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng; Định là chánh niệm, chánh tinh tấn, chánh định và Tuệ là chánh kiến, chánh tư duy. Ở đây, Giới giúp ta kiểm soát thân, Định giúp kiểm soát tâm và Tuệ giúp đoạn diệt Vô minh. Do vô minh nên bị chấp đoạn, không tin tội phước, từ đó làm căn bản cho sanh tử luân hồi. Vì thế, Thánh đạo tám ngành sẽ làm nền tảng cho quá trình phát triển tuệ giác, đoạn trừ cực đoạn về *chấp đoạn*.

*“Tám ngành, đường thù thắng,
Bốn câu, lý thù thắng,
Ly tham, pháp thù thắng,
Giữa các loài hai chân,
Pháp nhân, người thù thắng”* [9].

Trong Thánh đạo tám ngành này, Chánh kiến sẽ trang bị cho chúng ta một nhận thức Duyên khởi đúng đắn, mọi cái nhìn khách quan không thiên lệch về sự vật, để không rơi vào cái nhìn méo mó, sai lệch giữa có và không, thường và đoạn của tà kiến [6, tr.91-104].

Trong *Kinh Bách Du*, bài số 63, kể lại rằng: Xưa nước Càn-đà-



Giáo lý đạo Phật không phải là áng văn hoa mỹ với những lời có cánh, cũng chẳng phải là vấn đề cao siêu được đem ra bàn bạc nghe cho vui tai. Giáo lý Đạo Phật là những điều rất thực tế trong đời sống mỗi người nói chung và mỗi hành giả xuất gia nói riêng. Điều quan trọng là chúng ta tự nhìn nhận bản thân đang ở đâu và cần gì, chọn phương pháp nào để có thể thực hành, tu tập.

vệ (Gandhara) có những người làm nghề hát xướng, nhân thời đói kém họ rủ nhau đi sang nước khác kiếm ăn. Đi qua núi Bà-lát-tân là núi có rất nhiều quỷ dữ La-sát ăn thịt người. Họ tới đây phải ngủ đêm dưới chân núi, gió rét đốt lửa sưởi. Trong bọn có một người rét quá ngủ không được mới dậy lục rương áo vội lấy cái áo mặc vào, ngồi bên cạnh đống lửa sưởi ấm. Không ngờ chiếc áo ấy mang hình quỷ La-sát. Có một người ngủ tỉnh dậy trông ra đống lửa thấy quỷ La-sát ngồi sưởi. Sợ quá, anh vùng dậy chạy làm kinh động cả những người đang ngủ. Những người đang ngủ dậy trông thấy cũng đua nhau chạy. Người mặc áo quỷ La-sát không hiểu sao cũng chạy theo. Những

người trong bọn thấy quỷ La-sát đuổi theo sau, cho là nó muốn ăn thịt mình, càng kinh hoảng chạy bất kể hầm hồ gai góc. Họ chạy toát cả chân, trầy cả trán, có người ngã xuống hố, té trong hầm khổ sở đau đớn không thể tả. Đến sáng, nhìn kỹ con quỷ La-sát mới biết đồng bọn. Tất cả sợ sệt đau khổ liền dứt sạch [5].

Câu chuyện trên ngụ ý cho chúng ta rằng: Vì thiếu tuệ tri nên bị những ám chướng của đời sống thường nhật lôi cuốn trong nhận thức sai lầm; vì có tuệ tri nên tin nhân quả (*tức là nhờ ánh sáng mà thấy được quỷ La-sát đó là không phải thật*), vì tin nhân quả nên không còn trôi lăn trong sanh tử luân hồi (*sự chạy trốn*).

Quán Nhân duyên phối hợp với Nhân quả

Mười hai chi phần của Nhân duyên có sự tương quan mật thiết với nhau trong quy trình vận hành của khổ uẩn. Đối với sự chấp đoạn, chúng ta do chưa hiểu về sự tương tác của Nhân duyên với Nhân quả nên mới có những nhận định sai lầm. Chúng ta có thể chia mười hai chi phần Nhân duyên phối hợp với Nhân quả trong ba đời như sau:

Quá khứ:

- Nhân: vô minh, hành.
- Quả: thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ.

Hiện tại:

- Nhân: ái, thủ, hữu.
- Quả: sanh, lão tử.

Kinh Tương Ưng, Phẩm Lôa Thế, Đức Phật có dạy: “Một người làm và chính người ấy cảm thọ (kết quả). Nay Kassapa, như ông gọi ban đầu “khổ do tự mình làm ra”, như vậy có nghĩa là thường kiến. Một người khác làm và một người khác cảm thọ. Nay Kassapa, như vậy đối với người bị cảm thọ, được xảy ra như: “khổ do người khác làm ra”, như vậy có nghĩa là đoạn kiến.

Nay Kassapa, từ bỏ hai cực đoạn ấy, Như Lai thuyết pháp theo con đường Trung đạo. Vô minh duyên hành, hành duyên thức,... như vậy là toàn bộ khổ uẩn này tập khởi. Nhưng do lý tham và đoạn diệt hoàn toàn vô minh, các hành diệt... như vậy là toàn bộ khổ uẩn này đoạn diệt” [3].

Lời dạy trên của Đức Phật đã phủ nhận cực đoạn chấp đoạn, nghĩa là khổ do người khác làm ra. Con đường Trung đạo là sự nhìn nhận đúng đắn về sự tương duyên của

các Pháp, nghĩa là các Pháp có Nhân duyên, Nhân quả với nhau. Nếu còn thấy mình và người thì vẫn còn sự phân biệt giữa ta và cái không phải của ta, sự chấp nhất tham ái cũng từ đó mà hình thành khiến mười hai chi phần Nhân duyên vận hành, kéo theo Khổ uẩn tập khởi. Thấy được điều đó, chúng ta sẽ quán sát, tu tập và phá bỏ sự chấp đoạn.

Tư tưởng Bồ tát đạo của hành giả xuất gia

Tư tưởng Bồ tát đạo là phương pháp tu tập bình đẳng, khuynh hướng sống vị tha, chủ trương sống quên mình vì tập thể, xã hội. Thấy được sự tương quan mật thiết giữa các cá thể trong xã hội, hướng đến lợi ích của toàn thể số đông là cách sống tốt đẹp, ít phiền não nhất. Khi phiền não đã trừ thì kiến hoặc, tư hoặc và vô minh cũng dứt trừ để vượt qua bờ giác. Phiền não kết thúc thì bất cứ ở đâu, bất cứ giờ phút nào cũng đều là Niết bàn.

Khi thực hành phương pháp này, hành giả hướng tâm của mình đến sự Vô ngã, không còn cái tự ngã riêng biệt, không còn chấp nhất vào các pháp đoạn diệt, chỉ có tinh thần Vô ngã thì việc thực hành Bồ tát đạo mới thành tựu. Quán Vô ngã thì tất cả những điều phải - trái, được - thua ở đời đều là nhân duyên tan, hợp của các Pháp; phải luyện cho bản thân có một nội lực mạnh mẽ để đối diện và vượt qua những khó khăn bằng tuệ tri [10, tr .64-68].

KẾT LUẬN

Giáo lý đạo Phật không phải là áng văn hoa mỹ với những lời có cánh, cũng chẳng phải là vấn đề cao siêu được đem ra bàn bạc

nghe cho vui tai. Giáo lý đạo Phật là những điều rất thực tế trong đời sống mỗi người nói chung và mỗi hành giả xuất gia nói riêng. Điều quan trọng là chúng ta tự nhìn nhận bản thân đang ở đâu và cần gì, chọn phương pháp nào để có thể thực hành, tu tập. Ở đây, từ những tiêu cực và ảnh hưởng của *chấp đoạn* mang lại, chúng ta có thể thấy: Cực đoạn này làm cho con người bị trôi lăn trong sanh tử, đi ngược lại với định luật Nhân quả thường hằng. Nhận thấy được điều đó, mỗi chúng ta cần phải trang bị cho mình những tri thức để mở mang trí tuệ, nhìn nhận đúng đắn về sự tồn tại của các Pháp, sự tương duyên của các Pháp với nhau để làm nền tảng cho quá trình tu tập, giải phóng bản thân ra những vướng mắc của con người, hướng đến sự giải thoát và giác ngộ.

Chú thích:

* Thích Thiện Hưng, Học viên cao học khóa II tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế.

Tài liệu tham khảo:

- [1] TT. Thích Viên Trí (chủ biên, 2015), *Giáo trình Trung cấp Phật học - Phật học căn bản*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh.
- [2] HT. Thích Chơn Thiện (2013), *Giáo lý duyên khởi*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
- [3] HT. Thích Minh Châu (dịch) (1993), *Kinh Tương Ưng Bộ*, Đại Tạng Kinh Việt Nam.
- [4] Linh Sơn Pháp Bảo (dịch, 2019), *Kinh Ưu bà tắc giới*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
- [5] Thích Phước Cần (dịch, 2019), *Kinh Bách dụ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- [6] Lê Kim Kha (dịch, 2011), *Giáo trình Phật học*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh.
- [7] Thích Thiện Quang (2013), *Hán cổ qua Kinh Bách Dụ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
- [8] Phạm Kim Khánh (dịch, 2019), *Đức Phật và Phật Pháp*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
- [9] HT. Thích Minh Châu (dịch, 2013), *Kinh Pháp Cú*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
- [10] HT. Thích Thiện Siêu (2017), *Vô ngã là Niết bàn*, Nxb. Đại học Huế, TP. Huế.



Các yếu tố tạo nên SỰ SỐNG và chấm dứt sự sống của 1 chúng sanh theo Kinh Đại Duyên (Mahānidāna Sutta)

ĐD. Thích Tịnh Đạo

DẪN NHẬP

Ngược dòng lịch sử hơn 2.500 năm về trước ở xứ Ấn Độ, trước khi Đức Phật ra đời, nơi đây đã đơm hoa kết trái nhiều hệ tư tưởng khác nhau. Ấn Độ vốn là xứ sở coi trọng các yếu tố tinh thần và con đường tâm linh. Họ tìm tòi nghiên cứu vị trí của con người trong vũ trụ và cách để vượt qua hoặc thuần phục một cách yên bình trước số phận con người. Khi Đức Phật xuất thế, Ngài tìm cầu giải thoát và chỉ dạy giáo pháp của sự giải thoát. Giáo lý Duyên khởi được tuyên thuyết thay thế cho thuyết sáng tạo của Phạm Thiên, đưa con người từ thế bị động trở thành thế chủ động trong việc tạo dựng hạnh phúc của chính mình. Vì vậy, thuyết Duyên khởi chính là đặc trưng của Phật giáo đối với xã hội.

Từ nguyên lý Duyên khởi của vạn pháp mà Đức Phật thuyết giảng nguyên do hình thành mọi thứ trên thế gian. Từ nền tảng đó, Phật thuyết 12 nhân duyên, nói về sự hình thành một chúng sanh hữu tình và nguyên nhân dẫn đến khổ đau. *Kinh Tương Ứng Nhân Duyên* (Tương Ứng Bộ Kinh II; Tập 12, 16, Đại 2, 85a), *Kinh Phật Tự Thuyết* (Udāna - Tiểu Bộ Kinh I, Bản dịch của HT. Minh Châu 1982), *Kinh Đại Bốn* (Trường Bộ Kinh III) và *Kinh Đại Duyên* (Trường Bộ Kinh III) là các bộ kinh bàn rõ về giáo lý Duyên khởi. Bên cạnh những bài kinh Phật thuyết giảng đầy đủ 12 nhân duyên, cũng có những bài kinh chỉ đề cập một số chi pháp phù hợp với đối tượng nghe giảng và vấn đề thuyết giảng. *Kinh Đại Duyên* thuộc *Kinh Trường Bộ* số 15 là một bài kinh như thế.



Từ nguyên lý Duyên khởi của vạn pháp mà Đức Phật thuyết giảng nguyên do hình thành mọi thứ trên thế gian. Từ nền tảng đó, Phật thuyết 12 nhân duyên, nói về sự hình thành một chúng sanh hữu tình và nguyên nhân dẫn đến khổ đau.

KINH ĐẠI DUYÊN

Vị trí và duyên khởi bản kinh

Kinh Đại Duyên (Mahànidāna sutta) là kinh số 15 thuộc *Kinh Trường Bộ* (Dīgha Nikāya) tương đương với *Kinh Đại Duyên Phương Tiện* trong *Kinh Trường A-hàm*. Đây là một bản kinh quan trọng đặc trưng cho tư tưởng Phật giáo. Đức Phật đã thuyết bài pháp này cho đại đức Ananda tại bộ lạc Kuru, có tên là Kammāssadhamma. Nhân duyên Phật thuyết Kinh, ngài Ananda đi đến và trình bày trước Phật rằng đối với Ngài Ananda. Giáo pháp Duyên khởi rất thâm thúy và được ngài Ananda thấu hiểu một cách minh bạch, rõ ràng. Việc ngài Ananda minh bạch rõ ràng với giáo lý Duyên khởi là một điều bình thường, bởi ngài là bậc đại trí tuệ. Nhưng từ việc thấu hiểu cho tới thực hành rất ráo giáo pháp là một tiến trình, chứ không phải hiểu pháp là thực hành đạt thánh quả được ngay. Sau đó Phật dạy Ananda giáo pháp Duyên khởi rất ít chúng sanh thấu hiểu, chính vì không thấu hiểu mà “*chúng sanh hiện tại bị rối loạn như một ổ kén, rối ren như một*

ống chỉ, giống như cỏ munja và lau sậy babaja (ba-ba-la) không thể nào ra khỏi khổ xứ, ác thú, đọa xứ, sanh tử” [1]. Rồi Đức Phật bắt đầu nói với Ananda về những vấn đề liên quan đến giáo lý này.

Tóm tắt nội dung kinh

Có thể tóm tắt *Kinh Đại Duyên* qua 4 điểm sau đây:

- Nhân duyên đưa đến sự có mặt của một chúng hữu tình.
- Hai y cứ quan trọng dẫn đến ý niệm về ngã và đồng hóa ngã với thọ.
- Bảy trú xứ có thức và 2 xứ được ngoại đạo xem là cõi vĩnh hằng.
- Con đường dẫn xuất thế gian với 8 cấp bậc giải thoát của thức.

Đức Phật nhấn mạnh về sự có mặt của chúng hữu tình mà chủ yếu là sự có mặt của “*cái gọi là con người*” và toàn bộ những khổ uẩn mà chúng sanh gặp phải trong thời gian chúng sanh đó có mặt ở cuộc đời, thông qua 9 chi pháp, gồm: Danh Sắc,



Kinh Đại Duyên thông qua hai chiều quán sát của các mắt xích tạo nên đời sống của một chúng sanh và toàn bộ khổ uẩn, cho thấy sự hiện diện của chúng ta chỉ là một quá trình nhân duyên vô tận.
(Ảnh: sưu tầm)

Thức, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sanh, Lão Tử sâu bi khổ ưu não được sanh. Đây là toàn bộ Khổ Uẩn tập khởi. Sau đó, Đức Phật giải thích sự liên quan của các chi phần một cách cặn kẽ và rõ ràng hơn. Bắt đầu từ mối liên hệ của hai chi phần cuối cùng là Sanh và Lão Tử sâu bi khổ ưu não nói ngược lại mối liên hệ với các chi phần trước. Tiếp đến, kinh bàn về các lời tuyên bố về ngã và các lời không tuyên bố về ngã, sự liên hệ giữa ngã và các cảm thọ như thế nào. Cuối cùng là nói về bảy trú xứ của thức, hai xứ và tám giải thoát.

Ngoài ra, kinh này có giải thích thêm một số chi phần ít gặp trong các kinh khác. Đó là do duyên ái, thủ sanh; do duyên thọ, ái sanh; do duyên ái, tìm cầu sanh; do duyên tìm cầu, lợi sanh; do duyên lợi, quyết định sanh; do duyên quyết định, tham dục sanh; do duyên tham dục, đắm trước sanh; do duyên đắm trước, chấp thủ sanh; do duyên chấp thủ, hà tiện sanh; do duyên hà tiện, thủ hộ sanh; do duyên thủ hộ, phát sanh ra một số ác, bất thiện pháp.

NHÂN DUYÊN ĐƯA ĐẾN SỰ CÓ MẶT CỦA MỘT CHÚNG HỮU TÌNH VÀ TOÀN BỘ KHỔ UẨN

Định nghĩa

Tựa đề *Kinh Đại Duyên* gốc tiếng Pali là *Mahānidāna Sutta*, trong đó: *Mahā* có nghĩa là lớn, *nidāna* mang ý nghĩa là một chuỗi dài, điều kiện hay điều kiện cho cái khác phát sinh. *Nidāna* là một thuật ngữ mà từ tương đương là *paccaya* có nghĩa là duyên, hoặc *hetu* có nghĩa là nhân. *Sutta*: kinh. Như vậy, *Kinh Đại Duyên* có nghĩa là bản kinh phân tích chi tiết về điều kiện cho một chúng sanh có mặt, với toàn bộ khổ uẩn cùng các pháp bất thiện. Trong Phật giáo, *duyên* có thể phân chia thành hai loại là *duyên hại* và *duyên sanh*.

Duyên hại

Giúp cho các pháp được sanh, được trụ ở tại cuộc đời. Tức khi pháp đã được tạo thành, duyên hại hỗ trợ cho các pháp trong quá trình trụ dị diệt. Ví dụ khi một con người sinh ra, không ngừng phát triển và lớn lên

theo từng độ tuổi khác nhau. Sự phát triển bao gồm cả tâm lý và vật lý này là nhờ duyên hội mà có.

Duyên sanh, duyên khởi

Làm duyên cho các pháp chưa sanh được sanh. Chữ *duyên* trong bài kinh được dùng theo ý nghĩa này. Đây là quy luật tự nhiên, không thuộc về quyền hành của ai mà trong kinh đã diễn giải: Cái này có thì cái kia có, cái kia sanh thì cái này sanh. Pháp tùy thuộc hay pháp phát sanh do điều kiện, tức ngũ uẩn các hiện tượng danh pháp và sắc pháp đều mang nguồn gốc của những điều kiện khác mà khởi lên. Các pháp tùy thuộc vào quá khứ mà cho chúng ta có mặt trên cuộc đời như thuyết *Thập nhị nhân duyên* trình bày 12 yếu tố làm nhân duyên sanh khởi. Nếu giải thích theo chiều hình thành chúng hữu tình, Vô minh trong Tứ đế đưa đến sự vận hành của nghiệp thức. Hành có nghĩa là sự vận hành, cũng có nghĩa là tạo tác, sau đó mà có thức đi tái sanh rồi hình thành các yếu tố tiếp theo cho tới Lão Tử sâu bi khổ ưu não.

Nhưng nếu nhìn theo chiều hướng mất đi, chấm dứt dòng sanh tử. Thì kinh giải thích sự chấm dứt của sanh tử, khổ uẩn. Khi chúng ta không có vô minh, hiểu biết Tứ đế, thì không có hành, không có nghiệp không có thức để đi tái sanh. Cũng điếm đầu tiên, chúng ta vừa giải thích sự có mặt của một chúng sanh, vừa giải thích được sự chấm dứt của một chúng sanh. Tức cũng từ chi pháp Vô minh mà hình thành đời sống, cũng từ sự chấm dứt của Vô minh này mà chấm dứt sự chuyển tiếp, tái sanh của đời sống. Đây chính là điếm đặc biệt của thuyết 12 nhân duyên.

Trong *Kinh Đại Duyên*, Đức Phật đề cập đến 9 trong 12 yếu tố, các chi pháp phối hợp với nhau, vừa là nhân vừa là quả mà xoay vần chuyển tiếp hình thành nên đời sống của chúng hữu tình nói chung và con người nói riêng. Để hiểu về quá trình đưa đến sự có mặt của chúng hữu tình và khổ uẩn, chúng ta cần phải giải thích ý nghĩa của các chi pháp cũng như nguyên lý vận hành của chúng.

Giải thích các chi pháp đưa đến sự có mặt của chúng hữu tình và khổ uẩn

Đức Phật nói pháp luôn xem xét căn cơ của người nghe. Ở đây, đối tượng nghe chỉ riêng ngài Ananda, bậc có trí tuệ xuất chúng. Vậy nên, Đức Phật chỉ nói đến đời sống của mỗi chúng sanh từ khi có mặt trên cuộc đời bao gồm 9 chi pháp. Thay vì nói đến

12 chi pháp (bao gồm thêm Vô minh-Hành-Lục nhập) thì Đức Phật chỉ trình bày 9 chi pháp. Ba chi pháp còn lại cũng là yếu tố quan trọng cho việc có mặt của chúng sanh, không có ba chi pháp này thì chúng sanh không có mặt. Nhưng ngài Anan có thể tự hiểu yếu tố này nên Đức Phật không cần phải nhắc lại với Anan. Do vậy, để tìm hiểu tường tận quá trình sanh khởi, ngoài 9 yếu tố mà bài kinh nhắc đến, chúng ta phải tìm hiểu về 3 yếu tố mà bản kinh không nhắc đến.

Chín chi pháp được nhắc đến trong Kinh Đại Duyên

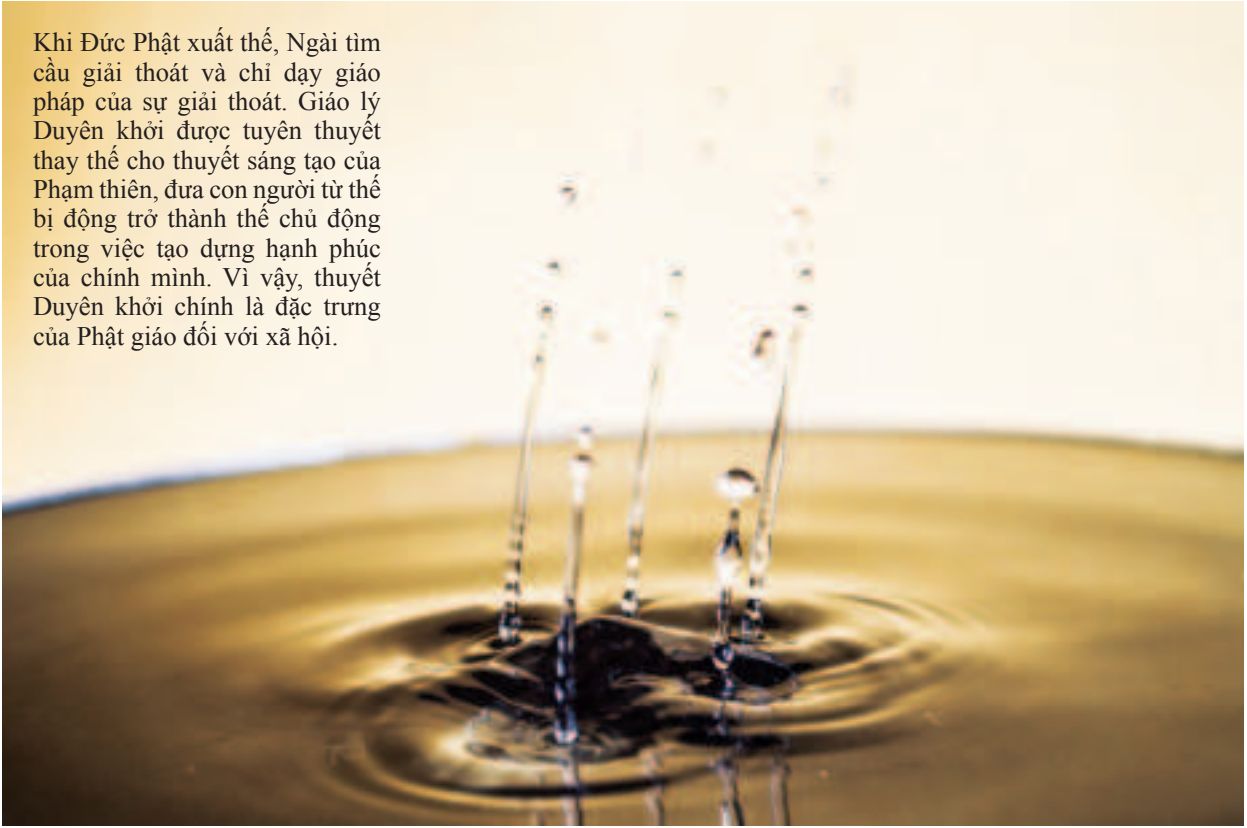
Chín chi pháp được nhắc đến trình tự trong kinh là: Danh-Sắc-Thức (Thức-Danh-sắc)-Xúc-Thọ-Ái-Thủ-Hữu-Sanh-Lão tử sâu bi khổ ưu não.

THỨC (VIÑÑĀ□A)

Được hiểu chung là cái biết. Trong bài kinh có nghĩa là tâm tái sanh, tâm tái tục, tùy theo nghiệp thức chúng ta tạo trong đời trước mà chúng ta có 19 loại tâm (theo *Vi diệu pháp*) đi tái sanh. Trong chuỗi nhân duyên, thức này chính là tư tâm sở (cetanā), tức là hành (hành có hành nghiệp và thức nghiệp tức thức tái sanh (paṭisandhi)). Ở một khía cạnh, hai định nghĩa này gần như tương tự nhau. Trong một đời sống nào đó, chúng ta có tạo tác dù thiện hay bất thiện thì cũng hình thành thức tái sanh. Chúng ta đi đứng, thấy nghe, khổ vui đều do thức tạo tác.

Vậy thức đi tái sanh như thế nào? Trong khoảng khắc giao chuyển giữa hai đời sống, sự tiếp nối giữa đời này đời sau, trong thế giới có ngũ uẩn, chỉ có danh và sắc đi tái sanh chứ không có linh hồn hay con người đi tái sanh. Danh và sắc này phải phát sanh cùng một lúc khi vào bụng người mẹ, sắc lúc này rất tế nhị nên chúng ta không thể nhận ra. Danh sắc lúc nào cũng tồn tại và hoại diệt cùng nhau, luôn đồng hành với nhau. Chúng ta thường không thấy rõ sắc nên cho danh có trước, sắc có sau, thật ra là chúng luôn có mặt cùng lúc với nhau. Tâm tái sanh lúc này gọi là tâm tái tục hay kết sanh thức (paṭisandhi) hình thành ngay sau khi kết thúc đời sống trước (tử tâm). Danh sắc đi vào đời sống này là nghiệp của đời sống trước tạo. Những gì huân tập ở đời sống này được ảnh hưởng với nghiệp thức đã tạo ở đời sống trước. Ví như người có phước đời trước thì kiếp này sắc thân sẽ tươi đẹp hơn đời sống trước (danh sắc khác nhau).

Khi Đức Phật xuất thế, Ngài tìm cầu giải thoát và chỉ dạy giáo pháp của sự giải thoát. Giáo lý Duyên khởi được tuyên thuyết thay thế cho thuyết sáng tạo của Phạm thiên, đưa con người từ thế bị động trở thành thế chủ động trong việc tạo dựng hạnh phúc của chính mình. Vì vậy, thuyết Duyên khởi chính là đặc trưng của Phật giáo đối với xã hội.



DANH SẮC (NĀMA-RŪPA)

Khi thức tái sanh thì phải có danh sắc (chỉ chúng sanh ở cõi có đủ Ngũ uẩn). Những chúng sanh mà chỉ có danh thôi thì tái sanh về cõi vô sắc (Vô sắc giới thiên là những chúng sanh tu thiên vô sắc, không dùng sắc để làm đối tượng. Vì vậy, khi tái sanh không liên hệ đến sắc uẩn mà chỉ liên hệ tới danh uẩn, không có sắc hoặc sắc của họ tế nhị đến mức độ chúng ta không thể nhìn thấy được). Khi những chúng sanh tạo nghiệp không liên hệ đến sắc thì những chúng sanh này có sắc vô cùng vi tế.

Các chúng sanh ở cõi có đầy đủ sắc thân như cõi dục giới thì sắc thân này được sử dụng và dễ nhận biết hơn. Khi tạo nghiệp mà hồi hướng để hưởng phước ở cõi hiện tại thì chắc chắn chúng ta không giải thoát mà sanh trở lại cảnh giới có ngũ uẩn để hưởng phước, nếu tạo nghiệp mà không mong muốn hưởng phước ở cõi hiện tại thì cắt đứt nghiệp mong muốn có thân, như vậy sẽ sanh về cảnh giới không có thân, hoặc cảnh giới thân vi tế hơn. Những mong cầu, hồi hướng khi tu tập ảnh hưởng tới cảnh giới tái sanh, cùng một hành động tu tập, tạo phước nhưng có những mong cầu làm cho chúng sanh luân hồi mãi.

Khi thức tái sanh lia danh sắc cũ, nó tức khắc xảy ra đồng lúc với nghiệp sanh sắc (sắc do nghiệp sanh - sắc này có được khi tinh trùng và noãn gặp nhau), được gọi là sắc thụ thai (kalala) khởi đầu cho một kiếp sống. Sắc thụ thai rất vi tế, mắt thường không thể thấy, chính nó làm nền tảng cho tinh cha và huyết mẹ tạo nên phôi đầu tiên của một chúng hữu tình.

Trong bản kinh, Đức Phật nhắc đến liên hệ giữa hai chi phần đầu tiên này có sự liên hệ qua lại, tức Thức sanh ra Danh-sắc và ngược lại Danh-sắc cũng sanh ra thức. Như trong *Kinh Bó Lau (S.ii, 112)* cũng nói về mối liên hệ này: “*Ví như hai bó lau dựa vào nhau mà đứng. Cũng vậy, này hiền giả, do duyên danh sắc, thức sanh khởi. Do duyên thức, danh sắc sanh khởi*” [2]. Hai chi phần Thức và Danh-Sắc sanh khởi cho nhau và cùng nương nhau tồn tại.

XÚC (PHASSA)

Trong *Kinh Tương Ưng* định nghĩa Xúc là: “*Do duyên con mắt và các sắc, nhãn thức khởi lên. Do ba cái tụ họp, nên có xúc*” [3]. Như vậy, Xúc có mặt khi có đủ ba yếu tố là sự gặp gỡ của danh sắc với

pháp trần mà khởi lên lên cái biết (căn-trần-thức). Hay nói cách khác, xúc chính là sự gặp gỡ giữa căn-trần-thức, có 6 loại xúc là: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc. Việc tu tập dựa vào cái biết, khi mắt thấy sắc biết đó là khổ thì không theo đuổi rồi bám víu gây ra khổ đau. Còn nếu mắt thấy sắc mà cái biết khởi lên việc ưa thích bám víu thì sanh ra khổ đau.

THỌ (VEDANĀ)

Những cảm giác vui buồn mừng giận thương ghét hay mong muốn. Chính xúc mà sanh ra cảm thọ. Trong *Kinh Đại Duyên*, Đức Phật dạy cũng có 6 loại thọ là: “*nhãn xúc sở sanh thọ, nhĩ xúc sở sanh thọ, tỷ xúc sở sanh thọ, thiệt xúc sở sanh thọ, thân xúc sở sanh thọ, ý xúc sở sanh thọ*” [4]. Cũng trong kinh này, Đức Phật nhắc đến sự phân loại Thọ theo cảm giác đó là lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ.

ÁI (TAŪHĀ)

Là sự yêu mến, thích thú trong các pháp. Cũng có sáu loại Ái trong *Kinh Đại Duyên* là: Sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái hay pháp ái. Trong *Tiểu Kinh Phương Quảng*, Đức Phật phân biệt Ái có ba loại: “*Hiền giả Visākha, khát ái này đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm câu hỷ lạc chỗ này chỗ kia, tức là dục ái, hữu ái và phi hữu ái*” [5].

Trong đó:

- **Dục ái** (*kāmatanḥā*) tức ái trong cõi dục gồm có 12 (lục căn 6, lục trần 6), nếu nhân cho 3 thời thì có 36 ái dục. Đây sự thích thú ham muốn những pháp thế gian.

- **Hữu ái** (*bhavatanḥā*) còn được xem là **Sắc ái** (*rūpatanḥā*), là ái dục trong cõi sắc, sắc giới; tức là yêu thích, ham muốn những cảm thọ tế vi của tinh thần: đó là hỷ, lạc, xả của các tầng thiền định.

- **Phi hữu ái** (*vibhavatanḥā*) hay còn được gọi là **Vô sắc ái** (*arūpatanḥā*) là loại ái dục phát sanh do chán các sắc, sắc tướng, sắc pháp mà ưa thích sống với thế giới tâm thức, ý niệm. Từ đó mà họ từ bỏ thiên sắc giới để tiến vào tu tập thiên vô sắc giới.

Như vậy, ái bao gồm cả những ham muốn các pháp thế gian đưa đến đau khổ và có cả ham muốn các con đường tu tập xuất thế gian làm nảy sanh thiện pháp. Trong một mức độ nào đó của hành giả đang tu tập, vẫn có loại Ái cần giữ gìn và phát triển, đó là sự ham muốn học hỏi và thực hành các thiện pháp.

THỦ (UPĀDĀNA)

Thủ có nghĩa nắm giữ, chấp chặt, cầm lấy. Khi ái yêu thích một đối tượng nào đấy thì thủ nắm giữ, đam mê, chấp chặt đối tượng ấy. Thủ có bốn: *Dục thủ, Kiến thủ, giới cầm thủ, ngã chấp thủ* (tôi, của tôi, tự ngã của tôi).

Trong đó:

- **Dục thủ** chính là sự ham muốn chiếm giữ những pháp trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc). Phần lớn chúng ta đều đau khổ rất nhiều bởi những mong muốn chiếm hữu này.

- **Kiến thủ** tức là sự bám chặt vào những tri kiến của mình. Chúng ta thường bảo vệ, bám chấp, khư khư giữ lấy cái thấy biết sai lầm của mình, tà kiến của mình. Nói cách khác, mọi tà kiến trên thế gian đều được xem là kiến thủ.

- **Giới cầm thủ** là sự chấp giữ các giới sai lầm, đưa đến khổ đau.

- **Ngã chấp thủ** là tin vào một bản ngã thường tồn hoặc đồng nhất ngã với một cái gì đó cho rằng đây là tôi, là của tôi, là tự ngã của tôi. Đây là cái chấp thủ vừa thô vừa tế, rất khó giải quyết chúng trong quá trình tu tập.

HỮU (BHAVA)

Có hai loại Nghiệp hữu và Sanh hữu.

Nghiệp hữu: Nếu nghiệp hữu là nhân thì sanh hữu là quả tức cảnh giới tái sanh. Dẫn dắt, chủ động, điều động tất cả các nghiệp là do tư tâm sở (cetanā). Vậy, tất cả tư tâm sở trong 29 tâm (theo Vi Diệu Pháp) là nghiệp hữu, đưa chúng sanh tái sanh theo cảnh giới tương ứng trong 3 cõi, 4 loài.

Sanh hữu: Sanh hữu là thức đi tái sanh. Sanh hữu có 3 loại chính:

- **Dục hữu** (*kāmabhava*): Danh sắc chúng sanh trong cõi dục (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, người, trời).

- **Sắc hữu** (*rūpabhava*): Là danh sắc những vị phạm thiên hữu sắc.

- **Vô sắc hữu** (*arūpabhava*): Là danh uẩn (tứ uẩn) của những vị phạm thiên vô sắc.

SANH (JĀTI)

Từ sanh hữu tức thức tái sanh ở phần trên đi tìm cảnh giới tương ứng mà có sự sanh khởi của một chúng sanh trong các cõi. Có các cõi đầy đủ ngũ uẩn, cũng có cõi chỉ có tứ uẩn hay nhất uẩn. Chúng sanh có ngũ uẩn là ở 11 cõi dục giới và 15 cõi sắc

giới. Chúng sanh có tứ uẩn là ở 4 cõi vô sắc. Chúng sanh có nhất uẩn là cõi sắc giới vô tướng thiên.

LÃO, TỬ (JARĀMARĀA)

Khi đã có sanh, ắt phải có tử. Sanh là quá trình hiện khởi của Danh-Sắc trên cuộc đời, Tử là sự hoại diệt của chúng. Chúng ta thường dễ nhận biết sự hoại diệt của sắc thân vật lý hơn là phần Danh. Trong quá trình từ Sanh tới Lão, Tử, một kiếp sống luôn kéo theo sầu bi khổ ưu não.

Ba chi pháp không được nhắc đến trong kinh

Mặc dù Đức Phật không đề cập trong bản kinh, nhưng đây là ba chi phần quan trọng và tôn giả Ananda tự ngầm hiểu ba chi phần này. Nhờ ba chi phần này mà quyết định cho sự có mặt của chúng sanh. Vô minh-hành là nhân ở quá khứ, yếu tố quyết định cho sự tái sanh hay không tái sanh của chúng sanh ở đời sống mới. Hay rõ hơn là bất kỳ một sự tái sanh nào cũng tồn tại cả ba chi phần này.

VÔ MINH (AVIJJĀ)

Vô minh là trạng thái không sáng suốt, không tỉnh thức, thường bị si mê, bất giác và những triền cái bịt lấp, che phủ. Vô minh làm cho chúng sanh không thấy được thực tánh của các pháp. Ta có thể thấy một số định nghĩa về vô minh trong chư kinh:

Không thấy rõ duyên sinh, vô ngã là vô minh. (*Tương Ưng IV, 57*)

Không thấy rõ danh pháp, sắc pháp là vô minh. (*Kinh Vị Tỳ kheo - Tương ưng III, 289*)

Không thấy rõ Khổ Đế, Tập Đế, Diệt Đế, Đạo Đế là vô minh. (*Kinh Vô Minh - Tương ưng V, 622*)

Nói chung, sự giải thích Vô minh theo nghĩa không thấy rõ Tứ đế cũng đã bao hàm tất cả. Vô minh là không thấy rõ bản chất của các pháp và con đường giải thoát sanh tử luân hồi. Đây là yếu tố quyết định tái sanh, khổ đau, theo chúng sanh từ quá khứ cho tới hiện tại hay tương lai. Vô minh chính là không biết không thấy, không hiểu bốn sự thật (tứ đế), do vậy mà tạo nghiệp sanh tử. Khi không thấy đau là khổ, đau là phương pháp diệt khổ nên cứ ngày ngày tạo thêm những đau khổ. Có khi chúng sanh muốn tìm con đường thoát khổ nhưng lại tạo các nhân khổ để chồng thêm khổ.

Kinh Vô minh (Tăng Chi Bộ IV, 391), Đức Phật dạy các thức ăn cho vô minh là năm triền cái, ba ác hành, các căn không chế ngự, phi như lý tác ý,

không chánh niệm tỉnh giác, không nghe diệu pháp, không gần bậc chân nhân.

HÀNH (SAKHĀRA)

Có ba nghĩa chính. Thứ nhất là sự ngấm ngấm hoạt động của thức, sự vận hành của tâm thức điều khiển, đưa ra hành động tham sân si hoặc vô tham sân si. Thứ hai, hành có nghĩa là nghiệp tạo tác, có thể là thiện nghiệp hoặc bất thiện nghiệp. Thứ ba là thức đi tái sanh, tiền đề tạo thức đi tái sanh. Nghĩa của Hành được dùng chủ yếu trong quá trình này là hành động có chủ ý (*P: cetanā, A: Mental formations or Thought Process*). Chính Hành này tác các nghiệp thiện, bất thiện rồi tái sanh trong 3 giới, 4 loài với thức tái sanh. Vô minh - hành là nhân quá khứ, bất cứ một sự tái sanh nào cũng có sự dẫn dắt trực tiếp hoặc gián tiếp của vô minh và hành.

LỤC NHẬP (SALĀYATANA)

Không được nhắc đến trong bài kinh vì có ý nghĩa đặc thù. Không phải chúng sanh nào cũng có đủ lục nhập. Nếu các vị tu thiên sắc giới, thì thức duyên cho sắc nếu chúng sanh về cõi sắc giới thiên, cõi này có đủ lục nhập, nhưng không sử dụng mũi, lưỡi, xúc giác, mà chỉ sử dụng nhãn, nhĩ, ý để nhận biết các đối tượng tương ứng. Nếu thức duyên cho danh sắc ở cõi ngũ uẩn thì chúng sanh này có đủ lục nhập, nếu thiếu một trong các căn là do ác nghiệp mà thiếu hụt, vì họ cần mà không có chứ không phải có mà không cần như các cõi kể trên.

SỰ VẬN HÀNH CỦA CÁC CHI PHÁP ĐƯA ĐẾN CÓ MẶT VÀ DIỆT TẬN CỦA MỘT CHÚNG SANH

Vận hành đưa đến sự có mặt của chúng sanh và những hệ lụy

Để diễn tả về sự vận hành của các chi pháp đã được giải thích ở phần trên đưa tới sự có mặt của chúng sanh và những hệ lụy của sự có mặt đó, Đức Phật dạy trong *Kinh Đại Duyên* rằng: “*Như vậy do duyên danh sắc, thức sanh; do duyên thức, danh sắc sanh; do duyên danh sắc, xúc sanh; do duyên xúc, thọ sanh; do duyên thọ; ái sanh; do duyên ái, thủ sanh; do duyên thủ, hữu sanh; do duyên hữu, sanh sanh; do duyên sanh, lão tử sanh, do duyên lão tử, sầu, bi, khổ, ưu não sanh. Như vậy là toàn bộ khổ uẩn tập khởi*” [6].

Ngoài ra, Phật cũng đề cập đến sự sinh khởi của các pháp bất thiện bắt đầu từ Thọ: “*Do duyên thọ,*

ái sanh; do duyên ái, tìm cầu sanh; do duyên tìm cầu, lợi sanh; do duyên lợi, quyết định (sở dụng của lợi) sanh; do duyên quyết định, tham dục sanh; do duyên tham dục, đăm trước sanh; do duyên đăm trước, chấp thủ sanh; do duyên chấp thủ, hà tiện sanh; do duyên hà tiện, thủ hộ sanh; do duyên thủ hộ, phát sanh một số ác, bất thiện pháp như chấp trước, chấp kiếm, tranh đấu, tranh luận, đấu khẩu, khẩu chiến, ác khẩu, vọng ngữ” [7].

Đây là sự quán sát các chi pháp theo chiều sanh khởi của chúng, dựa trên nguyên tắc cái này vừa là nhân, vừa là quả cho cái kia, cái này có nên cái kia có, cái này sanh nên cái kia sanh. Qua đó, Đức Phật giải thích tiến trình một chúng sanh có mặt trên đời từ khi có danh sắc cho tới sanh, lão tử. Đây là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn, đưa tới hệ lụy, khổ đau, phiền não. Như vậy, khi có duyên từ quá khứ là Vô minh - Hành, từ khi chúng sanh xuất hiện trên đời, quá trình này diễn ra theo một quy luật riêng, chúng ta không thể can thiệp được quy luật Duyên sinh của các pháp.

Các nhân duyên sanh khởi liên tục các chi pháp đều được Đức Phật diễn tả thông qua cuộc đối thoại của Ngài với tôn giả Ananda theo dạng câu hỏi: *“Này Ananda, nếu hữu không có bất cứ loại nào giới nào, bất cứ chỗ nào xứ nào, như dục hữu, sắc hữu hay vô sắc hữu. Nếu không có hữu cho tất cả, do hữu diệt thời sanh có thể hiện hữu không?” [8].* Và Tôn giả Ananda đều trả lời là không, tức phải có các pháp làm duyên thì các pháp khác mới hình thành. Như nếu không có Hữu thì Sanh không có mặt ở câu hỏi nêu trên. Chính vì nhân duyên liên hệ lẫn nhau như vậy, nên sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn mới hình thành. Quán rõ quá trình này giúp chúng ta nhận biết nhân sinh diệt của một chúng sanh và toàn bộ khổ uẩn, thấy được các pháp vốn Vô thường-khổ-vô ngã.

Vận hành đưa đến sự diệt tận của chúng sanh

Để cắt đứt quá trình trên, Đức Phật hướng dẫn chúng ta quán ngược lại theo chiều diệt của bất kỳ một mắt xích nào, tức thay vì chi pháp này có nên mới có cái kia thì nhìn theo hướng không có cái này sẽ không có cái kia. Những câu hỏi của Đức Thế Tôn cho Ananda trong *Kinh Đại Duyên* thể hiện rất rõ điều này, trong *Đại Kinh Đoạn Tận Ái*, Đức Phật cũng nhấn mạnh: *“Cái này không có nên cái kia không có, cái này diệt nên cái kia diệt, như vô minh*

diệt nên hành diệt, hành diệt nên thức diệt, thức diệt nên danh sắc diệt, danh sắc diệt nên sáu nhập diệt, sáu nhập diệt nên xúc diệt, xúc diệt nên thọ diệt, thọ diệt nên ái diệt, ái diệt nên thủ diệt, thủ diệt nên hữu diệt, hữu diệt nên sanh diệt, sanh diệt nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu não diệt. Như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này” [9].

Khi nhìn các pháp theo chiều sanh lên, ta sẽ thấy cái này sanh nên cái kia sanh. Còn khi nhìn các pháp theo chiều mất đi, ta sẽ thấy do cái này diệt nên cái kia diệt. Trong đoạn trích dẫn ở trên, ta thấy rõ sự đoạn tận của 12 nhân duyên cùng với toàn bộ khổ uẩn. Khi một pháp bất kỳ trong chuỗi mắt xích được diệt đi, toàn bộ quá trình sanh tử khổ đau cũng đoạn diệt. Vậy nên, thông qua bản kinh, ta cũng biết được nguyên nhân của khổ đau sanh tử và cách đoạn tận chúng.

NGUYÊN NHÂN CỦA KHỔ ĐAU THEO KINH ĐẠI DUYÊN

Thông qua sự phân tích hai chiều sanh khởi và đoạn diệt của một chúng sanh cùng toàn bộ khổ uẩn, ta cũng thấy rõ nguyên nhân khổ đau mà Đức Phật muốn đề cập. Sầu bi khổ ưu não là những hệ lụy do sanh, lão tử mà có. Sanh lại do Hữu, Thủ mà có. Cứ như vậy, ta quán xét thấy nguyên nhân cuối cùng của chuỗi mắt xích là Vô minh (đối với 12 nhân duyên). Như vậy, có thể quả quyết một điều rằng, khổ đau là từ Vô minh mà ra cả. Xong bài kinh cũng giải thích nguyên nhân của khổ khi chúng ta chấp ngã, tức cho rằng tôi là cái này, tôi là cái kia.

Ngã và kiến chấp về ngã

Chúng ta khổ phần lớn vì chúng ta chấp có gì là tôi, là của tôi, là tự ngã của tôi. Từ đó mà nảy sinh những bất như ý khi mà sự vận hành của nhân duyên vốn dĩ tự nhiên lại đi ngược với mong muốn, đòi hỏi của cái tôi. Cũng chính vì chấp ngã là thật có nên chúng sanh mới khổ đau. Trong kinh, Phật dạy về một số lời tuyên bố về ngã và không tuyên bố về ngã trong *Kinh Đại Duyên* như sau:

Bản Ngã hữu sắc và hữu hạn ở ngay hiện tại hoặc vị lai

Bản Ngã hữu sắc và vô hạn ở ngay hiện tại hoặc vị lai

Bản Ngã vô sắc và hữu hạn ở ngay hiện tại hoặc vị lai

Bản Ngã vô sắc và vô hạn ở ngay hiện tại hoặc vị lai.

Từ những kiến chấp về ngã mà người này nảy sinh ý muốn thay đổi mọi thứ theo ngã của mình hay thậm chí là sự cố chấp cô cứng trong cái tôi: “*Ngã của tôi không phải như vậy, tôi sẽ uốn nắn cho như vậy*” (Kinh Đại Duyên). Nhưng rõ ràng, chúng ta không thể làm được những điều như trên, vì vốn dĩ các pháp là do duyên sanh, sự hình thành của chúng ta cũng như vậy. Do duyên sanh nên các pháp vốn vô thường - vô ngã, ta có kiến chấp đi ngược lại bản chất vốn dĩ này, ta khổ là lẽ đương nhiên. Những kiến chấp về ngã như vậy cũng là Ngã chấp thủ, ở một phương diện nào đó, có thể nói từ sự chấp ngã này mà nảy sanh các chấp thủ khác. Khi tìm kiếm một pháp gì để gọi đó là ngã, có khi ta chọn những cảm thọ là ngã.

Sự đồng hóa ngã với thọ

Khi chọn những cảm thọ là ngã ta gọi đó là sự đồng hóa ngã với thọ, điều này Đức Phật dạy trong Kinh Đại Duyên rằng: “*Này Ananda, khi có một vị Tỷ kheo không quan niệm ngã là thọ, không quan niệm ngã không phải thọ, không quan niệm: “Ngã của tôi là thọ, ngã của tôi có khả năng cảm thọ”, khi ấy vị này sẽ không chấp trước một điều gì ở trên đời, vì không chấp trước nên không sợ hãi; vì không sợ hãi nên hoàn toàn tự mình tịch diệt. Vị ấy biết sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, sau đời này không còn đời nào khác nữa*” [10]. Sự đồng hóa này chính là cho rằng ngã là thọ, ngã không phải thọ. Đây là tà kiến dẫn đến khổ đau, Đức Phật dạy khi từ bỏ tà kiến này sẽ hoàn toàn tịch diệt, sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, không còn sanh trở lại đời này nữa, chấm dứt sanh tử luân hồi. Đức Phật đã dạy phương pháp tu tập chính là loại bỏ tà kiến về ngã, đây là một ứng dụng của bản kinh trong đời sống tu tập.

ỨNG DỤNG TU TẬP GIẢI THOÁT KHỔ ĐAU

Ngoài việc loại bỏ tà kiến về ngã như đã trình bày ở trên, thông qua bản kinh, người viết xin rút ra một số ứng dụng tu tập cho việc giải thoát. Việc giải thoát sanh tử luân hồi là mục đích sau cùng, song tu tập để đem lại lợi ích, thoát khỏi khổ đau nơi kiếp sống hiện tại cũng là điều mà Đức Phật nhấn mạnh. Theo sự quán sát sự sanh khởi và hoại diệt của một chúng sanh và toàn bộ khổ uẩn, các mắt xích liên kết, vừa làm nhân vừa làm quả cho nhau sanh khởi. Từ đó, chúng sanh có mặt rồi sanh tử luân hồi. Khổ đau sanh khởi trong bất kỳ một chi phần nào, Đức Phật tùy vào nhân duyên và căn cơ mỗi chúng sanh

mà bắt đầu giải quyết khổ đau của họ nơi chi phần phù hợp. Chỉ cần cắt đứt một mắt xích thì toàn bộ quá trình đều không thể hoạt động, chấm dứt sanh tử khổ đau.

Đối với Vô minh, nguyên nhân đầu tiên của chuỗi sanh tử, theo chúng sanh qua bao kiếp sống. Con đường Đức Phật chỉ dạy xuyên suốt mọi pháp môn, mọi kinh điển chính là Giới - Định - Tuệ tức Bát Chánh Đạo mà thôi, chỉ có đi theo con đường đó để có Tuệ rồi thấu triết nghĩa Tứ đế thì mới hết Vô minh. Việc tu tập bắt đầu từ Thọ, bởi lẽ với Thức và Danh sắc hay Lục Nhập (đối với 12 nhân duyên) thì quá trình đó diễn ra tự nhiên do Vô minh-hành ở quá khứ, rất khó để can thiệp chúng. Vì khi trở thành một chúng sanh, nếu đầy đủ lục căn thì lục nhập là điều không thể tránh khỏi. Còn đối với Thọ, khi một cảm giác khổ, lạc, bất khổ bất lạc xuất hiện chúng ta hoàn toàn kiểm soát được cách chúng ta phản ứng với Thọ. Nếu thấu hiểu Thọ chỉ là một quá trình vô thường, bản chất là vô ngã, chẳng có Thọ nào là của ta, chúng chỉ sanh khởi rồi hoại diệt trên con đường của nó. Khi đó, thọ khổ không sân rồi tìm cầu thọ lạc, thọ lạc không tham đắm rồi sanh Ái, sanh Thủ, sự khổ đau cắt đứt từ đây.

Nếu ngày từ Thọ mà chúng ta không ngăn chặn được để Ái phát sinh. Nếu có chánh niệm, nhận biết ngay lúc này thì tâm Ái sẽ được ngăn chặn. Chúng ta biết được các pháp vô thường, vô ngã, không thật sự thuộc về chúng ta. Nếu chúng ta ưa ích cho là của riêng mình thì lại sanh ra chấp thủ trong các pháp, cứ như vậy mà khổ đau sanh khởi. Chưa nói đến khổ đau của sanh tử, mà chỉ khổ đau của Ái-Thủ mà không được như ý ở kiếp sống hiện tại cũng đã khó vượt qua rồi.

KẾT LUẬN

Khi được hỏi có sợ khổ không, chắc chắn ai cũng trả lời là có và muốn đi tìm con đường hạnh phúc. Song, những hạnh phúc mà chúng ta có được đa phần lại là những nguy hạnh phúc, đều dựa trên nền tảng khổ đau. Ví như thời đại ngày nay đang thịnh hành lối sống trên thực tế ảo (Virtual Reality - VR), đây là một thế giới được tạo ra từ tưởng tượng của con người thông qua máy móc và những mô phỏng 3D về thế giới. Hoàn toàn không có gì là thật ở thế giới đó, nhưng con người vẫn sống và trải nghiệm các cảm giác gần như thật, hệ thống những kiến chấp, tham ái, ngã mạn, có nguồn gốc từ Tham Sân

Đối với Vô minh, nguyên nhân đầu tiên của chuỗi sanh tử, theo chúng sanh qua bao kiếp sống. Con đường Đức Phật chỉ dạy xuyên suốt mọi pháp môn, mọi kinh điển chính là Giới - Định - Tuệ tức Bát Chánh Đạo mà thôi, chỉ có đi theo con đường đó để có Tuệ rồi thấu triệt nghĩa Tứ Đế thì mới hết Vô minh.



Si cũng lôi kéo con người về với thế giới của sự suy tưởng như thế. Sống trong cái ảo lại đi tìm hạnh phúc ảo nên khổ chồng thêm khổ.

Kinh Đại Duyên thông qua hai chiều quán sát của các mắt xích tạo nên đời sống của một chúng sanh và toàn bộ khổ uẩn, cho thấy sự hiện diện của chúng ta chỉ là một quá trình nhân duyên vô tận. Mà nguyên nhân đầu tiên của mắt xích là Vô minh - theo chúng sanh từ vô lượng kiếp đến nay. Khi quán theo chiều sanh khởi của các chi pháp, từ thức-danh sắc mà các chi pháp phát sinh rồi đi đến lão tử, sầu bi khổ ưu não. Khi quán sát theo chiều diệt của các mắt xích, ta thấy chỉ cần một mắt xích không còn thì toàn bộ quá trình hình thành chúng sanh và khổ uẩn không còn nữa. Thông qua sự hiểu biết quá trình, thực hiện tu tập quán sát để thật sự thấu hiểu được bản chất của chúng sanh và mọi pháp trên thế gian đều là duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã. Không còn tà kiến về ngã, không đồng hóa ngã với bất cứ thứ gì trên đời. Có như vậy, chúng ta mới không còn ham thích để tìm vui trong khổ, rồi ngày càng vun bồi thêm nhân duyên cho sanh tử luân hồi vô lượng kiếp. Thay vì không giác ngộ được các mắt xích thì đời sống rồi ren như một ổ kén, giác ngộ rồi chúng ta sẽ tìm thấy đường gỡ rối mà giải thoát khổ đau.

Kinh Đại Duyên cùng với các bản kinh khác là nền tảng giáo lý của nhà Phật, cũng chính là tư tưởng

đặc trưng của Phật giáo so với các triết thuyết khác. Thay vì tư tưởng đoạn kiến, thường kiến, hay đáng sáng tạo, *Kinh Đại Duyên* cho chúng ta cái nhìn thấu rõ nhân duyên sanh khởi của sự sống trong vô vàn kiếp. Cũng mở ra con đường tu tập, để tự thân con người quyết định sự chấm dứt sanh tử luân hồi, nêu cao tính nhân văn, tự quyết của con người trong đời sống của mình.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch, 1991), *Kinh Trường Bộ I, 15. Kinh Đại Duyên*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.512.
- [2] S.ii, 112.
- [3] Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch, 1991), *Kinh Tương Ưng 2 Thiên Nhân Duyên, Chương I Tương Ưng Nhân Duyên V. Gia Chủ Phạm*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.134.
- [4] Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch, 1991), *Kinh Trường Bộ I, 15. Kinh Đại Duyên*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.516.
- [5] Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch, 2012), *Kinh Trung Bộ I, 44. Tiểu Kinh Phương Quảng*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.367.
- [6] Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch, 1991), *Kinh Trường Bộ I, 15. Kinh Đại Duyên*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.514.
- [7] Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch, 1991), *Kinh Trường Bộ I, 15. Kinh Đại Duyên*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.517.
- [8] *Sđđ*, tr.515.
- [9] Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch, 2012), *Kinh Trung Bộ I, 38. Đại Kinh Đoạn Tận Ái*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.326.
- [10] Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch, 1991), *Kinh Trường Bộ I, 15. Kinh Đại Duyên*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.532.

Triết lý đạo đức xã hội qua tác phẩm BODHICARYAVATARA (Nhập Bồ-tát hạnh)



Tỳ kheo Thích Từ Kiến

DẪN NHẬP

Đạo đức rất cần thiết trong cuộc sống hàng ngày và quá trình giác ngộ. Phần lý thuyết về giáo lý Đức Phật đã dạy sẽ không đủ, nếu chỉ thực hành bằng cách đọc qua sách vở. Hơn nữa, ngay cả khi thực hiện các hành động đạo đức, con người phải có cái nhìn đúng đắn và hiểu biết tường tận để phán đoán, nhận định việc làm ấy của mình. Việc thực hiện một hành động không chỉ được coi là việc làm đơn thuần mà còn phải bắt nguồn vì lợi ích của tất cả chúng sanh, để thỏa mãn vật chất và tinh thần của họ cũng như nhu cầu nâng cao đạo đức. Như vậy, một vị Bồ tát thực hành sáu Ba-la-mật (bố thí, trì giới, nhẫn nhục,...) để phát triển cái nhìn vị tha thông qua trí tuệ và chính kiến. Bản thân tự nguyện làm các công việc lợi ích mang tính đạo đức cho tất cả chúng sanh thì không có bất kỳ mong đợi nhận lại sự trả ơn hay mang ơn đối với người được mình giúp đỡ. Không những thế, phải luôn luôn ghi nhớ những việc làm và cách cư xử của mình không được làm tổn thương tình cảm của người khác, dù đó là gia đình, nơi làm việc hay xã hội. Vì vậy, việc tuân thủ các hành vi đạo đức của Bồ tát có khả năng tạo ra sự hòa hợp.

Hiện nay, bên cạnh sự phát triển của văn minh vật chất lẫn tinh thần, nhân loại cũng đứng trước nhiều thách thức về đạo đức và các chân giá trị truyền thống. Nếu chúng ta áp dụng khái niệm cốt lõi của Phật giáo, đặc biệt là Đại thừa Phật

Hành động tốt luôn tạo ra kết quả tích cực
trong cuộc sống hiện tại hoặc tương lai.
Những hành động nhân đức giúp hiện tại
và tương lai ít khổ đau nhưng nhiều niềm
vui hơn cho mọi người.



giáo với mình chứng trong tác phẩm “*Nhập Bồ-tát hạnh*” của Santideva nói lên chuẩn mực quy tắc đạo đức ứng xử để áp dụng vào đời sống hàng ngày thì hầu hết các thách thức có thể được giải quyết.

KHÁI LƯỢC VỀ ĐẠO ĐỨC VÀ ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO

Đạo đức

Thuật ngữ đạo đức trong tiếng Anh biểu thị các nguyên tắc đạo đức, điều chỉnh hành vi của một người. Nó cũng chỉ ra hành vi của một cá nhân và cách người ta thực hiện công việc. Trong văn học cổ đại Ấn Độ, các thuật ngữ như: *Acara, Dharma, Niti* và *Sila* là nền tảng của kỷ luật đạo đức.

Nhưng trong Phật giáo, thuật ngữ thích hợp hoặc gần nhất cho đạo đức là “*Sila*” để chỉ cho giới luật. Đạo đức trong các hình thức ứng xử ở Ấn Độ được xem là thượng tôn pháp luật, không bị giới hạn chỉ cho con người mà là tất cả chúng sinh: làm việc vì lợi ích và niềm vui cho tất cả. Tuy nhiên, khái niệm cơ bản của lý thuyết đạo đức dựa trên luật nhân quả. Hành động tốt luôn tạo ra kết quả tích cực và hành động tội lỗi tạo ra kết quả tiêu cực. Tuy nhiên, ngay cả khi cư xử có đạo đức nhất có thể, chúng ta vẫn phải đối mặt với rất nhiều ảnh hưởng tiêu cực do nghiệp tích lũy. Để sống hạnh phúc, chúng ta cần hành động có đạo đức. Hành động tốt

luôn tạo ra kết quả tích cực trong cuộc sống hiện tại hoặc tương lai. Những hành động nhân đức giúp hiện tại và tương lai ít khổ đau nhưng nhiều niềm vui hơn cho mọi người. Bên trong sự tương phản này, cùng một thái độ và hành vi, nếu nảy sinh bởi ham mê bản thân của con người, ảo tưởng và chấp trước, bị coi là hành động phi đạo đức.

Đạo đức Phật giáo

Đạo đức được coi là nền tảng của Triết học Phật giáo. Đầu tiên trong Phật giáo, chúng ta tìm thấy ba lời dạy chính của Đức Phật: *Sila* (Trí giới), *Samadhi* (Thiền định) và *Pannya* (Trí tuệ). Ba điều này là nền tảng cho toàn bộ lời dạy Đức



Đạo đức được coi là nền tảng
của Triết học Phật giáo.

Phật vì những điều này tạo thành con đường dẫn đến sự kết thúc đau khổ. Người ta nói, đây là những điều thiết yếu để tất cả chúng ngộ trong mọi thời đại. Có thể nói, tri giới là cơ sở của tất cả, vì nếu không có tri giới thì sự tập trung của tâm là không thể: “Người vững chắc trong giới, nếu người ấy trau dồi sự sáng suốt của mình và hiểu được, thì Tỳ kheo thông minh đó sẽ xóa bỏ mọi nghi ngờ và bối rối của mình, trong tình hình hoảng loạn” [1]. Đây là lý do mà những lời dạy của Đức Phật ảnh hưởng đến mọi người từ các xã hội, truyền thống, quốc gia và nền văn hóa khác nhau kể từ khi đạo Phật hình thành.

Trong Phật giáo Đại thừa, đạo đức là một trạng thái của tâm trí khiến bản thân dừng lại, không tham gia vào bất kỳ công việc nào có thể gây hại cho chúng sanh. Đó là lý do tại sao trong truyền thống Đại thừa, “sự hiểu biết về khái

niệm Sunyata cũng cho rằng không có các yếu tố tồn tại độc lập, riêng biệt. Các nhận thức về vô ngã, tính không và sự phụ thuộc lẫn nhau dẫn đến một đạo đức của sự quan tâm đến tất cả chúng sanh và vạn vật” [2]. Thật là một biểu hiện cao quý! “Niết Bàn chính là sự xả bỏ hoàn toàn. Trước sau gì cũng phải xả bỏ, tốt hơn là nên bố thí, cúng dường cho tất cả chúng sanh” [3]. Do đó, mục tiêu chính của Bồ tát là loại bỏ những đau khổ và mang lại nhiều niềm vui cho chúng sanh. Vì vậy, bất cứ điều gì bản thân có thể thực hiện đều vì lợi ích chúng sanh, giảm bớt đau khổ và đong đầy hạnh phúc cho họ. Trong tất cả truyền thống Phật giáo, đạo đức chính là cơ sở hoàn thành mục tiêu giải thoát.

Đạo đức cũng biểu thị hành vi đạo đức con người, cung cấp sức mạnh để tập trung tâm trí. Vì vậy, nó là nền tảng để đạt được

mục tiêu. Một khi không thể tuân theo sự dạy dỗ của kỷ luật chính là không kiểm soát được tâm trí, không ổn định. Vì vậy, “người nào muốn giữ gìn giới hạnh thì trước hết phải biết giữ gìn cẩn thận tâm ý; nếu không giữ gìn được tâm ý thì sẽ không giữ gìn được giới hạnh” [4]. Tâm trí không được kiểm soát sẽ mang đến nỗi đau không thể chịu đựng như trong lời khuyên: “những con voi rừng, khi bị động cựa, giày xéo phá hoại mọi vật những vẫn chưa bằng con “voi tâm” phóng túng nơi địa ngục” [5]. Mọi nỗi sợ hãi và đau khổ không lường chỉ bắt nguồn từ tâm trí, vì vậy nếu tâm trí được kiểm soát thì mọi nỗi sợ hãi và đau đớn có thể tan biến. Do đó, tâm trí có vai trò rất quan trọng trong tất cả các hoạt động sinh hoạt thường nhật của chúng ta. Santideva khẳng định nếu kiểm soát được tâm trí thì tất cả những ý niệm xấu đều bị kiểm soát, giống như “tất cả

sư tử, cọp, ... sẽ bị giam trói nếu chính tâm bị giam trói; hết thấy sẽ được điều phục nếu tâm được điều phục” [6]. Đây là lý do mà trong Phật giáo, hậu quả của một hành động dựa trên ý định quan trọng hơn là bản thân hành động. Điều quan trọng là phải kiểm soát tâm trí như thể tâm trí kiểm soát thì tất cả các hành động sai trái, không phù hợp với pháp và luật sẽ được kiểm soát. Đó là lý do tại sao trong Phật giáo trí tuệ được coi là sự nghiệp.

QUÁ TRÌNH HOÀN THIỆN ĐẠO ĐỨC QUA BỒ TÁT HẠNH

Trí tuệ là một sự nghiệp

Các khía cạnh quan trọng nhất của cuộc sống chính là biết đúng đắn về nhân sinh và vũ trụ, với mục tiêu loại bỏ đau khổ và làm cho cuộc sống vui vẻ. Đau là đau cho dù thuộc về bản thân hay những chúng sanh khác. Vì vậy, cần phải có một hiểu biết về chu kỳ cuộc sống, hay nói cách khác là phải thấu triệt giáo lý vô thường sanh diệt của tự nhiên để bản thân không phải chấp trước vào mọi vật, mọi cảnh. Vì thế, trí tuệ được coi như một sự nghiệp. Điều này minh chứng thông qua hành vi đạo đức ở con đường kiêu mẫu của bậc đã và đang giác ngộ ở hiện tại. Các nguyên tắc đạo đức (giới luật) được thực hiện bởi các bậc đạo sư, Tỳ kheo hay thiện nam, tín nữ tu hành theo giáo lý Đức Phật nhằm dẫn đến các mục tiêu đó là sự nghiệp giải thoát và làm lợi lạc chúng sanh. Khi nhìn lại nội dung tác phẩm “*Bồ-tát hạnh*”, có thể thấy Bồ tát là một vị cứu tinh phổ quát của tất cả chúng sanh. Một cá nhân phải thực hiện được các hạnh lành khác nhau để trở thành một người chứng ngộ ở hiện tại. Sự

phát khởi đồng mãnh của tâm bồ đề, tâm từ bi và những hành động đức hạnh để có thể trở thành một bậc giác ngộ là rất cần thiết để đạt được mục tiêu chính, dù đó là Phật quả hay hạnh phúc thế gian.

Tuy nhiên, sự hoàn hảo trong việc thực hiện sáu Ba-la-mật phải thể hiện qua phải hành động. Do đó, sự hoàn hảo này là một tiêu chí thiết yếu để hoàn thành mục tiêu của Bồ-tát hạnh. Sẽ không có sự hoàn hảo nếu không hiểu biết đúng đắn về các lành Ba-la-mật. Chúng ta nên biết rằng tất cả chúng sanh đều có cảm giác đau đớn và vui vẻ, vì vậy phải nghĩ về việc giảm bớt nỗi đau của họ. Sự khôn ngoan, khéo léo được giải thích trong bối cảnh của một tâm từ bi và thái độ vị tha nghĩa là phải có tầm nhìn đúng đắn để xác định điều gì tốt và điều gì xấu. Vì vậy, trong khi thực hiện các hạnh lành, sự hiểu biết hoàn hảo là điều rất cần thiết. Nhưng, sự hoàn hảo chỉ đến thông qua thực hành nhất quán. Sự hoàn hảo của đạo đức trong tác phẩm được giải thích ở chương ba và bốn “*Phát Bồ đề tâm và thực hành Bồ đề tâm*”. Vấn đề chính và quan trọng nhất trong việc thực hiện sáu Ba-la-mật của bản thân là phát và thực hành Bồ đề tâm của mình. Không có hai điều này, hành giả sẽ không thể tập trung vào mục tiêu hành trì sáu Ba-la-mật.

Chánh niệm và nhận thức đầy đủ

Tâm trí có thể dễ dàng đánh lừa bất cứ ai. Mọi thứ, bao gồm cả kỷ luật đạo đức, xuất phát từ tâm trí. Tất cả các hành vi phụ thuộc vào tốt hay xấu đều do ý định mà nên. Như vậy, trong lý thuyết đạo đức, luân lý kỷ luật phụ thuộc vào tâm trí. Nếu tâm trí không hoạt động và không tập trung “*dù tụng kinh,*

ép xác lâu ngày cũng đều vô ích nếu tâm tán loạn, chứa đầy tà kiến” [7]. Do đó, Santideva chấp tay cầu nguyện cho những người sẽ và đang thực hiện sáu hạnh lành “*hỡi những ai muốn bảo vệ tâm ý. Tôi xin chấp tay khẩn cầu: “Hãy hết sức giữ gìn chánh niệm và tỉnh thức*” [8]. Tâm trí không được kiểm soát, không có chánh niệm và tỉnh giác hoàn toàn thì không thể có khả năng thực hiện hành động tốt. Chánh niệm không chỉ liên quan đến thiền định, mà là một trạng thái tinh thần của tâm trí, mang lại sự thông thái, tập trung và tỉnh thức. Do thiếu nhận thức đầy đủ, “*có nhiều người thông thái, trí thức, sùng tín nhưng vì thiếu tỉnh thức nên đã làm theo tà kiến*” [9]. Thậm chí “*sự thất niệm cũng giống như tên ăn trộm, luôn rình rập thừa lúc ta vô ý, nhảy vào đánh cắp tất cả công đức và khiến ta rơi vào khổ nạn*” [10], phá hủy trạng thái hạnh phúc của cuộc sống của một người. Vì vậy, hãy tập trung tâm trí. Nhưng, nó không phải là một nhiệm vụ dễ dàng bởi tâm trí rất tinh ranh, người ta phải luôn luôn duy trì chánh niệm và ghi nhớ hậu quả đau đớn của khổ não.

Tầm quan trọng của chánh niệm là tất yếu. Bất cứ điều gì là tốt nếu đó là một trợ giúp để đạt được sự cao quý phẩm chất của hành giả. “*Con hạc, con mèo và kẻ trộm luôn bước đi nhẹ nhàng yên lặng nên dễ bắt được mồi. Bồ tát cũng nên tập như vậy*” [11]. Để hoàn thành hạnh nguyện, hành giả bắt buộc phải giữ tâm trí mình luôn luôn trong trạng thái chánh niệm, trí tuệ thông thái và năng lực phẩm hạnh cũng là những điều kiện cần thiết để thực hiện sáu Ba-la-mật.

Santideva lại khẳng định thêm rằng nếu chỉ phát Bồ đề tâm và thực hiện Bồ đề tâm không thì chưa đủ, chỉ thông qua hai điều này, hành giả không thể đạt được mục tiêu chính mà phải tham gia vào thực hành sáu Ba-la-mật. Chúng được gọi là Sadparamitas (sáu viên mãn), gồm: Viz dana (bố thí), Sila (trì giới), Ksanti (nhẫn nhục), Virya (tinh tấn), Dhyana (thiền định) và Prajnaya (trí tuệ). Một vị Bồ tát là người thực hành sáu sự hoàn hảo ấy, nhằm trở nên hoàn hảo trong việc thực hiện các hành động đạo đức. Hành giả thực hiện hành động vì lợi ích chúng sanh, để xóa bỏ những đau khổ và mang lại hạnh phúc cho cuộc sống của họ.

ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO VÀ THUYẾT HÀNH ĐỘNG

Trong Phật giáo, cả đạo đức và hành động về bản chất đều gắn liền với nhau. Do đó, cách hành động quan trọng hơn là hành động của chính nó. Ở đây, hành động có nghĩa là thực hiện các việc làm tốt hoặc xấu. Như vậy, hành động có nghĩa là hành động và cả kết quả của hành động đó. Trong bất kỳ trường hợp, ứng xử đạo đức là điều cần thiết. Bằng cách này, chúng ta tìm thấy hai hình thức đạo đức dựa trên lý thuyết về hành động; đạo đức nhân đức và đạo đức học nói chung. Đạo đức nhân đức (đức hạnh) có nghĩa là nghiêm ngặt các quy tắc đạo đức được tuân theo bởi các bậc xuất sĩ hoặc nam, nữ cư sĩ. Mặt khác, đạo đức nói chung có nghĩa là thái độ hoặc hành vi của một cá nhân trong khi người đó làm việc. Điều này xuất hiện dưới góc độ nghĩa vụ của một người. Chân giá trị của một người phụ thuộc vào lý trí, vì vậy, người ấy

phải có sự hiểu biết đúng đắn về những người khác và đối xử nhân đạo với chúng. Do đó, người ta phải hành động và cư xử để quan tâm đến cảm xúc của người khác. Nguyên tắc chung của học thuyết về nghiệp là hành động tích cực cho một kết quả tích cực và hành động tiêu cực cho một kết quả tiêu cực.

Vì vậy, chúng ta phải luôn thực hiện những việc thiện để cuộc đời bớt khổ đau và thêm nhiều niềm vui. Tác phẩm Bồ-tát hạnh nói rằng: *“A! Phải giữ gìn nó để sau này làm môi cho chó sói và điều hâu chằng? Thay vì dùng cái thân khốn nạn này vào việc tạo công đức, người lại sẵn sàng luyến ái nó để cuối cùng từ thân cũng đến giết của người, vứt cho điều hâu ăn. Ôi, lúc đó người sẽ làm gì?”* [12]. Tuy nhiên, khái niệm về các hành động của Bồ tát quan trọng hơn nhiều so với quy luật chung của nghiệp lực. Để đạt được sự hoàn hảo khi thực hiện bất kỳ hành động nào, việc tuân thủ quy tắc đạo đức ứng xử là rất cần thiết. Đây là lý do Bồ tát luôn thực hiện những việc làm tốt vì bản thân và lợi ích của người khác. Hành động này có những giá trị cao trong bất kỳ nền văn hóa hay xã hội nào ở mọi thời đại. Sự dạy dỗ mà chúng ta học được từ đó là không tham gia vào các hành động phi đạo đức và luôn nghĩ tích cực về người khác. Santideva cầu nguyện, *“bao nhiêu công đức góp nhặt được qua các hạnh lành trên, tôi hồi hướng nguyện sẽ làm người cứu khổ chúng sanh”* [13].

Trong khái niệm của Bồ tát về dana (bố thí) không chỉ gồm bố thí vật chất của cải mà còn là sự

từ bỏ những thành quả vất vả kiếm được từ lao động, sản xuất của bản thân để thực hiện những việc làm nhân đức. Một vị Bồ tát sẵn sàng từ bỏ toàn bộ tài sản của mình về vật chất và tinh thần, vì lợi ích của người khác mà không có bất kỳ sự kỳ vọng nào từ hành động cho đi sẽ được nhận lại. Do đó, nếu phải tuân thủ hành động nằm ngoài đạo đức quy tắc ứng xử, Bồ tát có thể thực hiện hành động đó vì lợi ích của tha nhân bởi tâm trí hoàn hảo, thánh thiện của mình. Hành giả hoàn toàn có đủ năng lực để hiểu các tình huống và hoàn cảnh trên. Tuy nhiên, trong tất cả những điều này, sự hoàn hảo đạo đức là cơ sở của mọi sự hoàn hảo. Ví dụ, trong khi thực hành sự hoàn thiện về bố thí, người ta phải có một thái độ vị tha. Đó là lý do tại sao, dù cả sáu hạnh lành đều quan trọng nhưng đạo đức là câu nói để bảo vệ tâm ý không bị thoái chuyển.

HOÀN THIÊN ĐẠO ĐỨC

Có hai khía cạnh đạo đức là không làm hại người khác và kiềm chế làm những hành động tiêu cực có hại cho người khác. Chủ yếu có ba loại hành động tiêu cực: thể xác, lời nói và tinh thần. Chúng được phân loại thêm thành ba thể loại: 1. Ba hành động tiêu cực của thân thể: giết hại, trộm cắp và tà dâm, 2. Bốn hành động bằng lời nói: nói dối, lời nói chia rẽ, lời nói gay gắt và lời nói phù phiếm, 3. Ba hành động tinh thần: tham lam, ý định có hại, và tà kiến.

Tuy nhiên, hành vi có đạo đức hay trái đạo đức phụ thuộc vào ý định tốt hoặc xấu của con người. Mọi thứ đều là sản phẩm của tâm trí nên việc thanh lọc tâm trí cần thiết hơn hành động hoặc lời nói.



Tâm trí không được kiểm soát sẽ mang đến nỗi đau không thể chịu đựng như trong lời khuyên: “những con voi rừng, khi bị động cốn, giầy xéo phá hoại mọi vật những vẫn chưa bằng con “voi tâm” phóng túng nơi địa ngục”.

Dù vậy, đối với tất cả những điều này, cần có sự hiểu biết đúng đắn và tâm nhìn hoàn chỉnh để phán đoán tình huống, điều kiện và thời gian thích hợp để có hành động phù hợp. Tính độc đáo của đạo đức Phật giáo như giải thích trong tác phẩm là không có giới hạn về hạnh nguyện của một vị Bồ tát có tâm hoàn hảo, hiểu biết đúng đắn. Sự hoàn hảo này có được nhờ trải nghiệm lâu dài và hành giả phải tuân theo các quy tắc nghiêm ngặt do pháp luật quy định. Tất cả những điều này phụ thuộc vào hoàn cảnh, địa điểm và thời gian. Người ta phải luôn nghĩ đến lợi ích của người khác. Người có một tâm từ bi và một người luôn có xu hướng làm điều tốt cho người khác có thể hành động vượt ra ngoài quy tắc ứng xử của con đường kiêu mẫu nếu hoàn cảnh buộc anh ta phải làm như vậy để tạo lợi ích cho người khác. “Sau khi hiểu rõ điều trên, Bồ tát phải đem hết nghị lực làm

việc không ngừng để lợi ích chúng sanh” [14]. Một người phải chia sẻ với những người bị áp bức hoặc trong tình trạng khốn khổ, bất lực hoặc không được bảo vệ. Hơn nữa, “Bồ tát sẽ phải chia sẻ thức ăn của mình cho kẻ đau khổ, cô thế và những tu sĩ khác. Bồ Tát xả bỏ hết, trừ ba y (cà sa)” [15].

Nhấn mạnh đạo đức phẩm hạnh, bởi một vị Bồ tát, người ta nói rằng *Bồ tát không được thu hút người khác bằng cách giảng dạy sai lạc Kinh giáo (Sutra) và Mật giáo (Mantra). ... Bồ tát cần phải học hỏi để giữ gìn, không làm những việc có thể gây tai tiếng*” [16]. Đây là những định mức chung áp dụng cho tất cả. Nó rất hữu ích cho cuộc sống, hỗ trợ rất nhiều trong sự tu tập thực hành giới luật, làm giảm bớt những phóng túng, tập khí hàng ngày của chúng ta. Nó làm chúng ta trở thành con người tốt hơn, thánh thiện hơn trong đời sống.

ỨNG DỤNG TRONG ĐỜI SỐNG THƯỜNG NHẬT

Thái độ và hành vi

Đạo đức dựa trên hành vi và cách cư xử của con người. Con người là một thân nghiệp dựa trên định luật nhân quả. Nếu chúng ta làm điều tốt, lợi ích cho người khác thì cuộc sống tương lai sẽ dễ chịu hơn. Vì vậy, hành vi của chúng ta đối với người khác phải tốt và tích cực nếu không muốn cuộc sống chịu nhiều đau khổ. Chúng ta sẽ thiếu niềm vui, sự yên bình và thanh thản trong tâm trí. Trong chương “Phát, thực hành Bồ đề tâm và giữ gìn tâm ý”, Santideva khẳng định những gì là thái độ, hành vi mà chúng ta phải tuân theo và những gì phải tránh trong đời sống hàng ngày. Ví dụ: “Bồ tát sẽ biết rõ những gì nên tránh và nên làm. Như thế, Bồ tát mới có thể hoàn tất chu đáo giới hạnh của mình” [17], “Hạnh của Bồ tát rất nhiều, không thể tính đếm. Nhưng có một hạnh tuyệt đối cần

Có hai khía cạnh đạo đức là không làm hại người khác và kiềm chế làm những hành động tiêu cực có hại cho người khác. Chủ yếu có ba loại hành động tiêu cực: thể xác, lời nói và tinh thần.



giữ gìn đó là luyện tập và thanh lọc tâm ý” [18]. Một hành giả trong khi hành động phải hết sức cẩn thận. “Trong bất cứ hoàn cảnh nào, dù thuận, dù nghịch, Bồ tát cũng đều nhớ thực hành những giới hạnh trên một cách tương xứng” [19].

Bằng cách này, một hành giả khi thực hành hạnh Bồ tát luôn thực hiện một cách xuất sắc những hạnh lành của mình. “Vi lợi ích (giải thoát) chúng sanh nên không có hạnh nào mà Bồ tát không làm. Và như thế, không có hạnh nào mà không đem lại công đức” [20]. Kỷ luật đạo đức quan trọng nhất là kiêng các hành động có hại cho thân thể, lời nói và tâm trí. Khía cạnh quan trọng thứ hai của các nguyên tắc đạo đức là trau dồi, bảo vệ và gia tăng đức hạnh của bản thân và những người khác. Như vậy, Bồ tát thực hiện hành động vì mục tiêu của người khác. Vị hành giả luôn quan tâm đến các vấn đề của những chúng sanh khác, vị ấy làm việc để làm cho cuộc sống hiện tại và tương lai của bản thân và những người khác ít hơn đau khổ, nhiều an lạc hơn.

Tôn trọng người khác

Việc tuân thủ đạo đức thuần túy tạo ra cảm giác tôn trọng con người trong cộng đồng. Loại cảm giác này đóng vai trò rất quan trọng trong cuộc sống hàng ngày dù ở gia đình, xã hội hoặc nơi làm việc. Vì vậy, tôn trọng mọi người là điều rất quan trọng theo khái niệm đạo đức Phật giáo. Đó là một biểu hiện tự nhiên mà nếu bạn tôn trọng người khác, họ cũng sẽ đối xử với bạn theo cách tương tự. Nhưng, đạo đức Phật giáo biểu hiện một ý tưởng tuyệt vời hơn nhiều, một vị Bồ tát hành động thân thiện ngay cả đối với kẻ thù của mình. Nó trình bày chính bản chất của đạo đức và là nền tảng của mọi bốn phạm và nghĩa vụ đạo đức khác.

Hành động và đạo đức thể chất

Chúng ta làm bất cứ việc gì, không nên phá hoại lợi ích của người khác. Thái độ và hành vi của hành giả không nên tạo ra sự hoảng sợ trong cuộc sống người khác. Chúng ta phải tôi luyện lòng nhân ái và học các phương pháp bảo vệ cuộc sống con người, động vật, thực vật và các sinh vật khác. Theo Phật giáo, mỗi hành giả tu tập theo hay không theo Bồ tát hạnh đều

nên thường xuyên tôi luyện tâm từ bi của chính mình. Vì vậy, không ai phải nghĩ đến việc giết, cũng như không để cho người khác và không ủng hộ hoặc xem nhẹ bất kỳ hành động giết hại mọi vật nào trên thế gian này. Chúng ta không nên ham mê bóc lột, bất công xã hội, trộm cắp và áp bức, chính nhờ điều đó, chúng ta sẽ đạt được sự hoàn hảo trong việc vun đắp tình yêu thương và lòng nhân ái, học cách làm việc vì hạnh phúc của tất cả chúng sanh.

Hành động bằng lời nói đạo đức

Mọi người nên thường luôn ghi nhớ trong khi nói với ai đó rằng: lời nói có thể mang lại nỗi đau hoặc niềm vui cho người khác. Vì vậy, hành giả nên đạt được sự hoàn hảo để nói lời yêu thương từ bi và lắng nghe sâu sắc. Có bốn loại lời nói đúng, tránh nói dối người, kiêng lời nói vu khống, tránh lời nói thô lỗ và kiêng khỏi những cuộc nói chuyện vô bổ không cần thiết. Santideva nói rằng: “Lời nói của Bồ tát cần phải rành mạch, rõ ràng, thành thật, dịu dàng, ẩn chứa từ bi, vắng lặng” [21]. Sau khi hiểu rõ bản chất đúng đắn và không đúng đắn của lời nói, hành giả

phải tránh nói sai, tránh nói dối và lừa dối tại nơi ở và làm việc của mình, vì phải đối mặt với nhiều loại vấn đề khác nhau do thái độ và hành vi phi đạo đức của người xung quanh. Khái niệm cốt lõi của đạo đức Phật giáo phải được áp dụng trong mọi việc, có lợi cho tất cả. Điều này bao gồm sự vu khống và lời nói, nó tạo ra những trở ngại lớn trong việc đạt được mục tiêu ở mọi công việc. Các lời ái ngữ, nếu sử dụng đúng cách, có thể truyền cảm hứng cho sự tự tin của bản thân, mang lại một môi trường vui vẻ, an lạc cho mọi người xung quanh. Vì vậy, hành giả không nên lan truyền những thông điệp sai trái, chỉ trích người khác hoặc lên án những điều không cần thiết. Hơn nữa, chúng ta phải tránh nói những từ có thể tạo ra sự hiểu lầm giữa các thành viên gia đình, bạn bè và đồng nghiệp tại nơi làm việc hoặc trong xã hội.

KẾT LUẬN

Vị Bồ tát, người có hiểu biết đúng đắn và tâm nhìn đúng đắn, có khả năng giải quyết các vấn đề vì bản chất vị tha của mình. Tương tác giữa con người với con người và những sinh vật khác là điều thiết yếu. Trên thực tế, sự kết hợp của văn hóa, ý tưởng, tư tưởng, tri thức, kinh tế,... giữa các quốc gia khác nhau tạo ra tương tác toàn diện và mở rộng với nhiều người. Bằng cách này, chúng ta sẽ có thể hiểu được sự thôi thúc của những người khác và nhu cầu của họ ở những nơi họ đang thiếu. Như vậy, thông qua sự hiểu biết nhu cầu của nhiều người mà chúng ta có thể mở rộng sự hỗ trợ để họ giảm bớt nỗi đau bằng cách thỏa mãn nhu cầu của họ.

Những lời dạy về sự hoàn hảo của đạo đức hướng dẫn chúng ta đối mặt với các vấn đề như nổi trong xã hội hiện nay. Sự hoàn hảo có nghĩa là mọi việc đều trở nên hoàn hảo trong các hành động. Santideva đề xuất phải áp dụng sáu hạnh lành theo quy chuẩn của đạo đức Phật giáo để mang lại lợi ích cho tất cả mọi người chứ không phải nói suông, cũng giống như bệnh nhân chỉ biết đọc toa thuốc thì sẽ không thể chữa lành bệnh. Nếu làm việc với sự hiểu biết đúng đắn kết hợp hành vi đạo đức với việc thực hiện hành động, nó sẽ phản ánh hoàn toàn bản chất tính hướng thiện lành của chúng ta. Đạo đức Phật giáo có thể hiểu được bản chất thế giới thông qua phẩm chất trí tuệ. Đây là lý do mà Phật giáo đã phát triển và ảnh hưởng đến thế giới từ nguồn gốc của nó cho đến ngày nay và vẫn có thể ảnh hưởng thông qua các phẩm chất của nó để mang lại hạnh phúc cho nhân sinh. Thái độ vị tha của đấng Giác Ngộ là con đường kiểu mẫu, có thể đóng vai trò rất quan trọng trong mọi sinh hoạt của chúng ta hàng ngày. Chúng ta phải làm việc không chỉ vì lợi ích bản thân mà còn vì lợi ích của tất cả chúng sanh đang hiện hữu xung quanh. Thái độ này hướng dẫn chúng ta rằng trong khi làm bất cứ việc gì đều phải quan tâm đến tình cảm của mọi người. Chúng ta phải luôn sẵn sàng giúp đỡ họ bất cứ khi nào và bất cứ nơi nào cần thiết. Sự hoàn hảo của lòng quảng đại, nếu được thực hành đúng cách thì thế gian có thể ít đau khổ và nhiều niềm vui hơn. Hơn nữa, trong bối cảnh này, việc kiểm tra các nguyên tắc đạo đức cho thấy mọi người phải hiểu đúng

nhiệm vụ. Nếu một người hiểu được bản chất thực sự của bản phận, nó sẽ dẫn đến con đường hạnh phúc. Do đó, liên quan đến diễn biến đạo đức ở xã hội hiện tại, chúng ta cần áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức của Bồ tát để ngăn chặn các loại tệ nạn phổ biến hiện nay.

Chú thích:

- [1] Thích Minh Châu (dịch, 2020), *Tương Ưng bộ kinh*, Nxb. Hồng Đức, TP. HCM.
- [2] Robert E. Buswell (2003), *Encyclopedia of Buddhism*, Nxb. Thư viện Macmillan, tr.262.
- [3] Thích Trí Siêu (2015), *Bồ Tát Hạnh, chương 3.11 Phát Bồ đề tâm*, Nxb. Hồng Đức, TP. HCM, tr.16.
- [4] Thích Trí Siêu (2015), *Bồ Tát Hạnh, chương 5.1 Giữ Gìn Tâm Ý*, Nxb. Hồng Đức, TP. HCM, tr.25.
- [5] Thích Trí Siêu (2015), *Bồ Tát Hạnh, chương 5.2 Giữ Gìn Tâm Ý*, Nxb. Hồng Đức, TP. HCM, tr.25.
- [6] *Sđđ*, 5.4-5, tr.25.
- [7] Thích Trí Siêu (2015), *Bồ Tát Hạnh, chương 5.16 Giữ Gìn Tâm Ý*, Nxb. Hồng Đức, TP. HCM, tr.27.
- [8] *Sđđ*, 5.23, tr.27.
- [9] *Sđđ*, 5.26, tr.28.
- [10] *Sđđ*, 5.27, tr.28.
- [11] *Sđđ*, 5.73, tr.32.
- [12] Thích Trí Siêu (2015), *Bồ Tát Hạnh, chương 5.66-67 Giữ Gìn Tâm Ý*, Nxb. Hồng Đức, TP. HCM, tr.31.
- [13] *Sđđ*, 3.6, tr.16.
- [14] Thích Trí Siêu (2015), *Bồ Tát Hạnh, chương 5.84 Giữ Gìn Tâm Ý*, Nxb. Hồng Đức, TP. HCM, tr.33.
- [15] Thích Trí Siêu (2015), *Bồ Tát Hạnh, chương 5.85 Giữ Gìn Tâm Ý*, Nxb. Hồng Đức, TP. HCM, tr.33.
- [16] *Sđđ*, 5.90-93, tr.34.
- [17] *Sđđ*, 5.107, tr.36.
- [18] *Sđđ*, 5.97, tr.34.
- [19] *Sđđ*, 5.99, tr.35.
- [20] *Sđđ*, 5.100, tr.35.
- [21] Thích Trí Siêu (2015), *Bồ Tát Hạnh, chương 5.79 Giữ Gìn Tâm Ý*, Nxb. Hồng Đức, TP. HCM, tr.32.

Tài liệu tham khảo:

1. Thích Minh Châu (dịch, 2020), *Tương Ưng bộ kinh*, Nxb. Hồng Đức, TP. HCM.
2. Thích Trí Siêu (2015), *Bồ Tát Hạnh*, Nxb. Hồng Đức, TP. HCM.
3. Robert E. Buswell (2003), *Encyclopedia of Buddhism*, Nxb. Thư viện Macmillan.

Những chương trình

Phật Sự

Online

Thực hiện



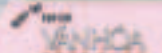
BẢN TIN PHÁT SỰ 20H



BẢN TIN PHÁT SỰ TẾ NGỌC ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẬP CHÍ
VĂN HÓA PHẬT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CHAI HOA



CHUYỆN CỬA THIÊN



ĐƯƠNG VÀO NỘI TÂM



NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP XƯA ĐẠI



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SỐNG NHƯ NHỮNG NGƯỜI NỬA



CẨM CỐN TIÊN TRÍCH HOA



ĐÔNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THIẾT PHẬT GIÁO



NGƯỜI CON PHẬT



LỊCH CON ĐANG, PHẬT
TRƯỞNG THẮNG TV



TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LỊCH PHẬT EM

Liên hệ **Live** và đăng tin tức
Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TÂN - 0944 020802
Email: PSOMiennam@phatsuoonline.com



THĂM VƯỜN LỘC UYÊN

Nguyễn Tiên Sỹ

Theo câu kinh về thăm vườn Lộc Uyên
Như thấy bóng Ngài đang chuyển pháp luân
Năm đệ tử Kiều Trần Như quây quần nghe thuyết pháp
Truyền chân kinh ngộ giác đến xa gần.

Chậm chậm bước trên móng thành rêu phủ
Thuở suy vi trong quá khứ hiện về
Khi kinh pháp trong tay quân đạo dữ
Cõi Ta bà chưa thoát khỏi u mê!

Bóng bảo tháp vẫn giữa trời sừng sững
Mặc thời gian phủ bụi những vương triều
Câu kinh cũ mà chẳng bao giờ cũ
Muôn ngàn đời không gợn chút rong rêu!

Ai lạc bước trên đường đời trăm ngã
Ai buồn đau, ai bế khổ trầm luân
Đến bên tháp hương từ bi hỷ xả
Từ đài sen cao vợi vợi chín tầng!

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MANG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA



- 01 Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:
- 02 Ấn nút hoặc
- 03 Ấn nút **NHẬN** hoặc **Cài đặt** tại kho ứng dụng
- 04 Mở ứng dụng **BUTTA**, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05 Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonline.tv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 65.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG


quangminh
CANDLE



THƯƠNG | ĐƯỢC
HIỆU | YÊU
NÉN | THÍCH
NHẤT




quangminh
CANDLE

NÉN QUANG MINH

Đc : 20 Đường 56/4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị,
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835 715



Hotline CSKH
0903 955 018

www.quangminhcandle.vn



SUN
WORLD
VŨNG QUANG COMPLEX

Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

